

TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- LƯỢC KHẢO TÌNH HÌNH KHAI THÁC CÁC TÁC PHẨM HÁN NÔM CÔNG GIÁO HIỆN LƯU TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
- TỔNG THUẬT NGHIÊN CỨU GIA LỄ VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NAY
- MỘC BẢN HẢI DƯƠNG - TỪ ĐÌNH LIỄU CHÀNG ĐẾN CHÙA VĨNH KHÁNH TÌM HIỂU QUI TRÌNH TẠO TÁC KHẮC IN KINH SÁCH
- KHẢO CỨU BƯỚC ĐẦU VỀ ĐỊA DANH BÀU ẤU VÀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ NGUYỄN DUY KẾ (DUY XUYÊN - QUẢNG NAM)

6(145)

2017



VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ HÁN NÔM

* * * * *

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TS. NGUYỄN HỮU MÙI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Cường

PGS. TS. Lã Minh Hằng

TS. Vương Thị Hương

PGS. TS. Phạm Văn Khoái

PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh

PGS. TS. Hà Văn Minh

PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh

PGS. TS. Đinh Khắc Thuân

PGS. TS. Nguyễn Công Việt

PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

Người sửa bản in: TS. Vương Thị Hương

Chúc mừng Năm mới



*Xuân
Mậu
Tuất
2018*

NHÂN DỊP NĂM MỚI TẠP CHÍ HÁN NÔM

Kính chúc các Quý công tác viên và gia đình

Sức khỏe, Hạnh phúc, An khang, Thịnh vượng

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI

Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

6⁽¹⁴⁵⁾

2017

MỤC LỤC

LÃ MINH HẰNG	: Lược khảo tình hình khai thác các tác phẩm Hán Nôm Công giáo hiện lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.....	3
VŨ VIỆT BĂNG	: Tổng thuật nghiên cứu gia lễ Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay...	18
NGUYỄN CÔNG VIỆT	: Mộc bản Hải Dương - từ đình Liễu Chàng đến chùa Vĩnh Khánh tìm hiểu qui trình tạo tác khắc in kinh sách.....	34
NGUYỄN VĂN TRUNG	: Hai bài “Phú đắc” trong <i>Tôn Am thi sao</i> của Bùi Văn Dị.....	42
LÊ THỊ MAI	: Khảo cứu bước đầu về địa danh Bầu Áu và nhân vật lịch sử Nguyễn Duy Kế (Duy Xuyên - Quảng Nam).....	48
NGUYỄN VĂN NGOAN	: Ghi dấu những bậc tiền nhân qua câu đối Hán Nôm ở một số đình đền xứ Biên Hòa, Đồng Nai.....	61
PHAN VĂN CÁC	: Vài nét về bộ sử <i>Tư trị thông giám</i> “Thái Sơn Bắc Đẩu” của sử học Trung Quốc.....	67
TRẦN VĂN TIẾN	: Nhìn lại các bản dịch bài thơ <i>Nhập Tĩnh Tây huyện ngục</i> trong <i>Nhật ký trong tù</i> của Bác Hồ.....	72
ĐÀO THỊ HUỆ	: Mục lục tác giả và bài viết đăng trên <i>Tạp chí Hán Nôm</i> năm 2017	74

TIN TỨC

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	: Hoạt động học thuật của đoàn công tác Viện Nghiên cứu	
- ĐÌNH KHẮC THUẬN	Hán Nôm tại Đài Loan tháng 10 năm 2017.....	78
NGUYỄN HỮU MÙI	: Hội thảo khoa học.....	80
PV	Hội thảo khoa học.....	81
PV	: Bảo vệ Luận án Tiến sỹ của NCS. Phạm Hoàng Giang.....	82
PV	: Bảo vệ Luận án Tiến sỹ của NCS. Phạm Ngọc Hường.....	83

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

6(145)
2017

CONTENTS

LA MINH HANG	: About the catholic Sino - Nom documents stored at the institute of Sino - Nom studies.....	3
VU VIET BANG	: On Vietnamese family rites since the early 20 th century.....	18
NGUYEN CONG VIET	: Moc ban Hai Duong - from Lieu Chan temple to Vinh Khanh pagoda: a research into the making of a printing text in books of prayers.....	34
NGUYEN VAN TRUNG	: Introduction to the two "Phu dac" in the collection of poems by Bui Van Di.....	42
LE THI MAI	: First research into Bau Au, a historical place and Nguyen Duy Ke, a historical feature in Duy Xuyen, Quang Nam.....	48
NGUYEN VAN NGOAN	: Marking the ancestors' contributions through <i>cau do</i> in Han - Nom from dinh, den (temples) in Bien Hoa, Dong Nai province.....	61
PHAN VAN CAC	: About <i>Tu tri thong giam</i> "Thai Son Bac Dau" of chinese historical studies.....	67
TRAN VAN TIEN	: Revisit the translation of <i>Nhap tinh tay huyen nguc</i> in Uncle Ho's <i>Nhat ky trong tu</i>	72
DAO THI HUE	: List of the authors published in Han Nom Periodical 2017....	74

NEWS

NGUYEN TUAN CUONG - DINH KHAC THUAN	: Academic activities of the researchers from the Institute of Han Nom to visit Taiwan in October 2017.....	78
NGUYEN HUU MUI	: Scientific workshops.....	80
PV	: Scientific workshops.....	81
PV	: Presentation of the doctoral thesis by Pham Hoang Giang....	82
PV	: Presentation of the doctoral thesis by Pham Ngoc Huong....	83

LƯỢC KHẢO TÌNH HÌNH KHAI THÁC CÁC TÁC PHẨM HÁN NÔM CÔNG GIÁO HIỆN LƯU TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

LÃ MINH HẰNG*

Tóm tắt: Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) hiện đang lưu giữ số lượng không nhiều các thư tịch Hán Nôm có nội dung Công giáo. Mặt khác các nhà nghiên cứu lâu nay cũng chưa có sự quan tâm thích đáng đến tư liệu Hán Nôm Công giáo tại các địa phương nói chung, cũng như nhóm tư liệu này tại VNCHN nói riêng. Từ đó dẫn đến cách nhìn nhận chưa đúng, thậm chí không ít người chưa biết được sự tồn tại của khối tư liệu Hán Nôm Công giáo.

Bài viết dựa vào các văn bản tác phẩm Công giáo hiện lưu tại VNCHN, khảo cứu các công trình nghiên cứu của các học giả đi trước, từ đó chỉ ra thành công cũng như các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Các công việc được triển khai gồm: 1/Khảo về thư mục, 2/Điểm qua công việc phiên dịch-giới thiệu tác phẩm; 3/Việc nghiên cứu giá trị nội dung của tác phẩm; và các nghiên cứu chung.

Từ khóa: Tư liệu Hán Nôm Công giáo; văn bản Hán Nôm; Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Abstract: The Institute of Sino Nom Studies does not store many Catholic Han Nom documents; and have so far not paid much attention to local Catholic Han Nom documents throughout, nor to those stored in the Institute of Sino Nom. Consequently, those Catholic Han-Nom documents are not known to many of the researchers, and so some misconceptions are made.

This article refers to the Catholic Sino Nom documents stored in The Institute of Sino Nom Studies, explores the researches made by former scholars in order to make known their success and determine what to follow up. The job includes studying the folder, checking the translated texts, and working out the values of the works.

Key word: Catholic Han Nom document; Han Nom books; The Institute of Sino Nom Studies.

Tư liệu có nội dung Công giáo ghi bằng chữ Hán chữ Nôm hiện còn lưu giữ tại VNCHN với số lượng khá khiêm tốn¹. Vậy nên, các khảo cứu lấy tư liệu là khối sách lưu tại VNCHN cũng không nhiều: hiện mới có 1 tác phẩm Hán và 2 tác phẩm Nôm là đối tượng khảo cứu của các học giả đi trước. Riêng phần khảo

tổng quan về kho tư liệu có phần nổi trội hơn, đã thu hút sự quan tâm của các nhà thư mục học, nhà nghiên cứu, như: Trần Nghĩa, Lã Minh Hằng, Nguyễn Thế Nam,.... Bài viết lược thuật các khảo cứu về tư liệu Hán Nôm Công giáo (HNCG) trên các phương diện: 1/Các

* PGS.TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

khảo cứu về thư mục, 2/Các khảo cứu về các tác phẩm Công giáo ghi bằng chữ Hán, 3/Các khảo cứu về các tác phẩm Công giáo ghi bằng chữ Nôm và 4/Đánh giá tổng quan.

1. Các khảo cứu về thư mục HNCG tại VNCHN

Về tư liệu sách Công giáo ghi bằng chữ Hán chữ Nôm, trước nay đã có một số công trình thư mục². Tuy nhiên, đối tượng các công trình thư mục đó hướng tới là sách HNCG ngoài VNCHN³. Số lượng sách HNCG tại VNCHN không nhiều, có nhiều bản không có trong bộ *Thư mục* của Nguyễn Hưng (hoặc nếu có, thì lại là các dị bản của tác phẩm đã được nhóm Nguyễn Hưng đề cập đến). Từ những năm 2013 trở về trước, số tư liệu này chưa giành được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu đi trước (khi khảo về thư mục)⁴. Trong những năm gần đây, Lã Minh Hằng đã có nhiều quan tâm đến nhóm sách HNCG này: lọc ra các sách có nội dung Công giáo trong bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* (lược gọi *Thư mục đề yếu*) của Trần Nghĩa và François Gros⁵, trên cơ sở đó đối chiếu với thực tế văn bản được lưu tại VNCHN, đưa ra những thông tin xác thực về khối tư liệu này. Các khảo cứu đó liên tiếp được trình bày trong các tham luận, các báo cáo thường niên. Ở đây, chúng tôi lưu ý đến 4 bài khảo của Lã Minh Hằng về thư tịch HNCG tại VNCHN [2013; 2016; 2017a;

2017b]⁶. Theo trình tự thời gian, 4 bài này thể hiện bước tiệm tiến dần đến độ chính xác, tỉ mỉ khi khảo về thư tịch HNCG tại VNCHN.

1.1. Kết quả khảo sát của Lã Minh Hằng [2013] chủ yếu tập trung vào các ghi chép trong bộ *Thư mục đề yếu* (bản điện tử), đưa ra 35 tác phẩm HNCG, trong đó có 25 tác phẩm lưu tại VNCHN. *Thư mục đề yếu* thống kê sách HNCG tại VNCHN và Thư viện Quốc gia (TVQG) Pháp, vậy nên trong số các sách HNCG ghi lại trong bộ *Thư mục* này, có không ít là các sách chỉ có trong TVQG Pháp:

+ Trong số các văn bản lưu tại kho của VNCHN, có 14/25 tác phẩm được viết bằng chữ Nôm (có 01 tác phẩm có 2 dị bản: 01 ở VNCHN và 01 ở TVQG Pháp); văn bản có niên đại sớm nhất là 1864.

+ 35 tác phẩm nêu trên được phân bố như sau: kho sách VNCHN hiện lưu giữ 21 tác phẩm; TVQG Pháp lưu giữ 10 tác phẩm; còn lại 04 tác phẩm có 2 dị bản (01 bản lưu ở VNCHN và 01 bản lưu giữ tại TVQG Pháp). Như vậy số sách thực có trong VNCHN là 25 tác phẩm. Căn cứ vào nội dung ghi chép trong sách, 35 tác phẩm nêu trên được chia thành 06 nhóm: kinh Thánh, truyện Thánh, sách phục vụ nghiên cứu, sách về giáo dục, về chính sách của triều đình với Công giáo và tu đức. Xem bảng phân loại sách:

Bảng 1 : BẢNG PHÂN LOẠI SÁCH HÁN NÔM CÔNG GIÁO

TT	Loại	Lưu giữ tại			Tổng
		VNCHN	TVQG Pháp	VNCHN +TVQG Pháp	
1	Giáo dục	02			02

2	Nghiên cứu	06		01	07
3	Chính sách của triều đình với Công giáo			01	01
4	Kinh Thánh	06	07	02	15
5	Truyện Thánh	04	03		07
6	Tu đức	03			03
Tổng		21	10	04	35

(nguồn: Lã Minh Hằng, *Vài nét về tư liệu Hán Nôm Công giáo tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm* trong *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb Thế giới, 2013, tr.250-260, bảng 2).

1.2. Kết quả khảo sát của Lã Minh Hằng [2016]: Đây là nội dung của tham luận Hội thảo Quốc tế tại Bắc Kinh: *Giáo sĩ phương Tây và các tư liệu Công giáo lưu tại Việt Nam* (西方教士與他留在越南的漢喃書籍). Tham luận đề cập đến 3 tầng thư lớn hiện lưu giữ tư liệu HNCG ở Việt Nam. Khi khảo sát về thư tịch tại VNCHN, tham luận đã căn cứ vào chỉ dẫn trong bài viết được thực hiện năm 2013, đồng thời tham khảo thêm nội dung ghi chép trong văn bản tác phẩm để khái quát thành 4 chủ đề chính đã được thư tịch HNCG của VNCHN đề cập đến, gồm: 1/Tình trạng chính trị xã hội Việt Nam đương thời 越南當時政治社會情況, 2/Kinh Thánh và đạo Thánh 聖經和聖道, 3/Tinh thần kính chúa, yêu nước 敬主和愛國 và 4/Tìm hiểu về nước ngoài 外國了解. Nội dung mà các tác phẩm đề cập đến và số lượng tác phẩm, cụ thể như sau: sách kinh (5 tác phẩm), sách lịch sử (về lịch sử truyền đạo tại Trung Quốc, 1 tác phẩm), sách đạo (9 tác phẩm), truyện Thánh (5 tác phẩm), sách giảng về luân lý, đạo đức (2 tác phẩm), chính trị xã hội (3 tác phẩm⁷), về giáo phái (1 tác phẩm 2 văn bản) và tạp kí (1 tác phẩm). Ngoài

ra, còn có 1 tác phẩm ghi lại nội dung sắc phong: sắc cấp cho Pigneau Quận công (còn viết Pigneau Quận công Bá Đa Lộc, tức Pigneau de Béhaine). Tỉ mỉ hơn, tham luận đã đưa ra một vài dẫn chứng minh họa cho nội dung được ghi trong các tác phẩm HNCG. Ví dụ:

(+) Sách *Bản kinh tụng đọc toàn niên*, gồm 14 đoạn đề cập đến các vấn đề:

段次壹:記仍經沛讀衛班創每晷; 段次貳:記仍經沛讀衛班創每晷禮奇共各晷禮重; 段次叁:記仍經沛讀喻朱仍晷危咤訃冊例律; 段次肆:記仍經沛願欺安耕共感恩欺安耕段; 段次伍:記仍經沛願晷齋欺汪諾銘最共感恩; 段次陸:記仍經沛讀班最每晷; 段次柒:記仍經沛讀每晷次貳; 段次捌:記仍經沛讀欺柴奇心禮共欺固几頓命詔姑模戎共感恩欺危詔姑模戎段... Đoạn thứ 1: kể những kinh phải đọc về ban sáng mỗi ngày; Đoạn thứ 2: kể những kinh phải đọc về ban sáng mỗi ngày lễ cả cùng các ngày lễ trọng; Đoạn thứ 3: kể những kinh phải đọc giờ cho những ngày đã dạy trong sách luật lệ; Đoạn thứ 4: kể những kinh phải nguyện khi ăn cơm cùng cảm ơn khi ăn cơm đoạn; Đoạn thứ 5: kể những kinh phải nguyện ngày chay khi uống nước bữa tối cùng cảm ơn; Đoạn thứ 6: kể những kinh phải đọc ban tối mỗi ngày; Đoạn thứ 7: kể những kinh phải đọc mỗi ngày thứ bảy; Đoạn thứ 8: kể những kinh phải đọc khi thấy cả làm lễ cùng khi có kẻ dọn mình chịu Cô Mô không cùng cảm ơn khi đã chịu Cô Mô không đoạn...

(+) Sách Thánh: giảng dân đạo phải có lòng kính chúa yêu nước. Ví dụ *Sách dạy đánh giặc thiêng liêng* ghi:

“吡街事所悉吧沛固意体蒂；吡沒咄理恪朱些特别些沛打把几督逆些骂体蒂。些吡吡昆仍格打賊些朱特陣共命吧習朱特各仁德；吡街事所咄槌骂体蒂；吡几尔軍另德枝秋時沛侍事平安中悉；吡渚倍察斷馭些；吡街事求願；吡事願吟骂帝之”：Dạy về sự sửa lòng và phải có ý thế nào: dạy một hai lẽ khác cho ta được biết ta phải đánh trả kẻ thù nghịch ta là thế nào. Ta đã dạy con những cách đánh giặc ta cho được trận cùng mình và tập cho được các nhân đức; dạy về sự sửa miệng lưỡi là thế nào; Dạy kẻ làm quân lính đức Chi Thu thì phải giữ sự bình an trong lòng; dạy chó vộ xét đoán người ta; dạy về sự cầu nguyện; dạy sự nguyện ngẫm là đi gi.

Bảng 2: Thiên chúa giáo tứ tự kinh văn: đối chiếu bản điện tử và bản giấy

<i>Di sản - Bản điện tử</i>	<i>Di sản - Bản giấy</i>
1. Thiên chúa giáo tứ tự kinh văn (24 tr): ...	1. Thiên chúa giáo tứ tự kinh văn (24 tr): ...
viết năm Thuận Trị thứ 7 (1650) triều Thanh, ...	Bài Đồ môn kiến đường bi kí 都門見堂碑記 viết năm Thuận Trị thứ 7 (1650) triều Thanh, ...
(32tr): những câu châm ngôn trích từ Kinh, Sử...	2. Nhị vị tập 二味集 (32tr): những câu châm ngôn trích từ Kinh, Sử...
soạn năm Thành Thái thứ 14 (1902);...	Bài Đông dương điện tuyến 東洋電線 soạn năm Thành Thái thứ 14 (1902);...

1.4. Kết quả khảo sát của Lã Minh Hằng [2017b]¹¹:

Báo cáo [2017a] vừa nêu đã thực hiện các khảo cứu tỉ mỉ nhằm chỉ ra những điểm sai, khuyết thiếu của *bản điện tử*. Vậy liệu *bản giấy* đã ghi lại đầy đủ, chính xác với những gì hiện hữu trong văn bản tác phẩm hay chưa? Đó là lí do chúng tôi tiếp tục công tác khảo cứu thư mục tại bài khảo sẽ đề cập đến đây: bài [2017b]. Khảo cứu đã đưa ra kết luận quan trọng đính chính sai sót

1.3. Kết quả khảo sát của Lã Minh Hằng [2017a]: đây là bài báo cáo trong Hội thảo thường niên Thông báo Hán Nôm học: "Tìm đọc sách Hán Nôm Công giáo trong *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*". Báo cáo đã thực hiện đối chiếu 2 bộ *Thư mục* (*bản giấy* và *bản điện tử*) chỉ rõ những sai khác góp phần đính chính cho bản giấy. Số liệu tổng quan như sau: trong 22 tác phẩm⁸ (23 văn bản) HNCG⁹ của *bản giấy*, thì *bản điện tử*¹⁰ có: 1/Không ghi tên người biên soạn, chép: 04 tác phẩm; 2/Không xuất hiện trong *bản điện tử*: 03 tác phẩm; 3/Ghi thiếu nội dung: 02 tác phẩm; 3/Sai kí hiệu: 01 tác phẩm; 4/Ghi chủ khác: 01 tác phẩm; 5/Ghi thiếu năm in sách: 02 tác phẩm. Sai biệt trong tác phẩm *Thiên chúa giáo tứ tự kinh văn* giữa bản điện tử và bản giấy như bảng 2.

cho 2 bộ *Thư mục* (*bản giấy* và *bản điện tử*); đồng thời cũng đưa ra kiến nghị cần thiết cho công việc bảo quản, photo nhân bản (nhằm phục vụ bạn đọc) của VNCHN. Dưới đây xin trích ghi 5 kết luận của lần khảo cứu đó:

a/Có 09 tác phẩm ghi bằng chữ Hán và 13 tác phẩm ghi bằng chữ Nôm. Trong đó có 01 bản đã bị mất (tác phẩm Hán). Tuy nhiên, cuốn sách bị mất này vẫn được *Di sản đề yếu* (*bản giấy*) ghi lại. Điều đáng chú ý là sách bị mất trước

khi bộ *Thư mục* này được xuất bản, nhưng không hiểu vì lý do gì vẫn được đưa vào *Thư mục* (?)

b/Các thông tin cần chỉnh sửa:

+ *Di sản để yếu* (bản giấy): 1/Số trang sai lệch so với thực tế: 15 tác phẩm, trong đó 7 tác phẩm Hán, 8 tác phẩm Nôm; 2/Thiếu thông tin: 3 tác phẩm (1 Hán 2 Nôm); 3/Thiếu thông tin về năm viết, người viết: 3 tác phẩm (Hán) và thiếu tên tác phẩm: 1 (*Hội đồng tứ giáo*).

+ *Di sản để yếu* (bản điện tử): 1/Sai ký hiệu sách: 1 tác phẩm, 2/Sai thông tin về tác giả, năm nhà in: 1 tác phẩm.

c/Sơ xuất do công tác bảo quản sao chụp tài liệu, ví dụ photo thiếu: thể hiện ở 1 tác phẩm; đóng lộn trang sách: thể hiện ở 1 tác phẩm.

d/Từ việc khảo sát văn bản, chúng tôi được biết thêm số sách có nội dung Công giáo được in tại Kê Sở còn lưu lại trong dân gian khá nhiều: 56 đầu sách.

e/Sách *Thuật tích việc nước Nam* (bản photo phục vụ bạn đọc) bị mất (bị xé, do người đọc bản photo xé: tờ 23a,b). Số trang bản gốc do photo không rõ, nên cán bộ bảo quản đã ghi lại số trang (ví dụ tờ 23a,b ứng với trang 45-46 ghi ở giữa trang sách). Nhân đây xin góp ý kiến: khi nhân bản, cần: 1/Cố gắng chụp được phần hiển thị số trang; 2/Nếu vì lý do nào đó không hiển thị được số trang của bản gốc, thì cán bộ bảo quản cần ghi lại số trang đúng theo số trang đã ghi tại mép sách của bản gốc.

Như vậy là từ nhiều hướng tiếp cận, 4 khảo cứu của Lê Minh Hằng đã góp phần tìm hiểu chân xác thông tin về các

văn bản tác phẩm HNCG nói chung và về các văn bản tác phẩm HNCG lưu tại VNCHN nói riêng. Các khảo cứu này, sẽ chỉ ra hướng cần chỉnh sửa cho 2 bộ *Thư mục* hiện hành, cũng như cho công việc bảo quản, nhân bản sách Hán Nôm nói chung và sách HNCG nói riêng, đồng thời cung cấp danh mục sách có thể còn rải rác trong dân gian (sách in tại Kê Sở). Từ đó có kế hoạch triển khai các công việc nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu tiếp theo.

2. Khảo cứu nội dung các tác phẩm Công giáo ghi bằng chữ Hán

Với các văn bản tác phẩm Công giáo ghi bằng chữ Hán, bước đầu, các nhà nghiên cứu đi trước mới tập trung vào việc khảo cứu phiên dịch 01 tác phẩm. Sách đã được ấn hành, đưa đến một cách nhìn sâu về những bí pháp của đạo Công giáo-Tây Dương Gia Tổ bí lục (TDGTBL).

Đây là tác phẩm truyện kí dã sử viết bằng chữ Hán, viết về đề tài tôn giáo với quan điểm yêu nước chống đế quốc xâm lược. Tác phẩm đã được quan tâm khá sớm từ phía các nhà nghiên cứu đi trước. Trong nghiên cứu của mình¹², Ngô Đức Thọ đã giành nhiều trang để giới thiệu về tác giả, tác phẩm và văn bản; đồng thời, cũng đã phiên dịch giới thiệu toàn bộ nội dung tác phẩm. Có thể nói, đây là một dịch phẩm đầu tiên đem lại nhiều hiểu biết cho độc giả hiện nay (vốn không thể đọc được chữ Hán) về những chuyện kín của đạo Gia Tô Tây Dương.

Thực hiện đề tài này, chúng tôi có cơ may được đi khảo sát các kho sách HNCG tại các địa phương. Với văn bản tác phẩm này, chỉ tìm thấy 01 bản duy nhất hiện lưu tại VNCHN¹³, và 01 bản

microfilm lưu tại Pháp. Dưới đây, xin giới thiệu một vài đóng góp của Ngô Đức Thọ cho nghiên cứu giới thiệu tác phẩm HNCG.

2.1. Khảo về tác giả TDGTBL

Tác phẩm do Phạm Ngộ Hiên, Nguyễn Hòa Đường, Nguyễn Bá Am và Trần Trình Hiên biên soạn. Cả 4 người đều là giáo sĩ Thiên chúa giáo dòng Tên, sống vào khoảng cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX.

Do sách sau khi ấn hành và lưu truyền, nhận thấy thực sự không có lợi cho việc truyền giáo, nên ngay sau khi được phát hành, đã bị Tòa Tổng giám mục cho thu hồi tiêu hủy toàn bộ sách và ván in, nên các thông tin về nhóm tác giả cũng khó có thể tra cứu cho rõ ràng.

2.2. Khảo về tác phẩm và văn bản TDGTBL

Qua các khảo cứu dịch chú của Ngô Đức Thọ, có thể hiểu rõ hơn về khởi nguyên dẫn đến việc biên soạn tác phẩm này: vào khoảng cuối thế kỉ XVIII, giám mục khâm mạng tòa thánh Việt Nam phán quyết giải tán dòng Tên, sáp nhập giáo đồ vào dòng Đomingo. Giáo đồ trần Sơn Nam Hạ không chịu mất dòng, khẩn thiết thỉnh cầu 2 giám mục địa phận Nam Chân (Hải Hậu, Nam Định ngày nay) là Phạm Ngộ Hiên và Nguyễn Hòa Đường sang Tây Dương đưa đơn khiếu nại lên Giáo hoàng. Hai ông qua Ma Cao, men đường biển (mất 6 tháng), đến La Mã (khoảng giữa năm 1793) đưa đơn khiếu nại và được vào bộ kiến Giáo Hoàng. Lời thỉnh cầu khôi phục dòng đạo không được chấp nhận. Trong thời gian này, hai ông được Giáo Hoàng cho đọc tập tài liệu mật của Giáo hội. Qua đó, từ mặt trái của

vấn đề, hai ông đã nhận ra rằng từ lâu người Tây Dương đã có ý lợi dụng truyền đạo để xâm lược nước ta. Năm 1794, về nước, hai ông ôn lại trí nhớ, ghi lại nội dung cuốn sách đã được đọc, đặt tên *Gia Tô bí pháp*. Sau đó, hai ông rời bỏ chức Giám mục, ra khỏi đạo.

Khoảng 20 năm sau, hai thầy cả trẻ tuổi ở Hải Dương là Nguyễn Văn Hoàng (hiệu Bá Am) và Trần Đức Đạt (hiệu Trình Hiên), tuy chưa qua nước ngoài, nhưng bằng vào kinh nghiệm và kiến văn riêng, cũng có những nhận định tương tự. Hai ông tìm đến thăm hai Giám mục già. Lúc này (1806) Phạm Ngộ Hiên đã qua đời, Nguyễn Hòa Đường gặp người cùng chí hướng, vui mừng đem sách *Gia Tô bí pháp* trao cho. Văn Hoàng và Đức Đạt cũng đưa bản thảo của mình nhờ cụ Nguyễn đọc giúp. Sau lần ấy, Văn Hoàng ở lại Thăng Long, Đức Đạt về quê chưa được bao lâu thì bị mưu sát. Đau xót trước cái chết của bạn, Văn Hoàng đóng cửa không ra khỏi nhà, biên tập lại TDGTBL, rồi đưa khắc in.

Sách được khắc in năm 1812, được bày bán tại các phố chợ Thăng Long. Tòa Tổng giám mục biết chuyện cho thu hồi tiêu hủy toàn bộ sách và ván in. Cũng may do Văn Hoàng cất giữ, nó còn được lưu đến ngày nay.

2.3. Khảo về bố cục và nội dung tác phẩm TDGTBL

Sách gồm tựa, mục thứ, lược dẫn, nguyên dẫn và phần chính chia làm 9 quyển. Nội dung chi tiết 9 quyển: Q1 (5b-10a): Nước Jiude, Jesu ra đời, được môn đồ Jesu thêm kiêu ngạo; Q2 (10a-22b): Jesu đặt bày làm phép, bị hỏi vặn,

Jesu nguy khốn nhiều hơn; Q3 (22b-44b): Về Jiude, Jesu bị án tử hình, bừng sáng núi Jesu sống lại; Q4 (44b-62b): Lên núi cao, thể phách Jesu truyền bí pháp, hóa chim câu, thể phách Jesu bịp lòe người; Q5 (62b-75a): Nhờ viện quân lâm bồ, Jesu hóa phép sinh yêu, trùng mưu kế nữ thần, quân Jesu đánh thua trận; Q6 (75a-88b): Sang Tây dương, phép thuật Jesu đắc dụng, trình bí lục môn đồ Jesu được phong; Q7 (88b-96a): Các vua đạo mượn Jesu dối chứng, bôn đạo quan bịa chuyện lừa dân; Q8 (96a-103a): Quân Tây dương thôn tính các nước lân cận, các lân bang cùng nhau trừ Dương tặc; Q9 (103a-113a): Thời Hậu Lê, giặc Tây ẩn náu ở nước ta. Đời nhà Thanh, Dương tặc công nhiên đến Trung Quốc.¹⁴

TDGTBL là tập truyền kì dã sử. Các ghi chép trong TDGTBL ít nhiều có chứa đựng thông tin lịch sử, như: 1/Cách đọc kinh chia ra hai bề nam nữ là mới đặt ra về sau (bởi dòng Dominic), 2/Hội diễn thuật sự tích Jesu chịu nạn nguyên ở Tây phương được làm vào ban ngày, 3/Khi đạo vào nước ta tuy chưa bị cấm nhưng vẫn có ý né tránh nhà chức trách nên tiến hành vào ban đêm... Ngoài ra, nhiều đoạn mô tả tỉ mỉ về các nghi thức như rửa tội, xưng tội, xức dầu thánh,... thì thầy cả và con chiên phải làm gì; đám rước ngày lễ phục sinh có ý nghĩa ra sao... tất cả đều được ghi chép tỉ mỉ, rất có ý nghĩa cho người nghiên cứu. Qua việc đối đáp giữa môn đồ và chúa Jesu về các phép kín, càng hiểu rõ hơn về ý đồ của các nhà truyền giáo, từ đó hiểu rõ giá trị chân thực của tác phẩm. Nội dung về ý kín của phép Confirmaxong, về phép một vợ một chồng... đã nói rõ

điều đó. Tham khảo ghi chép về phép một vợ một chồng trong sách:

Môn đồ hỏi: “Phép một vợ một chồng đề nén tình người quá lắm, chưa rõ ý của thầy thế nào?” Jesu đáp “Một vợ một chồng thì dân chúng thông thương ai cũng thế, ta không phải lo. Nhưng mà đặt ra phép ấy chỉ là để đề phòng các nhà giàu sang quyền quý mà thôi. Bọn họ đều nhờ mạch đất tốt mà phát đạt khó lừa dối nổi. Nếu để họ lấy nhiều vợ, sinh nhiều con cái, vượng khí tốt đẹp chung tụ vào những người tài giỏi xuất chúng thì làm sao mà mê hoặc được nữa? Nếu không ngăn chặn trước, con cái họ lớn lên sẽ ở trên mọi người, uy thế bao trùm khiến cho bọn dân ngu không tin theo đạo ta nữa, bọn ta ắt sẽ bị chém đầu. Cho nên phải đặt ra phép ấy để ngăn chặn. Trước hết phải lừa dối đó là phép chúa Trời định ra, khiến cho họ không dám trái ý chúa. Như thế thì sinh đề ít, dễ bề chế ngự...” (Lời dịch của Ngô Đức Thọ, sdd, tr.151).

Điều đáng quý của tác phẩm: đây là lần đầu tiên, có một cuốn sách đi thẳng vào những mặt bản chất, những vấn đề cơ bản nhất của Thiên chúa giáo. Hơn nữa, sách lại được chính những người trong cuộc nói ra. Vì những lí do đặc biệt ấy, sách chưa được in ấn rộng rãi phục vụ đông đảo bạn đọc. Nhưng cũng không thể không tổ chức in ấn phục vụ cho một bộ phận bạn đọc. Bởi vậy, sách đã được Nhà xuất bản Khoa học xã hội in với số lượng hạn định, chỉ để “lưu hành nội bộ” nhằm cung cấp tư liệu cho các cán bộ, cơ quan của Đảng và Nhà nước, có trách nhiệm nghiên cứu, giảng dạy về chủ nghĩa vô thần khoa học, hoặc

có quan hệ đến các vấn đề tôn giáo và các vùng tôn giáo. Với giá trị khoa học và thực tiễn vậy, bản gốc và bản dịch tác phẩm này phải được xem là những tài sản quý, cần được bảo vệ đặc biệt.

Nhận xét chung: trong số 10 tác phẩm Công giáo ghi bằng chữ Hán: có 1 sách đã bị mất. Số còn lại được phân bố như sau: sách về tôn giáo của các nước phương Tây (1), về các nhà truyền giáo phương Tây (3), chỉ dụ của vua về việc đạo (1), về kinh đạo (3). Như vậy, trong nhóm sách Hán có 3 nội dung quan trọng góp phần nghiên cứu Công giáo của Việt Nam: 1/Kinh, đạo; 2/Lai lịch tiểu sử các cha đạo; 3/Chính sách vương triều với vấn đề tôn giáo. Tình hình khai thác nhóm sách này mới chỉ dừng lại ở việc phiên dịch 01/11 (tỉ lệ khai thác 9,09 %) tác phẩm.

3. Khảo cứu nội dung các tác phẩm Công giáo ghi bằng chữ Nôm

Nhìn chung về tư liệu HNCG lưu tại VNCHN chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm, cả về mảng sách ghi bằng chữ Hán và mảng sách ghi bằng chữ Nôm, cả về khảo về thư mục, về việc giới thiệu phiên âm bản dịch và cả về việc khảo cứu nội dung. Tìm trong số các khảo cứu của các học giả đi trước, có 2/14 tác phẩm¹⁵ được viết bằng chữ Nôm (bản lưu tại VNCHN) đã được sự quan tâm khảo cứu của các nhà nghiên cứu đi trước. Cụ thể:

3.1. Khảo về tác phẩm *Hội đồng tứ giáo danh sư*

“Hội đồng tứ giáo”, nghĩa là một cuộc họp giữa bốn tôn giáo (Thiên chúa giáo, Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo) diễn ra tại dinh Tĩnh Đô Vương (Trịnh

Sâm, 1767-1782). Thân mẫu của quan Sáu (chủ của chúa Tĩnh Đô Vương) đã theo đạo Thiên chúa và bà muốn thúc giục con mình theo đạo. Muốn biết lý lẽ của đạo mới, vì thế ông đã mời hai linh mục (Tây sĩ) của đạo Thiên chúa vừa mới bị bắt, để trình bày giáo lý cùng với đại diện của ba đạo cổ truyền: một nho sĩ (đạo Nho), một pháp sư (đạo Lão), một hòa thượng (đạo Phật).

Tác giả sách là người có đạo Công giáo¹⁶, đã muốn đánh tan vài ngộ nhận liên quan đến sự hiện diện của đạo Thiên Chúa tại Việt Nam, như: 1/Là đạo ngoại quốc, 2/Là tà đạo (vì bị luật pháp ngăn cấm). Bởi vậy đây là cuốn sách được lưu truyền và nghiên cứu nhiều trong giới HNCG là những người theo đạo.

Về văn bản tác phẩm, tại VNCHN có 2 dị bản thuộc 2 lần xuất bản khác nhau (1867 và 1911). *Hội đồng tứ giáo danh sư* là tác phẩm đã được ấn hành nhiều lần, với số lượng lớn, thậm chí còn được dịch sang tiếng nước ngoài. Vậy nên, tác phẩm hiện còn lưu lại nhiều bản khác nhau ở nhiều cơ sở tàng trữ sách Công giáo trong cả nước¹⁷. Nội dung nghiên cứu cụ thể gồm:

Các ghi nhận nghiên cứu về tác phẩm

Hội đồng tứ giáo là cuốn sách có giá trị (đặc biệt có giá trị trong đạo Công giáo, vì theo những đối thoại giữa 3 tôn giáo khác, thì hình như tác giả sách có ý nghiêng về đạo Công giáo, nên dường như muốn để cho đạo Công giáo có phần thắng thế trong cuộc đối thoại), sách thể hiện cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng giữa tôn giáo ngoại nhập với các tôn giáo bản địa. Vậy nên, sách đã được ấn hành rộng rãi trong các giáo phận khắp 3 miền.

Sách cũng giành được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, sinh viên, học viên; là đối tượng nghiên cứu cho các luận văn, khóa luận,... Trong dự án tổng thể tại VNCHN (thực hiện năm 2007), *Hội đồng tứ giáo* đã được phiên âm sang tiếng Việt hiện đại. Tuy nhiên, bản phiên này chưa được phổ biến. Bản phiên âm được ấn hành dưới hình thức lưu hành nội bộ (trong nội bộ người theo đạo, đặc biệt là nội bộ người nghiên cứu Công giáo có đạo) được thực hiện bởi nhóm Hán Nôm Công giáo thành phố Hồ Chí Minh.

Hai tác giả Võ Phương Lan, Nguyễn Ngọc Quỳnh (2002), đã bước đầu phân tích và giới thiệu nội dung của tác phẩm này¹⁸. Đặc biệt, từ góc độ nghiên cứu mối quan hệ giữa Nho giáo và Công giáo ở Việt Nam, Nguyễn Hồng Dương¹⁹ đã khảo luận khá kỹ về nội dung của tác phẩm, từ đó giúp độc giả có thể hiểu rõ giá trị nội dung, tư tưởng của tác phẩm. Theo tác giả, mối quan hệ giữa Nho giáo và Công giáo ở Việt Nam đương thời được xem là mối quan hệ xung đột và dung hợp (mối quan hệ được hình thành sau khi nhà Nguyễn bãi bỏ lệnh cấm đạo: năm 1874). Mối quan hệ xung đột được nhìn từ 2 góc độ: từ phía các nhà truyền giáo và từ phía các nhà nho.

Từ phía các nhà truyền giáo, mối quan hệ xung đột được thể hiện trong trước tác của Alexandre de Rhodes - *Phép giảng tám ngày*, và *Hội đồng tứ giáo*. Ở đây, chúng tôi chỉ bàn đến nội dung của *Hội đồng tứ giáo* (do tác phẩm này còn lưu lại văn bản tại VNCHN, là đối tượng nghiên cứu của bài viết). Đây là tác phẩm mang tính minh đạo. Thông qua một hội đồng mang tính giả định với tên

gọi “Hội đồng tứ giáo” gồm 4 người đại diện cho 4 tôn giáo thời bấy giờ là Phật giáo (Thượng tọa), Nho giáo (Nho sĩ), Đạo giáo (Pháp sư) và Công giáo (Tây sĩ). Bốn vị đại diện cùng “ngồi với nhau”, để tranh luận về ba vấn đề cốt yếu của đời sống con người: 1/Nguồn gốc con người, 2/Sống phải làm gì? và 3/Chết rồi sẽ đi về đâu? Trong các tranh luận, Nho sĩ luôn là người bắt đầu, Tây Sĩ là người sau cùng để kết luận vấn đề và tất nhiên là sẽ bác lại ý kiến của đại diện 3 tôn giáo.

Với ba vấn đề tranh luận trên, Công giáo đã trực diện đi vào ba vấn đề căn cốt mà các tôn giáo đều phải lý giải. Về hình thức là tranh luận là đối thoại, nhưng thực chất lại là độc thoại với chủ ý là đánh đổ các tín lý của Nho - Phật - Đạo, đề cao, tiến tới xác lập tín lý Công giáo.

Các nghiên cứu của Hồng Dương về văn bản và tác phẩm cũng đã cung cấp nhiều thông tin quý giúp tìm hiểu về tác phẩm cũng như sức lan tỏa của tác phẩm trong xã hội (do sách được in đi in lại nhiều lần, tại nhiều địa phương khác nhau):

“*Hội đồng tứ giáo* là cuốn sách có kỷ lục về lần xuất bản. Có tác giả cho rằng nhà in Tân Định (Sài Gòn) đã tái bản cuốn sách này tới 15 lần. Một bản in tại nhà in Thái Bình, tới 12 lần. Việc cuốn sách được tái bản nhiều lần ở hai miền Nam, Bắc cho thấy hẳn cuốn sách đã có tác dụng rất lớn không chỉ trong việc minh đạo mà còn thể hiện trong đấu tranh về tín lý của Công giáo ở Việt Nam với Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo.”²⁰

3.2. Khảo về tác phẩm *Thuật tích việc nước Nam*

Thuật tích việc nước Nam (TTVNN): tác giả Đặng Đức Tuấn, người chép lại có

tên là Lý, chép vào ngày mùng 6 tháng 3 năm Canh Thìn. Đây là một tác phẩm bằng chữ Nôm với dung lượng không lớn, nhưng trong đó ghi lại toàn bộ quá trình truyền đạo Thiên chúa dưới thời nhà Nguyễn. Quá trình đó với nhiều chống gai, thử thách nhưng đã đạt được những thành quả nhất định. Tìm hiểu nội dung ghi trong TTVNN giúp ta có thể hiểu thêm về thái độ của vương triều Nguyễn với Công giáo, từ đó góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử. Về tác phẩm này, có 4 khảo cứu đáng chú ý sau:

3.2.1. Khảo cứu về văn bản tác phẩm, tác giả, tên gọi của tác phẩm TTVNN đã là đối tượng nghiên cứu của các học giả đi trước. Tuy nhiên, các khảo cứu đó mới dừng ở những bước đi ban đầu, chúng ta chưa có nhiều thông tin tìm hiểu về giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản. Trong *Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu*, mục giới thiệu sách chỉ cho biết: "Tác phẩm được ghi lại bằng thể thơ 6-8 nói về tình hình đạo Thiên chúa ở Việt Nam dưới các thời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức..." (tập 3, tr.278)

Về tên gọi của tác phẩm: các tác giả Lam Giang và Võ Ngọc Nhã, trong cuốn *Đặng Đức Tuấn - tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam*²¹ và Đặng Đình Bảng trong bài viết *Chân dung linh mục Việt Nam: Cha Gioankim Đặng Đức Tuấn*²² đã nhắc đến tác phẩm này của Đặng Đức Tuấn, nhưng với một tên gọi khác: *Việt Nam giáo sử diễn ca*. Theo Đặng Đình Bảng: "Đây là một tác phẩm trường thiên gồm 670 câu thơ song thất lục bát, lược thuật những thăng trầm của Công giáo Việt Nam suốt 3 thế kỉ (từ 1582-1874)"²³

3.2.2. Năm 2003, trong *Thông báo Hán Nôm học*, tác giả Nguyễn Ngọc Quỳnh²⁴ đã sơ bộ giới thiệu tác giả, văn bản và tóm lược nội dung của tác phẩm TTVNN hiện đang lưu giữ tại VNCHN-văn bản kí hiệu AB.196. Nội dung tác phẩm gồm 2 phần, dưới đây tóm lược ý chính trong bài giới thiệu nội dung tác phẩm của hai tác giả:

Phần thứ nhất lịch sử truyền đạo Công giáo ở Việt Nam, gồm các nội dung:

- Thơ kể vắn tắt từ khi người Bồ Đào Nha đến truyền giáo dưới triều Lê Vĩnh Tộ, đến khi người Pháp nhận việc truyền giáo ở Việt Nam vào thời Cảnh Hưng.

- Bài văn kể việc giám mục Bá Đa Lộc giúp Nguyễn Ánh, phò tá Nguyễn vương sang nước Xiêm, mang Hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện, đem quân và tàu chiến về giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn.

- Bài văn kể đến cuộc cấm đạo đầu tiên vào năm Minh Mệnh thứ 13 (1932).

Phần thứ hai: lời tự thuật của linh mục Tuấn về cuộc đời, trải nghiệm và những đóng góp của ông cho giáo dân và triều đình.

3.2.3. Khảo cứu của Wynn Wilcox: khai thác TTVNN từ khía cạnh lịch sử. Đây là kết quả của bài tham luận Hội thảo Quốc tế về Nôm học lần thứ Hai, tại Huế năm 2007: *A Nôm Source on Nineteenth-Century Vietnamese History: Đặng Đức Tuấn's Thuật tích việc nước Việt Nam* Wynn Wilcox, Western Connecticut State University, USA The Second International Nôm Conference June 1-2, 2006 Huế.

Bài viết gồm 2 phần: 1/Lược khảo về tiểu sử của cha Đặng Đức Tuấn và 2/ Đạo

Cơ đốc, trật tự và yên bình. Phần 2 có thể nói là phần chính của bài viết, tại đây, từ khía cạnh khảo cứu lịch sử, bài viết đã đưa ra các dẫn chứng trong tác phẩm để phân tích bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam thời Nguyễn, khi đạo Thiên chúa giáo được truyền vào Việt Nam.

3.2.4. Luận văn của Lê Thị Thơ (2012)²⁵ triển khai 2 vấn đề chính: 1/Tác giả và tác phẩm TTVNN - lĩnh vực Đặng Đức Tuấn, 2/Chữ Nôm và tiếng Việt trong văn bản TTVNN. Dưới đây, lược giới thiệu đóng góp của luận văn trong nghiên cứu tác phẩm TTVNN:

a. Đóng góp cho nghiên cứu về tác giả và văn bản TTVNN

Luận văn ghi nhận Đặng Đức Tuấn (1806-1974) là một trí thức Công giáo ưu tú thời Nguyễn. Cuộc đời truyền giáo của ông gắn liền với những biến cố thăng trầm của lịch sử triều Nguyễn. Trong khoảng 26 năm (từ 1848 đến 1874) truyền giáo, ông đã để lại một sự nghiệp trước tác đồ sộ. Trong đó phải kể đến một trong những văn bản HNCG đặc sắc của ông - tác phẩm TTVNN. Tác phẩm vừa có giá trị sử học, vừa có giá trị văn học.

b. Đóng góp cho nghiên cứu về cấu trúc chữ Nôm trong TTVNN

Chữ Nôm trong TTVNN thuộc giai đoạn hậu kỳ của lịch sử phát triển chữ Nôm. Đây là giai đoạn hoàn thiện chữ Nôm về mọi mặt: âm đọc, tự dạng và ý nghĩa. Xét về đặc điểm chữ Nôm của tác phẩm không có nhiều nổi trội, tuy nhiên những nghiên cứu của luận văn đã có ít nhiều đóng góp cho nghiên cứu ngôn ngữ văn tự dân tộc.

c. Đóng góp cho nghiên cứu về tiếng Việt trong TTVNN

Nghiên cứu cách ghi tiếng Việt trong TTVNN, luận văn đã đưa ra nhận xét:

- Tác giả vẫn ưa dùng những từ ngữ mang tính chất bác học. Tác phẩm sử dụng nhiều điển tích điển cố, các ngôn từ mang tính trang trọng.

- Hệ thống từ Việt cổ xuất hiện không nhiều như các văn bản Nôm giai đoạn trước. Bên cạnh những từ Việt cổ ngày nay đã mất hẳn về âm đọc và ý nghĩa là những từ đã bị biến đổi về ngữ nghĩa, từ loại hoặc cách dùng.

- Qua tìm hiểu chữ Nôm ghi nhân danh, địa danh đã giúp ta hiểu rõ thêm về sự nghiệp truyền giáo, những bước chân mà Đặng Đức Tuấn đã đi qua đều in đậm qua các từ ghi địa danh trong văn bản.

- Khảo cứu từ địa phương giúp ta thêm hiểu về thổ ngữ Bình Định - vùng ngôn ngữ có vai trò gạch nối giữa giọng Bắc - Trung - Nam.

4. Nhận xét tổng quan về tình hình khai thác tác phẩm HNCG tại VNCHN

Kết quả khảo sát tình hình khai thác các tác phẩm HNCG hiện đang lưu giữ tại VNCHN, có thể thấy: VNCHN hiện đang lưu giữ 25 tác phẩm HNCG, trong đó 11/25 tác phẩm ghi bằng chữ Hán và 14/25 tác phẩm ghi bằng chữ Nôm. Các nghiên cứu, khảo sát về HNCG hiện lưu tại VNCHN thể hiện ở 2 khía cạnh: khảo về thư mục và khảo về nội dung tác phẩm.

4.1. Khảo về thư mục: Thư mục HNCG nói chung đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên khảo về HNCG lưu tại VNCHN

đã được Trần Nghĩa và Lã Minh Hằng quan tâm nhiều hơn. Khi lên thư mục sách Hán Nôm tại VNCHN, Trần Nghĩa và Francois Gros đã lên danh sách toàn bộ các sách Hán Nôm, trong đó có sách HNCG lưu tại VNCHN. Đây là đóng góp đầu tiên và quan trọng cho việc nghiên cứu tài liệu HNCG lưu tại VNCHN.

Liên tiếp trong nhiều năm, Lã Minh Hằng đã từng bước khảo sát thư tịch HNCG tại VNCHN, gồm: 1/Giới thiệu sơ lược tác phẩm và phân loại, 2/Đối chiếu thư mục bản giấy với thư mục bản điện tử, và 3/Đối chiếu bản giấy với thực trạng văn bản tác phẩm hiện đang lưu giữ. Kết quả khảo sát đó đã góp phần đính chính sai sót của 2 bộ *Thư mục*, cũng góp ý kiến cho công tác bảo quản sao chụp tài liệu, từ đó giúp cho các nhà nghiên cứu có thể tìm đến sự chân xác về thông tin của tài liệu hiện được lưu giữ tại VNCHN.

4.2. Khảo về nội dung tác phẩm

Các tác phẩm đã được quan tâm nghiên cứu gồm 1/11 tác phẩm Hán (9,09%) và 2/14 tác phẩm Nôm (14,28%). Như vậy, mới chỉ có 3 tác phẩm giành được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu về 3 tác phẩm này tập trung vào các vấn đề:

a/Xét về nội dung nghiên cứu: 1/Thuần túy phiên dịch, chú giải: tập trung ở 1 tác phẩm - TDGTBL; 2/Nghiên cứu văn bản và giá trị nội dung tư tưởng: 1 tác phẩm-HĐTĐ; 3/Nghiên cứu tiếng Việt và chữ Nôm: 1 tác phẩm - TTVNN.

b/Tình trạng sản phẩm:

* Sách xuất bản (xuất bản với số lượng hạn chế, chỉ tập trung phục vụ đối

tượng là các nhà nghiên cứu): 1 sách phiên dịch Hán Việt. Như vậy, tình hình khai thác sách này: khảo cứu sơ lược về tác giả, tác phẩm; nội dung chính của lần xuất bản này tập trung chủ yếu vào việc phiên dịch (01/11 sách Hán, chiếm tỉ lệ khai thác 10%);

* Có 1 luận văn lấy đối tượng nghiên cứu là tác phẩm Nôm: tác phẩm TTVNN;

* Khai thác nội dung tư tưởng, và được thể hiện dưới dạng bài nghiên cứu: 4 bài (01 bài báo, 01 TBHNNH, 01 Hội thảo Quốc tế và 01 khai thác giá trị nội dung của HĐTG và TTVNN); ngoài ra còn phải kể đến 02 bài giới thiệu về Lĩnh mục Đặng Đức Tuấn- tác giả sách TTVNN.

* Nằm trong chương mục của sách: 2 bài (*Thư mục Hán Nôm Việt Nam - Di sản để yếu* và *Đặng Đức Tuấn - tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam*)

c/Đối tượng tham gia nghiên cứu, khảo sát tư liệu HNCG.

- Là nhà khoa học, học viên cao học.
- Nhà truyền giáo.
- Giáo dân, có hiểu biết ít nhiều về đạo Công giáo.

Hướng triển khai cho nghiên cứu tiếp theo với các tư liệu HNCG

Theo khảo sát của chúng tôi, sách HNCG còn lại ở Việt Nam không ít. Tuy nhiên vì nhiều lý do, các tác phẩm HNCG lưu tại VNCHN khá khiêm tốn. Thêm nữa, lại chưa được quan tâm nghiên cứu thỏa đáng của các nhà nghiên cứu: mới chỉ 1/11 tác phẩm Hán (9,09%) và 2/14 tác phẩm Nôm (14,28%) đã được

nghiên cứu giới thiệu. Đây là thực tế đặt ra cho các nhà nghiên cứu sau này.

Từ việc xem xét nội dung đã được triển khai với 3 sách nêu trên, có thể chỉ ra hướng cho nghiên cứu tiếp theo với các tác phẩm còn lại. Đó là phiên dịch, nghiên cứu giá trị nội dung tư tưởng của các tác phẩm này, giúp hiểu thêm về:

- Nội dung giảng đạo
- Đóng góp của các nhà truyền giáo, đặc biệt là các nhà truyền giáo người nước ngoài trong sự nghiệp truyền giảng đạo cho giáo dân.
- Chính sách của triều đình phong kiến, đặc biệt là vương triều Nguyễn với Công giáo.

Hi vọng trong tương lai không xa, các tác phẩm HNCG tại VNCHN được triển khai toàn diện, đóng góp tích cực vào việc tìm hiểu Công giáo, lịch sử truyền giáo, văn hoá Việt Nam. Cũng hi vọng qua việc khảo sát tư liệu HNCG tại VNCHN, thấy rõ sự thiếu hụt về tư liệu tại cơ sở tàng trữ cổ thư lớn này, từ đó có hướng cụ thể để tìm hiểu các tàng thư khác, tiến tới công bố đầy đủ nguồn tư liệu HNCG lưu tại Việt Nam./.*

L.M.H

*Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ 2017 - 2018: *Khảo cứu thư tịch Hán Nôm Công giáo tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*.

Chú thích

1. Lã Minh Hằng, *Vài nét về tư liệu Hán Nôm Công giáo tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm* trong *Thông báo Hán Nôm học* 2013, tr.250-260, đưa ra số lượng 25 tác phẩm HNCG lưu tại kho của VNCHN. Trong số đó có 14/25 tác phẩm được viết bằng chữ Nôm.

2. Hoàng Xuân Hãn, M.R. Seguy, Trần Nghĩa (1998), Chương Thâu (2001), Nguyễn Hưng (2000), Nguyễn Thế Nam (2011).

3. Nguyễn Hưng, *Sơ thảo thư mục HNCG* (lưu hành nội bộ) lên thư mục toàn bộ sách HNCG lưu giữ tại nhóm HNCG thành phố Hồ Chí Minh.

4. Theo kết quả khảo sát của Nguyễn Thế Nam: tại một số thư viện ở Hà Nội, hiện có ít nhất 31 văn bản HNCG lưu trữ tại VNCHN, và 14 văn bản HNCG lưu trữ tại các thư viện khác trên địa bàn Hà Nội. Xem Nguyễn Thế Nam, *Vài nét về tình hình nghiên cứu Hán Nôm Công giáo*, trong *Thông báo Hán Nôm học*, tr. H.2012.

5. Trần Nghĩa và François Gros, *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục để yếu*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.

6. Chi tiết xem danh mục Tài liệu tham khảo cuối bài viết.

7. Trong đó có 01 tác phẩm bị thất truyền.

8. *Hội đồng tư giáo* có 2 văn bản (2 số kí hiệu) được ghi chung trong một tên sách. Bởi vậy, tại đây chúng tôi chọn đơn vị khảo là tác phẩm.

9. Trong nghiên cứu trước đây, chúng tôi đưa số lượng 25 sách HNCG hiện có tại VNCHN. Nay lược các sách *Ấu học thuyết*, *Tân nghị cách thức* và *Sổ thứ loại biên* ra khỏi đối tượng khảo lần này. Xem Lã Minh Hằng 2013, tr.250-260.

10. Tất cả các sách trong *bản điện tử* đều không có phần dịch sang tiếng Pháp (như trong *bản giấy* đã ghi). Tại lần khảo cứu này, chúng tôi tạm không đưa phần dịch này vào nội dung so sánh.

11. Báo cáo nội dung nghiên cứu 1.1: *Hiện trạng bảo quản thư tịch Hán Nôm Công giáo tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*,

thuộc đề tài cấp Bộ (2017-2018): *Khảo cứu thư tịch Hán Nôm Công giáo tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*.

12. Ngô Đức Thọ (dịch và giới thiệu), *Tây Dương Gia tô bí lục*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1981.

13. Văn bản này, có thể do tác giả Nguyễn Văn Hoảng (đồng thời là người cho in và ấn hành sách), cất giữ được sau đợt Tòa Tổng Giám mục cho tiêu hủy. Đó là cuốn sách được lưu giữ tại Thư viện Khoa Sử Trường ĐHTH Hà Nội (kí hiệu HV.26). Từ bản đó, năm 1962 Thư viện Khoa học Trung ương (nay là viện Thông tin Khoa học xã hội) đã sao chép thêm một bản mang kí hiệu VHv.2137 (dẫn theo Ngô Đức Thọ, sđd, tr13). Kí hiệu này, nay chuyển về VNCHN.

14. Chi tiết về bố cục sách, các căn cứ biên soạn sách, tham khảo: Lã Minh Hằng, *Khảo cứu thư tịch HNCG tại VNCHN* (đề tài cấp Bộ), nội dung nghiên cứu 1.1 thuộc đề tài cấp Bộ: *Hiện trạng bảo quản thư tịch HNCG tại VNCHN*.

15. Tình hình khai thác nhóm sách này mới chỉ dừng lại ở việc phiên dịch 2/14 tác phẩm (tỉ lệ khai thác 14,28 %).

16. Trong lời mở đầu, độc giả được biết rằng đại diện cho đạo Thiên chúa là hai Thầy cả, "một thầy phương Tây, một thầy bản quốc" đang bị giam tại dinh chúa Tĩnh Đô Vương, dưới thời vua Cảnh Hưng nhà Lê. Theo truyền thuyết: hai linh mục ấy cũng chính là tác giả của tập sách này, và cụ thể hơn nữa, đó là Jacinto Castaneda và Vicente Liem. Điều này đã được các Thừa sai dòng Đaminh khẳng định từ đầu thế kỷ XX.

17. Thư viện Quốc gia có 4 bản (1864: 2 bản; 1867: 2 bản). Đặc biệt, từ năm 1867

đến năm 1921, sách đã được in 3 lần tại Phú Nhai (Bùi Chu) và 7 lần ở Tân Định (Sài Gòn), và được dịch sang tiếng Tây-ban-nha, đăng trên tạp chí "Correo Sino-Annamita", Manila, vol.31 (1902), trang 121-138; vol. 32 (1903), trang 151-191; 485-494 (theo <http://catechesis.net/index.php/su-giao-hoi/lich-su-giao-hoi-vn/776-tim-hieu-ve-hoi-dong-tu-giao>)

18. Võ Phương Lan, Nguyễn Ngọc Quỳnh (2002), *Về cuốn sách chữ Nôm Hội đồng tứ giáo* trong *Thông báo Hán Nôm học*, tr.282-288.

19. Nguyễn Hồng Dương, *Mối quan hệ giữa Nho giáo và Công giáo ở Việt Nam*, Văn hóa Nghệ An <https://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/moi-quan-he-giua-nho-giao-va-cong-giao-o-viet-nam>.

20. Hết trích dẫn, Nguyễn Hồng Dương, sđd.

21. Lam Giang & Lm. Võ Ngọc Nhã (1970), *Đặng Đức Tuấn - Tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam*, Sài Gòn, tác giả tự xuất bản, tr.134.

22. Đặng Đình Bảng (2009), *Chân dung linh mục Việt Nam: cha Gioan Kim Đặng Đức Tuấn*, nguồn: www.dunglac.net.

23. Dẫn theo Lã Thị Thơ, *Khảo cứu văn bản Nôm Thiên chúa giáo: Thuật tích việc nước Nam*, Luận văn Cao học, ĐHSP Hà Nội, 2012.

24. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2002), *Linh mục Đặng Đức Tuấn và cuốn sách thuật tích việc nước Nam* trong *Thông báo Hán Nôm học* 2003, tr. 210-222

25. Lã Thị Thơ, *Khảo cứu văn bản Nôm Thiên chúa giáo: Thuật tích việc nước Nam*, Luận văn cao học, ĐHSP Hà Nội, 2012.

Tài liệu tham khảo

A Tài liệu tiếng Việt

1. Đặng Đình Bảng (2009), *Chân dung linh mục Việt Nam: cha Gioan Kim Đặng Đức Tuấn*, nguồn: www.dunglac.net

2. Nguyễn Hồng Dương, *Mối quan hệ giữa Nho giáo và Công giáo ở Việt Nam*, Văn hóa Nghệ An <https://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/moi-quan-he-giua-nho-giao-va-cong-giao-o-viet-nam>

3. Lam Giang & Lm. Võ Ngọc Nhã (1970), *Đặng Đức Tuấn - Tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam*, Sài Gòn, tác giả tự xuất bản, tr.134.

4. Lã Minh Hằng (2013), *Vài nét về tư liệu Hán Nôm Công giáo tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm trong Thông báo Hán Nôm học*, tr.250-260, Nxb Thế giới.

5. Lã Minh Hằng (2016), 西方教士與他留在越南的漢喃書籍 (*Giáo sĩ phương Tây và các tư liệu Hán Nôm lưu tại Việt Nam*), Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh, Bắc Kinh, 11/2016 (bài viết bằng tiếng Trung Quốc) (sắp xuất bản).

6. Lã Minh Hằng (2017), *Tìm đọc sách Hán Nôm Công giáo trong Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu trong Thông báo Hán Nôm học*, 12/2016, tr184-191

7. Lã Minh Hằng (2017), *Hiện trạng bảo quản thư tịch Hán Nôm Công giáo tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, Nội dung nghiên cứu 1.1, thuộc đề tài cấp Bộ: *Khảo*

cứu thư tịch Hán Nôm Công giáo tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

8. Võ Phương Lan, Nguyễn Ngọc Quỳnh (2002), *Về cuốn sách chữ Nôm Hội đồng tư giáo trong Thông báo Hán Nôm học 2002*, tr.282-288.

9. Nguyễn Thế Nam, 2011, *Vài nét về tình hình nghiên cứu Hán Nôm Công giáo*, Thông báo Hán Nôm học, 2012.

10. Nguyễn Thế Nam, *Khái lược về Hán Nôm Công giáo trong Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3(153), 2016, tr 65-79.

11. Trần Nghĩa và François Gros, *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.

12. Trần Nghĩa và François Gros, *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu* (bản điện tử) tại địa chỉ: <http://www.hannom.org.vn/default.asp?CatID=131>

13. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2002), *Linh mục Đặng Đức Tuấn và cuốn sách thuật tích việc nước Nam trong Thông báo Hán Nôm học 2003*, tr. 210-222.

14. Ngô Đức Thọ (dịch và giới thiệu), *Tây Dương Gia tô bí lục*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1981.

15. Lã Thị Thơ, *Khảo cứu văn bản Nôm Thiên chúa giáo: Thuật tích việc nước Nam*, Luận văn cao học, ĐHSP Hà Nội, 2012.

B Tài liệu Hán Nôm (dùng để tham khảo và đối chiếu)

16. Gồm 25 tác phẩm HNCG hiện lưu tại VNCHN.

TỔNG THUẬT NGHIÊN CỨU GIA LỄ VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NAY

VŨ VIỆT BÀNG*

Tóm tắt: Gia lễ 家禮 là nghi lễ trong phạm vi gia đình/gia tộc, bao gồm bốn loại nghi lễ thành phần: quan lễ 冠禮, hôn lễ 婚禮, tang lễ 喪禮, tế lễ 祭禮. Nghiên cứu gia lễ Việt Nam được triển khai thực chất từ đầu thế kỷ XX, đó là bước nhảy vọt từ những nhận định đơn lẻ của nhà Nho Việt về gia lễ sang nghiên cứu chuyên sâu. Tính đến nay, nghiên cứu gia lễ đã đạt được nhiều thành tựu về dịch thuật tư liệu gia lễ Hán Nôm, nghiên cứu chuyên sâu về tổng thể gia lễ và từng nghi lễ thành phần trong gia lễ... Trong bài viết này, người viết tập hợp, phân loại, phân tích những nghiên cứu về tư liệu gia lễ Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay, đánh giá thành tựu trên hai phương diện dịch thuật và nghiên cứu chuyên sâu.

Từ khóa: Việt Nam, đầu thế kỷ XX đến nay, gia lễ, nghiên cứu, tổng thuật.

Abstract: Family rites 家禮 are rituals of a family or a clan. There are four types of constituent family rites: Capping rites 冠禮, Nuptial rites 婚禮, Funeral rites 喪禮, Sacrifice rites 祭禮. Research on Vietnamese family rites essentially started in the first decades of the twentieth century - it was a huge leap from unsystematic commentaries on family rites by Vietnamese Confucianist scholars to professional in-depth studies. Up to now, researchers have achieved many achievements regarding translation of Sino-Nom materials related to family rites, in-depth studies on family rites as a system, as well as their constituent components. In this article, we will try to collect, classify and analyze academic works on the materials related to Vietnamese family rites from the early twentieth century to the present, as well as assess their value from two aspects: translation quality and research quality.

Keywords: Vietnam, the early twentieth century to the present, family rites, research, general.

T
rên cơ sở tiếp nối truyền thống nghi lễ lịch đại, với sự ảnh hưởng bởi gia lễ Trung Quốc, ứng xử của triều đình phong kiến Việt Nam cũng như cách ứng xử của nhà Nho Việt trước bối cảnh "lễ học bất minh"¹, gia lễ Việt Nam hình thành với sự ra đời của *Gia lễ tiếp kính* vào thế kỷ XVII. Tính đến năm 1945, gia lễ Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể với 12 tác phẩm gia lễ Hán Nôm, trong

đó có ba tác phẩm được khắc in quan phương và phi quan phương. Gia lễ Việt Nam đặc biệt là những tác phẩm đã được khắc in đã tạo một làn gió mới ảnh hưởng không nhỏ đối với lịch sử phát triển gia lễ Việt Nam.

Nghiên cứu gia lễ Việt Nam được triển khai từ đầu thế kỷ XX, đến nay đã

* NCS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

có nhiều thành tựu từ nghiên cứu tư liệu gia lễ đến thực tế gia lễ (thực tế hầu hết nghiên cứu đều có sự đan xen giữa nghiên cứu tư liệu và nghiên cứu thực tế gia lễ), từ chuyển dịch tư liệu gia lễ Hán Nôm ra chữ Quốc ngữ đến nghiên cứu chuyên sâu về tổng thể gia lễ cũng như từng nghi lễ thành phần trong tư liệu gia lễ. Trong bài viết này, người viết tập hợp, phân loại, phân tích những nghiên cứu về tư liệu gia lễ Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay, đánh giá thành tựu trên hai phương diện dịch thuật và nghiên cứu chuyên sâu.

1. Thành tựu chuyển dịch tư liệu gia lễ Hán Nôm sang tư liệu gia lễ Quốc ngữ

Đầu thế kỷ XX, chữ Quốc ngữ dần khẳng định được vị trí trong mọi mặt đời sống xã hội. Trong trường học, chữ Quốc ngữ trở thành văn tự song hành cùng chữ Hán ở bậc ấu học, tiểu học, trung học (bậc trung học học thêm chữ Pháp). Cùng một số môn cơ bản như viết chữ, đọc chữ... bậc ấu học phải học môn phong tục, lễ nghi bằng chữ Quốc ngữ. Trong phong trào dịch thuật tư liệu Hán Nôm ra chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX, sách gia lễ được nhiều dịch giả chú ý trong bối cảnh văn hóa gia lễ đang dần biến đổi theo sự biến thiên chính trị xã hội.

Việc dịch thuật tư liệu gia lễ nhằm hai mục đích cơ bản: một là đáp ứng nhu cầu xã hội; hai là phục vụ nghiên cứu gia lễ, trong đó *Thọ Mai gia lễ* là đối tượng chính được chuyển dịch sang chữ Quốc ngữ. Đầu thế kỷ XX, ở mỗi dòng họ các vùng miền địa phương đều có

người biết chữ Hán, chữ Nôm và hiểu biết gia lễ ở mức độ cơ bản, hơn nữa chữ Quốc ngữ chưa được phổ cập và thay thế hoàn toàn chữ Hán Nôm, chính vì vậy việc chuyển dịch sách gia lễ Hán Nôm ra chữ Quốc ngữ trong giai đoạn này chưa có nhiều thành tựu, ngoài bản *Thọ Mai gia lễ diễn nghĩa* của Vũ Hy Tô do Phú Văn đường xuất bản năm 1927. Ngoài ra còn có *Gia lễ chi nam: tang lễ thọ lễ* của Nguyễn Tử Siêu (1887-1965) được Thương Sơn dịch sang chữ Quốc ngữ, Nxb. Nhật Nam ấn hành năm 1931.

Sau khi cách mạng tháng Tám thành công năm 1945, di sản Hán Nôm được nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa coi trọng bảo tồn. Điều 4 trong sắc lệnh số 65 do Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí ngày 23 tháng 11 năm 1945, có quy định về việc bảo tồn tư liệu Hán Nôm có tính chất tôn giáo nhưng có ích cho lịch sử. Do vẫn còn dư âm của nghi lễ văn hóa phong kiến, đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu thực hiện nghi lễ trong một bộ phận dân chúng, *Thọ Mai gia lễ* tiếp tục được biên dịch và ấn hành nhưng cũng không có thành tựu đáng kể ngoài bản dịch *Thọ Mai gia lễ* của Vũ Như Lâm được Nhà in Mỹ Thắng, Nam Định ấn hành năm 1945.

Trước năm 1975, Bắc Bộ tập trung phát triển kinh tế chi viện cho công cuộc giải phóng và thống nhất đất nước nên đời sống phong tục tín ngưỡng có phần trầm lắng, chính vì thế tư liệu gia lễ không được dịch thuật. Ở khu vực Nam Bộ, tư liệu gia lễ giữ vị trí quan trọng trong đời sống phong tục với sự ra đời

ấn phẩm nghiên cứu *Văn Công Thọ Mai gia lễ* của Hà Tấn Phát ấn hành bởi Nxb. Hồng Dân (Sài Gòn) năm 1961; ấn phẩm hướng dẫn gia lễ *Gia lễ* của Tây Hồ Bùi Tấn Niên, Nguyễn Hữu Duệ, Lý Thái Anh xuất bản tại Sài Gòn năm 1972; ấn phẩm dịch thuật *Thọ Mai gia lễ dẫn giải* của Túy Lang Nguyễn Văn Toàn ấn hành bởi Nxb. Khai Trí (Sài Gòn) năm 1972. Với bản *Thọ Mai gia lễ dẫn giải* tuy có nhan đề là “Thọ Mai gia lễ”, nhưng không hoàn toàn là sự chuyển dịch từ *Thọ Mai gia lễ*, sách gồm 2 phần: phần thứ nhất (7 chương) luận về xem ngày tốt xấu, tuổi xung khắc, đạo phụng dưỡng...; phần thứ 2 (3 chương) luận về nhiều vấn đề trong tang lễ như nghi lễ, tang phục lấy *Thọ Mai gia lễ* làm đối tượng nghiên cứu và trích dẫn chủ yếu. Cũng có thể cho rằng, đây là một tác phẩm gia lễ độc lập, viết bằng chữ Quốc ngữ, trình bày nghi tiết trên cơ sở khảo tư liệu, trong đó lấy *Thọ Mai gia lễ* làm chuẩn mẫu, diễn giải sơ đồ ngũ phục theo quy tắc các hàng dọc, diễn giải từ hàng dọc chính giữa (trực hệ) sang hàng dọc hai bên trái phải, thân trước sơ sau, nội trước ngoại sau...

Sau năm 1975, toàn quốc chuẩn bị xây dựng lại đất nước sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, do khó khăn về kinh tế xã hội nên đời sống phong tục tín ngưỡng ở cấp độ dòng họ có phần trầm lắng, chính vì thế tư liệu gia lễ không được chú trọng, ngoài bản hướng dẫn gia lễ *Quan hôn tang tế* ấn hành bởi Bạch Vân ấn quán - Cơ quan Phát thanh nội ô Tòa Thánh Tây Ninh vào năm Bính Thìn 1976 (Hội Thánh giữ bản quyền).

Sau khi đổi mới đất nước, gia lễ được khôi phục chính là động lực thúc đẩy việc dịch thuật tư liệu gia lễ và soạn thảo tư liệu hướng dẫn gia lễ được phát triển, như *Một trăm điều nên biết về phong tục Việt Nam* của tác giả Tân Việt do Nxb. Văn hóa Dân tộc, năm 1997... Đặc biệt là giai đoạn đầu thế kỷ XXI, việc dịch thuật *Thọ Mai gia lễ* hoặc soạn thảo sách hướng dẫn gia lễ trên cơ sở *Thọ Mai gia lễ* rất phát triển: *Thọ Mai gia lễ* do Phan Hà Sơn, Trương Thị Thùy dịch, Nxb. Hà Nội, năm 2009; *Hỏi đáp về nghi lễ tang lễ theo Thọ Mai tang lễ* của Ngô Bạch, Nxb. Thời Đại, tháng 01 năm 2010; *Phong tục của người Việt Thọ Mai gia lễ* của Xuân Trường, Nxb. Văn hóa Thông tin, năm 2010; *Thọ Mai sinh tử - Sinh nở, cưới hỏi, trường thọ, ma chay* của Nguyễn Mạnh Linh, Nxb. Văn hóa Thông tin, năm 2010; *Thọ Mai gia lễ - Phong tục dân gian về tục cưới hỏi ma chay của người Việt Nam* của Đức Thành, Nxb. Thời đại, năm 2011...

2. Thành tựu nghiên cứu gia lễ Việt Nam

2.1. Gia lễ là một đối tượng nghiên cứu độc lập

Giai đoạn trước năm 1945

Trước thế kỷ XX, một số tư liệu khảo cứu gia lễ chủ yếu nêu quan điểm cá nhân tác giả về thực tế gia lễ đồng đại so với cổ lễ. Đầu thế kỉ XX, với sự ảnh hưởng bởi nghiên cứu khoa học phương Tây, việc nghiên cứu gia lễ đã đạt được thành tựu đáng kể. Đội ngũ nghiên cứu gia lễ ở giai đoạn này chủ yếu sống vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỷ XX, vừa

được được kế thừa di sản văn hóa truyền thống vừa được tiếp cận văn minh văn hóa phương Tây, nên có lợi thế khi áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học phương Tây vào tiếp cận gia lễ và văn hóa truyền thống.

Nghiên cứu đầu tiên về gia lễ Việt Nam là ấn phẩm *Le rituel Funéraire des annamites* của học giả Gustave Émile Dumoutier vào năm 1902. Gustave Émile Dumoutier sinh năm 1850 mất năm 1904 tại Đồ Sơn, Việt Nam, là một học giả người Pháp có nhiều năm nghiên cứu Việt Nam ở nhiều góc độ: nghiên cứu lịch sử, nhân học, khảo cổ học, văn hóa học, với nhiều ấn phẩm nghiên cứu có giá trị như *Les pagodes de Hanoi* (Các ngôi chùa ở Hà Nội), *Le Grand Bouddha de Hanoi* (Bức tượng Phật lớn ở Hà Nội) và *Le rituel Funéraire des Annamites* (Tang lễ của người An Nam)... *Le rituel Funéraire des Annamites* gồm bốn phần: 1. Ghi lại nghi tiết các nghi thức trong tang lễ với nhiều hình ảnh minh họa; 2. Ghi lại quan niệm của người An Nam về vấn đề vong linh người chết, về Thập điện Diêm vương, giải thích một số thuật ngữ trong gia lễ; 3. Index (sách dẫn), sắp xếp mục từ theo trật tự ABC, có lời giải thích ở mỗi mục từ; 4. Phụ lục hình ảnh về tang cụ trong tang lễ của người An Nam, như phùng chèo dẫn đường, minh tinh, long đình, câu đối viếng bằng chữ Hán (bao gồm hình thức, chất liệu, và nội dung), đoàn sư tăng, đoàn phục vụ chầu nước, tang quyến, các loại bùa chú in trên áo liệm...

Le rituel Funéraire des Annamites đã mô tả chi tiết diện mạo tang lễ Việt Nam

đầu cuối thế kỷ XIX, thông qua đó nhấn mạnh yếu tố tam giáo trong tang lễ Việt Nam, đồng thời cho thấy đời sống chính trị, xã hội, văn hóa, ngôn ngữ đương thời. Từ góc độ nhân học, Gustave Émile Dumoutier đã nhận định về tâm lý, quan niệm của người Việt về sự sống và linh hồn, quan niệm đó ảnh hưởng bởi tư tưởng Phật giáo. Với kết quả nghiên cứu đạt được, *Le rituel Funéraire des Annamites* không những có giá trị đối với nghiên cứu tang lễ Việt Nam cuối thế kỷ XIX mà còn ảnh hưởng đến hình thành phương pháp nghiên cứu khoa học ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phương pháp nghiên cứu khoa học phương Tây ảnh hưởng tới Việt Nam thông qua con đường giao lưu văn hóa hai quốc gia Việt - Pháp. Trong giai đoạn này, nhiều học giả Pháp trong khi phục vụ chính quyền thực dân đã có điều kiện tiếp cận và nghiên cứu văn hóa Việt Nam bằng phương pháp nghiên cứu khoa học phương Tây. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ đối với đội ngũ học giả Việt Nam giai đoạn bấy giờ. Trong khi đó, nhiều học giả Việt Nam du học tại Pháp và một số quốc gia khác có cơ hội tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học mới. Trong bối cảnh đó, nhiều nhà nghiên cứu đương thời thường xuyên luận bàn về khoa học phương Tây, như bài viết "Bàn về văn minh học thuật nước Pháp" (*Tạp chí Nam phong* số 1, tháng 7, năm 1917). Đó là điều kiện thúc đẩy nền nghiên cứu khoa học ở Việt Nam bước sang kỷ nguyên mới. Hơn nữa, trong chính sách nô dịch của người

Pháp đối với Việt Nam, phong tục tập quán là đối tượng được người Pháp chú trọng nghiên cứu, điều này đã tác động và ảnh hưởng lớn đối với nghiên cứu gia lễ ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Chính vì vậy, nghiên cứu phong tục nói chung và nghiên cứu gia lễ nói riêng đã có thành tựu đáng kể.

Trên cơ sở tiếp nhận văn minh phương Tây và áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học vào phân tích, giải quyết vấn đề đời sống xã hội, đông đảo nhân sĩ trí thức tích cực ủng hộ cho phong trào được gọi là “sự tiến bộ”, thể hiện khá rõ nét trong bài viết “Cái vấn đề về sự tiến bộ” (bài viết đăng trên *Tạp chí Nam phong* số 1, tháng 7, năm 1917). Văn minh nghiên cứu khoa học phương Tây và tư tưởng “về sự tiến bộ”, “cải lương” cũng ảnh hưởng không nhỏ đối với mục đích nghiên cứu gia lễ Việt Nam đầu thế kỷ XX: mục đích “cải tiến” phong tục nói chung, trong đó có lễ nghi gia tộc/gia đình.

Năm 1924, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến công bố bài viết “Hôn lễ” trên *Tạp chí Nam Phong* số 86. Bài viết trích dịch và có “châm chước”² từ *Văn Công gia lễ*, so sánh với thực tế hôn lễ ở Việt Nam về tên gọi và cách thức thực hiện nghi tiết các nghi thức, từ đó đề xuất bảo lưu hoặc loại bỏ nghi tiết hoặc nghi thức cho phù hợp thực tiễn cuộc sống phong tục hôn lễ Việt Nam.

Năm 1925, các bài viết “Tang lễ I”, “Tang lễ II” và “Tang lễ III” của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến (1875-1941) lần lượt in trên *Tạp chí Nam Phong* số 90 năm 1924, số 92 năm 1925 và số 98 năm

1925. Trên cơ sở nghiên cứu lịch sử, khảo cứu thư tịch *Văn Công gia lễ nghi tiết*, *Thọ Mai gia lễ*, lược dịch cổ lễ và tục lễ, tham khảo *Ngạc Đình gia lễ* 鄂亭家禮 của ông tổ mình, một số sách liên quan như *Táng kinh* 葬經 của Quách Phác; Nguyễn Hữu Tiến đề xuất mô hình tang lễ hợp lễ nghi và thời đại, như việc đặt tên thụy với tầng lớp bình dân thì theo tục lễ, với giới quan lại thì theo quy định quan chế... Thành tựu nghiên cứu của Nguyễn Hữu Tiến về hôn lễ và tang lễ như sau: 1. Khái quát diện mạo hôn lễ, tang lễ đồng đại. 2. Phân tích tính tích cực và tiêu cực trong thực trạng tục lễ bao gồm những yếu tố có trong cổ lễ nhưng không hợp phù hợp thời đại; những yếu tố không có trong cổ lễ nhưng hợp thời đại và thực tiễn đời sống phong tục tín ngưỡng Việt Nam; và những yếu tố trong thực tế tang lễ không phù hợp với cổ lễ và bối cảnh đất nước, đời sống tầng lớp bình dân. Từ đó, Nguyễn Hữu Tiến đề xuất giải pháp tổ chức thực hiện một số nghi thức như đốt mã ngày Trung nguyên, thời gian và quy định về cư tang... 3. Khảo cứu về lũy vãn (tế vãn). 4. Phân tích giá trị một số tác phẩm gia lễ đối với đời sống phong tục tín ngưỡng đồng đại, như *Văn Công gia lễ nghi tiết* của Dương Thăng Am, *Hồ Thượng thư gia lễ* của Hồ Sĩ Dương..., so sánh một số khác biệt về tang phục và thời gian cư tang trong chế độ tang phục Việt Nam (lấy *Thọ Mai gia lễ* làm trọng tâm) với sách chế độ tang phục Trung Quốc (thông qua *Văn Công gia lễ*).

Cũng trong năm 1925, Đỗ Thận (? - 1959) diễn thuyết về “Quan”, “Hôn”,

“Tang”, “Tế” tại Hội Trí tri Hà Nội ngày 14 tháng 5, sau được in trên *Tạp chí Nam Phong* số 94 năm 1925, đã phân tích gia lễ Việt Nam mà đối tượng cụ thể là bốn nghi lễ thành phần (quan lễ, hôn lễ, tang lễ, tế lễ) từ phương diện: 1. Đối sánh giữa nghi tiết quy định trong cổ lễ và nghi tiết hiện hành; 2. Phân tích sự ảnh hưởng bởi gia lễ Trung Quốc và cách tiếp cận và mức độ tiếp nhận gia lễ Trung Quốc của người Việt với sự chi phối bởi tập quán người Việt; 3. Phân tích giá trị giáo dục, văn hóa của quan lễ, hôn lễ, tang lễ, tế lễ đối với đời sống xã hội; 4. Phân tích nguyên nhân dẫn đến thực trạng gia lễ Việt Nam từ góc độ xã hội học.

Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1986

Sau năm 1945, chính sách nhà nước Việt Nam dành nhiều quan tâm đến di sản Hán Nôm, thông qua việc mở rộng sưu tầm, khai thác và đào tạo ngành học Hán Nôm. Trong giai đoạn này, nghiên cứu văn bản học Hán Nôm đã được đặt ra ở một vài khía cạnh trong những bài nghiên cứu về một vấn đề có liên quan đến di sản Hán Nôm. Có thể nói ở giai đoạn đầu độc lập, di sản Hán Nôm được nghiên cứu chủ yếu trên phương diện lịch sử, văn học, triết học, chưa có thành tựu đáng kể về nghiên cứu văn bản học Hán Nôm.

Về nghiên cứu gia lễ, trong những năm đầu độc lập, do khó khăn về kinh tế xã hội nên nghiên cứu phong tục và gia lễ tạm thời chưa được chú trọng ở khu vực Bắc Bộ. Thực tế này kéo dài đến trước thời kỳ đổi mới đất nước. Mặc dù vậy, việc nghiên cứu phong tục nói chung và

gia lễ nói riêng lại có phần sôi động hơn ở khu vực Nam Bộ, tiêu biểu như ấn phẩm *Văn Công Thọ Mai gia lễ* của Hà Tấn Phát, Nxb. Hồng Dân, Sài Gòn, năm 1961. Đây là ấn phẩm tổng hợp nghi thức gia lễ thông qua thực tế gia lễ và khảo cứu *Văn Công gia lễ, Hồ Thượng thư gia lễ, Thọ Mai gia lễ*. Tác giả Hà Tấn Phát có cái nhìn so sánh về gia lễ ba miền, so sánh gia lễ Việt Nam và một số quốc gia Đông Á, từ đó đề xuất quan điểm về giản tiện gia lễ cho phù hợp thực tế. Thành tựu nghiên cứu mà tác phẩm đạt được đó là: 1. Mô tả diện mạo tang lễ đương đại; 2. Khái quát về sự ảnh hưởng tư liệu gia lễ đến thực tế gia lễ; 3. Nghiên cứu tang lễ từ cái nhìn so sánh.

Giai đoạn sau năm 1986

Sau năm 1986, kinh tế xã hội nước ta có nhiều chuyển biến rõ rệt theo hướng tích cực, chính vì thế đời sống phong tục tín ngưỡng cũng được cải thiện đáng kể. Trên cơ sở đó, nhiều yếu tố trong văn hóa làng xã, dòng họ được khôi phục ở nhiều vùng miền địa phương. Trong bối cảnh đó, nhiều công trình nghiên cứu được tái bản, xuất bản hoặc được bắt đầu triển khai.

Giữa thập kỉ 90 thế kỉ XX, *Gia lễ xưa và nay* của Phạm Côn Sơn Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp, năm 1996, sau này Nxb. Thanh Niên tái bản nhiều lần. Đây là ấn phẩm nghiên cứu về gia lễ ra đời trong bối cảnh “toàn dân ta đang triển khai một nền văn hóa mới đậm đà bản sắc dân tộc, kết hợp truyền thống với hiện đại”³. Ấn phẩm gồm 5 chương, công bố kết quả nghiên cứu về cơ sở lý

lược về gia lễ, tư liệu gia lễ Hán Nôm, một số quan niệm, nghi thức liên quan gia lễ, trình bày tập tục hôn lễ, tang lễ, thờ cúng của người Việt. Mặc dù theo tác giả, đây là ấn phẩm “chủ đích là cung ứng cho nhu cầu tìm biết của người cao tuổi”, nhưng trên thực tế *Gia lễ xưa và nay* của Phạm Côn Sơn đã trở thành chuyên khảo quan trọng cần phải tham khảo khi nghiên cứu gia lễ Việt Nam.

Một trong những thành quả đáng ghi nhận trong nghiên cứu gia lễ Việt Nam đó là quả nghiên cứu của Shimao Minoru. Shimao Minoru 嶋尾稔 công tác tại Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa thuộc Đại học Keio (慶應義塾大学), chuyên gia nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á, dành nhiều tâm huyết nghiên cứu lịch sử, văn hóa, phong tục Việt Nam. Trong chương trình nghiên cứu văn hóa Việt Nam, Shimao Minoru dành khá nhiều trang viết khảo cứu văn bản gia lễ. Liên tục từ năm 2006 đến 2009, trên *Kỷ yếu nghiên cứu của Viện nghiên cứu Ngôn ngữ Văn hóa* của Trường Đại học Keio các số 37 năm 2006⁴, số 38 năm 2007⁵, số 39 năm 2008⁶, số 40 năm 2009⁷, Shimao Minoru công bố nhiều kết quả nghiên cứu về *Thọ Mai gia lễ* ở góc độ văn hiến học, văn bản học, tập trung nghiên cứu sử tư liệu hình thành tác phẩm. Tháng 10 năm 2009, Shimao Minoru có bài viết *Tiếp nhận và phát triển của gia lễ ở Việt Nam* tại Hội nghị thường niên của Hội nghiên cứu sử học Hiroshima (Trường Đại học Hiroshima), công bố kết quả nghiên cứu về tiếp nhận gia lễ ở Việt Nam⁸. Trên cơ sở tổng hợp,

kế thừa và phát triển thành quả nghiên cứu trước đó, tháng 3 năm 2010, Shimao Minoru nghiên cứu gia lễ Việt Nam trong mối quan hệ với văn hóa dân gian Việt Nam, kết quả nghiên cứu được công bố trong bài viết *Gia lễ và văn hóa dân gian Việt Nam*⁹. Năm 2011, bài viết được được chỉnh tác giả chuyển thể Anh ngữ in trong *Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko (the Oriental Library)* số 69 với nhan đề *Confucian Family Ritual and Popular Culture in Vietnam*. Với độ dài 40 trang, ngoài phần giới thiệu (Introduction), kết luận, thư mục tài liệu tham khảo, bài viết gồm bốn phần: 1. Tư liệu gia lễ Việt Nam: giới thiệu thư mục (The Various Vietnamese Versions: A Bibliographical Introduction); 2. Sự ảnh hưởng của gia lễ Trung Quốc đối với Việt Nam (The Adoption of Chinese Family Ritual in Vietnam); 3. Việc truyền bá gia lễ của các triều đại Việt Nam (Family Ritual in Relation to Indoctrination Efforts); 4. Gia lễ và văn hóa dân gian (Family Ritual and Popular Culture).

Bài viết tập trung vào đối tượng là bốn tác phẩm gia lễ Việt Nam lịch đại: *Tiếp kính gia lễ*, *Hồ Thượng thư gia lễ*, *Thọ Mai gia lễ*, *Văn Công gia lễ tồn chân*; nghiên cứu ở các phương diện văn bản học, quá trình hình thành tư liệu gia lễ Việt Nam (động cơ, cơ sở hình thành); thông qua tư liệu, Shimao Minoru nhìn nhận gia lễ trong mối quan hệ với văn hóa dân gian. Kết quả nghiên cứu về tư liệu gia lễ Việt Nam ở góc độ văn bản học được trình bày trong phần “1. The Various

Vietnamese Versions: A Bibliographical Introduction". Kết quả nghiên cứu này có giá trị rất lớn đối với nghiên cứu hệ thống văn bản gia lễ Việt Nam.

Shimao Minoru có cái nhìn khá toàn diện về tư liệu gia lễ Việt Nam lịch đại, ông nhận định ngoài *Tiếp kinh gia lễ*, *Hồ Thượng thư gia lễ*, *Thọ Mai gia lễ*, không có tác phẩm gia lễ khác được khắc in. Với đối tượng chính là các tác phẩm nói trên, ngoài khái quát về tác giả, nội dung tác phẩm; Shimao Minoru đi sâu tìm hiểu những vấn đề còn đang tranh cãi, hoặc chưa được giải đáp, hoặc chưa được ai đề cập, đồng thời đề xuất một số phát hiện mới liên quan đến tư liệu gia lễ Việt Nam, như vấn đề văn bản và tác giả *Tiếp kinh gia lễ*, vấn đề tác giả *Thọ Mai gia lễ*. Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu từ năm 2006 đến năm 2009, bài viết dành khá nhiều trang viết về *Thọ Mai gia lễ* đặc biệt là tổng hợp thông tin nghiên cứu về vấn đề tác giả. Chúng tôi nhận định, trong một số phát hiện mới của Shimao Minoru, bài viết của Trần Thị Kim Anh ("*Ái soạn Thọ Mai gia lễ*" đăng trên *Nguồn sáng dân gian* năm 2003) đóng vai trò quan trọng. Nhờ bài viết của Trần Thị Kim Anh, Shimao Minoru có thêm tư liệu chứa đựng thông tin về *Tiếp kinh gia lễ*, *Hồ Thượng thư gia lễ*, *Thọ Mai gia lễ*, đó là tác phẩm *Vũ trung tùy bút*. Từ *Vũ trung tùy bút* (bản R.1069 lưu trữ tại Thư viện Quốc gia), mục "Quán tầy chi thiết", Shimao Minoru không những tìm được thông tin về tác giả *Thọ Mai gia lễ* (Trần Thị Kim Anh đã đề cập

trước đó) mà còn có thể tìm hiểu kĩ hơn về tác giả *Thọ Mai gia lễ*. Ngoài nghiên cứu về tư liệu gia lễ hiện còn, thông qua một số tư liệu Hán Nôm; Shimao Minoru còn thu thập nhan đề một vài tác phẩm gia lễ hiện đã thất lạc, như *Gia lễ* của Trần Tử Dĩnh, *Chu Văn Công gia lễ tứ đại bộ chính diễn nghĩa quốc âm*.

Sau năm 2010, nghiên cứu gia lễ được nhiều người nghiên cứu trong nước quan tâm và đạt được thành tựu đáng kể ở góc độ văn bản học. Trong đó có nghiên cứu tổng thể văn bản gia lễ trong một số tham luận Hội thảo quốc tế, hay một vấn đề về văn bản học trong một số bài báo khoa học đăng trên *Tạp chí Hán Nôm*, *Thông báo Hán Nôm học*, hay nghiên cứu văn bản học một tác phẩm gia lễ Hán Nôm trong các báo cáo tập sự, luận văn Thạc sĩ, khóa luận của nghiên cứu viên tập sự VNCHN, học viên cao học, sinh viên ngành Hán Nôm, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Năm 2013, Vũ Việt Bằng công bố bài viết "Nghiên cứu tư liệu gia lễ Việt Nam: từ sơ đồ ngũ phục đến phục chế" đăng trên *Tạp chí Hán Nôm*, số 6 (121). Bài viết so sánh phân văn bản chế độ tang phục trong các văn bản gia lễ Việt Nam với các tư liệu về chế độ tang phục Trung Quốc và Việt Nam, trên cơ sở đó nhận định phân tư liệu chế độ tang phục Việt Nam được xây dựng trên nền tảng diễn giải sơ đồ ngũ phục tạo hình thành tư liệu chế độ tang phục kết cấu theo phục tự, hoàn toàn phân biệt với kết cấu theo phục sức của Trung Quốc.

Tháng 5 năm 2016, Vũ Việt Bằng, Nguyễn Thị Tuyết tham gia hội thảo Quốc tế “Mạnh Tử và Lễ học (lần thứ hai)” (第三届孟子与礼学文化国际学术研讨) do Viện Nghiên cứu Văn hóa Lễ học Á Thái (tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc) tổ chức. Với tham luận “Khảo thuật văn hiến gia lễ Việt Nam 越南家礼学文献考述”, hai tác giả đã thống kê, mô tả văn bản gia lễ lưu trữ tại VNCHN, trên cơ sở đó nghiên cứu đặc trưng về gia lễ Việt Nam.

Tháng 7 năm 2016, Vũ Việt Bằng tham gia hội thảo “Tầm nhìn mới về Đông phương cổ điển học” (東方古典學の新視野) với bài viết “Nghiên cứu gia lễ Việt Nam: Từ bố cục ngũ phục đồ đến kết cấu văn hiến chế độ tang phục 越南家礼的研究：从五服图的布局到丧服制度文献的结构”. Bài viết được tác giả kế thừa, bổ sung, chuyển ngữ trên cơ sở bài viết “Nghiên cứu tư liệu gia lễ Việt Nam: từ sơ đồ ngũ phục đến phục chế”, đăng trên *Tạp chí Hán Nôm*, số 6 (121).

Ngoài ra còn một số tham luận của tác giả Vũ Việt Bằng in trong kỷ yếu *Hội nghị thông báo Hán Nôm học* giới thiệu về một văn bản hoặc một tác giả một tác phẩm gia lễ Việt Nam, như: Vũ Việt Bằng, “Kết quả nghiên cứu về tư liệu gia lễ Việt Nam của Giáo sư Shimao Minoru trong bài viết “Confucian Family Ritual and Popular Culture in Vietnam” (in trong “Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko”, số 69, xuất bản năm 2011), in trong *Hội nghị Thông báo Hán Nôm học* năm 2012,

Nxb. Thế giới, 2013; “Giới thiệu văn bản Gia lễ hoặc văn lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam”, in trong *Hội nghị Thông báo Hán Nôm học năm 2014*, Nxb. Thế giới, 2015.

Nghiên cứu văn bản học một tác phẩm gia lễ Việt Nam được triển khai trong một số báo cáo tập sự, khóa luận tốt nghiệp, luận văn Thạc sĩ, tính đến thời điểm hiện tại đã có 6 tác phẩm gia lễ Việt Nam đã được nghiên cứu ở góc độ văn bản học, cụ thể như sau:

Báo cáo tập sự có: *Nghiên cứu văn bản Hồ Thượng thư gia lễ* của Vũ Việt Bằng (Báo cáo tập sự tại VNCHN, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, năm 2011); *Giới thiệu dịch chú Thọ Mai gia lễ* của Phạm Thị Hương (Báo cáo tập sự tại VNCHN, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam năm 2011).

Luận văn Thạc sĩ có: *Khảo cứu văn bản Từ lễ lược tập* của Lê Phương Duy (Luận văn ngành Hán Nôm, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2012); *Nghiên cứu nhóm văn bản gia lễ khắc in* của Vũ Việt Bằng (Luận văn ngành Hán Nôm, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2013); *Nghiên cứu văn bản Văn Công gia lễ* của Phạm Thị Hương (Luận văn ngành Hán Nôm, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014).

Khóa luận tốt nghiệp có: *Giới thiệu tác phẩm Văn Công gia lễ tồn chân của Đỗ Huy Uyển* của Vũ Việt Bằng (Khóa luận tốt nghiệp ngành Hán Nôm, Đại

học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2010); *Khảo cứu Tam lễ tập yếu* của Trần Thị Xuân (Khóa luận tốt nghiệp ngành Hán Nôm, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2011).

2.2. Gia lễ là một thành phần trong phong tục tập quán

Giai đoạn trước năm 1945

Trước năm 1945, ngoài nghiên cứu với tư cách là đối tượng nghiên cứu độc lập, gia lễ và những nghi lễ thành phần trong đó còn được nghiên cứu trong ấn phẩm chuyên khảo phong tục tập quán. Trong bối cảnh khoa học nước nhà ảnh hưởng bởi nền khoa học kỹ thuật phương Tây, phong tục tập quán được chính phủ thực dân chú trọng tìm hiểu để phục vụ xây dựng chính sách cai trị. Nhiều học giả Việt Nam áp dụng phương pháp nghiên cứu mới vào nghiên cứu nhằm định hướng phong tục trước bối cảnh phong tục nước nhà có nhiều chuyển biến bởi sự ảnh hưởng bởi nền văn hóa. Năm 1915, ấn phẩm *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính ra đời mở đầu thành tựu nghiên cứu phong tục của học giả Việt Nam. Phan Kế Bính (1875 - 1921) sống vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, vừa được tiếp nhận văn hóa phong kiến Việt Nam vừa được tiếp cận văn hóa văn minh phương Tây nên có phương pháp làm việc khoa học và tiến bộ. *Việt Nam phong tục* là ấn phẩm được trình bày khoa học về nhiều góc cạnh về phong tục Việt Nam, trong đó có gia lễ Việt Nam. Từ góc nhìn của Phan Kế Bính, phong tục Việt Nam

được thể hiện rõ từ phạm vi từ gia tộc đến làng xã và toàn xã hội. Phong tục ở phạm vi gia tộc được Phan Kế Bính chia thành 17 phần nhỏ, trong mỗi phần lại được chia nhỏ thành nhiều tiểu mục, tuy vậy về cơ bản bao gồm những phần nhỏ sau: 1. Các mối quan hệ trong gia đình, gia tộc (bao gồm: cha mẹ với con; anh em chị em; thân thuộc); 2. Tế lễ (bao gồm: phụng sử tổ tiên (nhà thờ, đồ thờ, gia phả, ruộng kỵ, tế thủy tổ, cúng vái tổ tiên), các lễ cúng trong năm); 3. Tang lễ (bao gồm: tang ma (từ nghi thức khi mới mất đến đại tường, đàm tế, đốt mã); cải táng; kỵ nhật); 4. Hôn lễ (bao gồm các nghi thức từ tuổi đính hôn đến nghi thức lại mặt); ngoài ra còn phần viết về lệ tục trong mối quan hệ vợ chồng, như tiếng gọi trong gia đình, đạo vợ chồng, quyền và nghĩa vụ vợ chồng, vợ lẽ đối với chồng, vợ lẽ với vợ cả...

Đối với nghiên cứu gia lễ Việt Nam, *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính đã đạt được một số thành tựu sau: 1. Mô tả khá chân thực về gia lễ Việt Nam, bao gồm nghi thức tông lễ và nghi thức tông tục, thông qua đó lột tả rõ nét diện mạo gia lễ đồng đại. 2. Từ cách phân chia phong tục ở phạm vi gia tộc thành các mục nhỏ và sắp xếp trật tự các mục nhỏ đó có thể nhận định về quan điểm của Phan Kế Bính về gia lễ Việt Nam: gia lễ Việt Nam bao gồm tế lễ, tang lễ, hôn lễ (không có quan lễ), trong đó tế lễ, tang lễ được sắp xếp trước hôn lễ, theo đó tế lễ, tang lễ là hai nghi lễ được coi trọng hàng đầu trong văn hóa gia lễ đồng đại. 3. Phân tích nhược điểm trong gia lễ

đồng đại như mê tín dị đoan, câu nệ lễ nghi... so sánh với lễ tục phương Tây, Nhật Bản, trên cơ sở đó có nhận định khách quan về gia lễ Việt Nam.

Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1986

Từ năm 1945 đến 1986, nghiên cứu phong tục tạm thời chưa được chú trọng ở khu vực Bắc Bộ. Tuy nhiên, ở khu vực Nam Bộ, việc nghiên cứu phong tục đã đạt được nhiều thành tựu. Năm 1965, *Nếp cũ - Con người Việt Nam* (gồm 11 cuốn) của tác giả Toan Ánh được Nam Chi tùng thư xuất bản tại Sài Gòn. Năm 1968, Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu biên soạn *Đất lễ quê thói*, được cơ sở ấn loát Đường Sáng xuất bản năm 1970 tại Sài Gòn.

Đối với nghiên cứu phong tục và gia lễ, Vũ Văn Khiếu trong *Đất lễ quê thói* đã đạt được những thành tựu sau: 1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu phong tục (Folklore) ở trong nước và ngoài nước từ nghiên cứu cơ sở lý luận về phong tục học đến nghiên cứu thực tế phong tục. 2. Tổng quan tư liệu viết về phong tục Việt Nam các thời đại. 3. Thông qua việc Vũ Văn Khiếu kế thừa cơ sở lý luận về phong tục học của Paul Sébillot người Pháp, Hoffmann Charlotte Burne người Anh, Krayner người Đức, có thể nhận định quan điểm của Vũ Văn Khiếu về phong tục và có thể thấy theo tác giả, tập tục lễ nghi là một thành phần của phong tục. 4. Khảo cứu phong tục (gồm 12 chương) trong đó có gia lễ: Chương X (Gia tộc) khảo cứu về quan hệ gia tộc, từ đường, lễ tiết trong năm; Chương XI (Lấy vợ lấy chồng) khảo cứu về hôn lễ Việt Nam, so sánh với lễ cổ về

tên gọi và nghi tiết nghi thức, chính sách nhà nước và tập quán vùng miền trong hôn lễ; Chương XII (Ma chay) khảo cứu về tang lễ Việt Nam, bao gồm khảo cứu nghi tiết, câu đối văn tế trong tang lễ người Việt, chế độ tang phục.

Như vậy, các tác giả Toan Ánh, Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu đã khảo cứu nhiều tài liệu lịch sử văn hóa phong tục, trên cơ sở đó tập hợp, phân tích về phong tục người Việt, trong đó có gia lễ Việt Nam lịch đại. Mặc dù, chưa phải là một ấn phẩm nghiên cứu chi tiết về gia lễ nhưng với thành tựu đạt được, *Nếp cũ - Con người Việt Nam* và *Đất lễ quê thói* ít nhất cũng đã góp phần trong kế cứu nhiều nghi thức gia lễ Việt Nam.

Giai đoạn sau năm 1986

Sau năm 1986, kinh tế xã hội phát triển nên đời sống phong tục tín ngưỡng cũng được cải thiện, yếu tố văn hóa làng xã, dòng họ được khôi phục ở nhiều vùng miền địa phương. Trong bối cảnh đó, nhiều công trình nghiên cứu được tái bản và xuất bản, như *Phong tục Việt Nam thờ cúng tổ tiên* của Toan Ánh, Nxb Khoa học xã hội, năm 1991; *Nếp cũ con người Việt Nam: Phong tục cổ truyền* của Toan Ánh, Nxb Tp Hồ Chí Minh, năm 1992... Mặc dù vậy đến đầu thế kỷ XXI, việc nghiên cứu phong tục dường như chưa đạt được thành tựu vượt trội so với những nghiên cứu trước đó. Những ấn phẩm, bài viết nghiên cứu phong tục giai đoạn đầu thế kỷ XXI chủ yếu nghiên cứu thực tế lễ nghi ở các vùng miền ở góc độ nhân học, tuy áp dụng phương pháp nghiên cứu mới

nhưng chủ yếu nhằm mục đích nghiên cứu tâm lý, tính cách vùng miền đó thông qua phong tục.

3. Đánh giá thành tựu đạt được về nghiên cứu gia lễ (từ đầu thế kỷ XX đến nay)

Như vậy, đầu thế kỷ XX, nghiên cứu gia lễ đã có bước phát triển từ những nhận định đơn lẻ của một số nhà Nho về một số nghi thức hoặc nghi tiết gia lễ đồng đại sang những nghiên cứu chuyên sâu về gia lễ. Từ thời điểm đó đến nay, gia lễ được nghiên cứu với hai tư cách: 1. Là đối tượng nghiên cứu độc lập; 2. Là một thành phần trong phong tục tập quán. Trước năm 1945, nghiên cứu gia lễ (với tư cách là một đối tượng nghiên cứu độc lập) được chú trọng hơn so với những năm sau đó. Trong khoảng thời gian từ năm 1945 đến năm 1986, gia lễ hầu như không được nghiên cứu. Sau một thời gian trầm lắng, cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX đến nay, gia lễ lại được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu ở nhiều góc độ. Trong khi đó, nghiên cứu phong tục được triển khai tương đối đều đặn từ đầu thế kỷ XX đến nay, tuy nhiên những nghiên cứu trước năm 1986 vẫn có thành tựu hơn so với những nghiên cứu trong thời gian sau đó (xét ở góc độ phong tục có thành phần gia lễ).

Hầu hết nghiên cứu gia lễ đầu thế kỷ XX mặc dù có đối tượng nghiên cứu là gia lễ nhưng đều được nghiên cứu ở góc độ thực tế gia lễ. Mặc dù tư liệu thư tịch gia lễ lịch đại được đề cập hoặc được sử dụng làm tài liệu tham khảo, trích dẫn nhưng không phải đối tượng nghiên cứu

trong những nghiên cứu gia lễ. Một số nghiên cứu đã thực hiện so sánh văn bản gia lễ Việt Nam với văn bản gia lễ Trung Quốc nhằm nhận định mối quan hệ giữa gia lễ Việt Nam và Trung Quốc, tuy nhiên hầu hết những nghiên cứu đó đều chưa được so sánh và phân tích một cách chi tiết, chủ yếu là dựa trên một vài khía cạnh, một vài đoạn so sánh để phỏng đoán hoặc đề xuất một vài lời nhận định chung về gia lễ. Những hướng nghiên cứu như vậy cũng được nhiều nhà nghiên cứu sau này lặp lại.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, bốn nghi lễ thành phần trong gia lễ đều được học giả lưu tâm ở mức độ khác nhau tùy thuộc vào vai trò nghi lễ đó trong đời sống phong tục. Do quan lễ không còn hiện diện trong đời sống phong tục nên không có nghiên cứu riêng biệt về quan lễ. Hôn lễ, tang lễ là hai nghi lễ thành phần trong gia lễ được học giả quan tâm hàng đầu, trong đó tang lễ là đối tượng được quan tâm với nhiều nghiên cứu hơn cả. Riêng tế lễ là đối tượng nghiên cứu riêng biệt, nhưng thường được ghép trong nghiên cứu tang lễ.

Những nghiên cứu phong tục, gia lễ thực hiện trước năm 1945 đều nhằm mục đích cải tiến, định hướng phong tục tập quán cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống nên thông thường đều đạt được những thành tựu nghiên cứu sau: 1. Mô tả diện mạo gia lễ trên cơ sở thực tế gia lễ và tham khảo thư tịch gia lễ; 2. Phân tích gia lễ từ nhiều góc độ: ưu điểm, nhược điểm, so sánh với gia lễ Trung Quốc, gia lễ khu vực Đông Á, gia lễ

phương Tây; 3. Đề xuất mô hình gia lễ hợp thời đại nhằm định hướng thực tế gia lễ trong bối cảnh giao thoa văn hóa cũ và mới.

Giai đoạn từ năm 1945 - 1975, tuy gia lễ không được nghiên cứu, nhưng trong những nghiên cứu phong tục tập quán ở khu vực Nam bộ, gia lễ cũng được dành nhiều trang viết. Trong giai đoạn này, phong tục (trong đó có gia lễ) được nghiên cứu chủ yếu ở góc độ lịch sử, văn hóa, văn học.

Giai đoạn sau năm 1986 đến nay, trong bối cảnh đất nước có nhiều đổi mới về kinh tế xã hội, cùng với việc gia lễ được khôi phục ở các dòng họ ở nhiều vùng miền thì việc nghiên cứu gia lễ cũng được khôi phục, còn nghiên cứu phong tục vẫn được tiếp tục triển khai. Tuy nhiên, do đứt quãng một chặng đường khá dài nên nghiên cứu gia lễ trong giai đoạn này dường như chưa được rót ráo. Tiêu biểu như *Gia lễ xưa và nay* của Phạm Côn Sơn tuy đã có cái nhìn tổng quan về gia lễ ở nhiều khía cạnh từ lý luận về gia lễ, văn bản gia lễ, truyền thống và thực tế gia lễ; nhưng ở mỗi khía cạnh đều chưa sâu sắc, thậm chí có nhiều chi tiết chưa chính xác. Đội ngũ nghiên cứu phong tục và gia lễ ở giai đoạn này đều biết chữ Hán Nôm ở mức độ cơ bản nên đối tượng là văn bản gia lễ chưa được quan tâm.

Nếu như đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng phương pháp nghiên cứu khoa học phương Tây và chính sách phong tục tập quán, nên nghiên cứu tập trung vào thực tế gia lễ thì đến đầu thế kỷ XXI,

do trước đó (những năm 70, 80 của thế kỷ trước) phương pháp nghiên cứu văn bản học đã được nhiều nhà Hán Nôm quan tâm áp dụng vào nghiên cứu văn bản nên trong giai đoạn này, gia lễ đã được nghiên cứu ở góc độ văn bản học và đã đạt được thành bước đầu. Từ sau năm 2010, nghiên cứu gia lễ đã có sự thay đổi về chất với sự đóng góp nghiên cứu của Shimao Minoru (người Nhật Bản) và nhiều thế hệ sinh viên, học viên cao học ngành Hán Nôm trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong giai đoạn này, gia lễ đã được nghiên cứu ở góc độ tổng quan hệ thống tư liệu, giải quyết vấn đề văn bản học ở từng trường hợp tác phẩm gia lễ, đánh giá vai trò văn bản gia lễ đối với phong tục tập quán. Tuy nhiên những nghiên cứu này chưa hoặc ít có thành tựu nghiên cứu mang tính liên ngành như nghiên cứu liên văn bản, nghiên cứu so sánh./

V.V.B

Chú thích

1. Nhận định của Phạm Đình Hồ trong *Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆 bản R.1069 lưu tại Thư viện Quốc gia. Trong *Vũ trung tùy bút*, mục *Quần tẩy chi thiết* 盥洗之設, nguyên văn: 近世禮學不明.

2. Trích lời của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến trong *Hôn lễ (Lễ cưới)*: “Trích dịch trong *Văn Công gia lễ* và có châm chú”.

3. Trích lời giới thiệu của Nxb. Thanh niên trong *Gia lễ xưa và nay*, NXB. Thanh niên, 1998.

4. Shimao Minoru: *Khảo sát cơ sở hình thành Thọ Mai gia lễ*, *Kỷ yếu nghiên cứu*

của Viện nghiên cứu Ngôn ngữ Văn hóa (Trường Đại học Keio), số 37, 2006, tr.141-158 嶋尾稔: "『寿梅家礼』に関する基礎的考察" 慶應義塾大学言語文化研究所紀要 37号, 141-158 (2006).

5. Shimao Minoru: *Khảo sát cơ sở hình thành Thọ Mai gia lễ*, (phần 2), Kỳ yếu nghiên cứu của Viện nghiên cứu Ngôn ngữ Văn hóa (Trường Đại học Keio), số 38, 2007, tr.123-143 嶋尾稔: "『寿梅家礼』に関する基礎的考察(二)" 慶應義塾大学言語文化研究所紀要 38号, 123-143 (2007).

6. Shimao Minoru: *Khảo sát cơ sở hình thành Thọ Mai gia lễ*, (phần 3), Kỳ yếu nghiên cứu của Viện nghiên cứu Ngôn ngữ Văn hóa (Trường Đại học Keio), số 39, 2008, tr.215-231 嶋尾稔: "『寿梅家礼』に関する基礎的考察(三)" 慶應義塾大学言語文化研究所紀要 39号, 215-231 (2008).

7. Shimao Minoru: *Khảo sát cơ sở hình thành Thọ Mai gia lễ*, (phần 4), Kỳ yếu nghiên cứu của Viện nghiên cứu Ngôn ngữ Văn hóa (Trường Đại học Keio), số 40, 2009, tr.247-257 嶋尾稔: "『寿梅家礼』に関する基礎的考察(四)" 慶應義塾大学言語文化研究所紀要 40号, 247-257 (2009).

8. Shimao Minoru: *Tiếp nhận và phát triển gia lễ ở Việt Nam*, bài viết tham gia Hội nghị thường niên của hội nghiên cứu sử học Hiroshima, Trường Đại học Hiroshima, 2009 嶋尾稔: "ベトナムにおける家礼の受容と展開" 広島史学研究会大会, 広島・広島大学.

9. Shimao Minoru: *Gia lễ văn hóa dân gian Việt Nam*, 「ベトナムの家礼と民間文化」 in trong sách do Eiji Yamamoto 山本英史 (chủ biên) 『アジアの文人が見た民衆とその文化』, 慶應義塾大学出版会, 東京, 2010.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu Hán Nôm

1. *An Nam chí lược* 安南志略, A.16
2. *An Nam phong tục sách* 安南風俗冊, VHv.2665
3. *Gia lễ* 家禮, AB.572
4. *Gia lễ hoặc vấn* 家禮或問, R61, Thư viện Quốc gia.
5. *Gia lễ lược biên* 家禮略編, VHv.2487
6. *Gia lễ tập nghi* 家禮雜儀, VHv.456
7. *Hồ Thượng thư gia lễ* 胡尚書家禮, A.175, A.279, AB.592
8. *Lê Quý Đôn gia lễ* 黎貴惇家禮, VHv.271
9. *Lịch triều hiến chương loại chí* 曆朝獻章類誌, A.1551
10. *Nghi lễ tập yếu* 儀禮集要, A.1013
11. *Nguyễn thị gia huấn* 阮氏家訓, A.2942
12. *Tam lễ tập yếu* 三禮集要, A.1925, A.1599, A.1281
13. *Tang lễ bị ký* 喪禮備記, A.2227
14. *Tang lễ sự nghi* 喪禮事宜, A.2618
15. *Tang tế khảo nghi* 喪祭考疑, A.2370
16. *Thanh Thận gia lễ đại toàn* 清慎家禮大全, A.1064
17. *Thích Ca chính độ thực lục* 釋迦正度實錄, A.2298
18. *Thọ Mai gia lễ* 壽梅家禮, VHv.108...
19. *Thư lễ lược biên* 書禮略集, VHv.377
20. *Tứ lễ tập lược* 四禮略集, A.1016, VHv.1166/1-4
21. *Văn Công gia lễ tồn chân* 文公家禮存真, VHv.272

II. Tài liệu Hán văn Trung Quốc

22. (宋)朱熹《文公家禮》載于楊廣等《性理大全》明萬曆二十五年(1597).

23. (明)丘濬(輯)《文公家禮儀節》,正德十三年常州府刻本(1518).

III. Tài liệu tiếng Việt

24. Trần Thị Kim Anh (2003), "Ai soạn Thọ Mai gia lễ", *Nguồn sáng Dân gian*, số 1.

25. Thục Anh (2007), *Phong tục cổ truyền người Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

26. Toàn Ánh (1991), *Phong tục Việt Nam thờ cúng tổ tiên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

27. Toàn Ánh (1992), *Nếp cũ con người Việt Nam: Phong tục cổ truyền*, Nxb Tp Hồ Chí Minh.

28. Vũ Việt Bằng (2010), *Giới thiệu tác phẩm VCGL tồn chân của Đỗ Huy Uyển*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

29. Vũ Việt Bằng (2011), "Tìm hiểu sự Nôm hóa gia lễ thông qua tư liệu gia lễ được khắc in" Hội thảo *Chữ Nôm và Kinh điển Nho gia*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

30. Vũ Việt Bằng (2011), *Nghiên cứu văn bản Hồ Thượng thư gia lễ*, Báo cáo tập sự, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

31. Vũ Việt Bằng (2013), Kết quả nghiên cứu về tư liệu gia lễ Việt Nam của Giáo sư Shimao Minoru trong bài viết "Confucian Family Ritual and Popular Culture in Vietnam" (in trong *Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko*, số 69, xuất bản năm 2011), in trong *Thông báo Hán Nôm học* năm 2012, Nxb. Thế giới, tr.88 - 93.

32. Vũ Việt Bằng (2013), "Nghiên cứu tư liệu gia lễ Việt Nam: từ sơ đồ ngũ phục đến phục chế", *Tạp chí Hán Nôm*, số 6 (121), tr. 66 - 78.

33. Phan Kế Bính (2004), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.

34. Chu Ngọc Chi (1952), *Thọ Mai gia lễ, văn khấn nôm, lễ nghi gia tộc*, Nxb Hưng Long.

35. Lê Phương Duy (2012) *Khảo cứu văn bản Tứ lễ lược tập*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

36. Trần Văn Giáp (1970), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm: nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, Nxb. Kho Thư tịch Quốc gia.

37. Nguyệt Hạ (2005), *Phong tục hôn lễ, tang lễ, tế lễ Việt Nam*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.

38. Hoàng Quốc Hải (2005), *Văn hóa phong tục*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.

39. Phạm Thị Hương (2011), *Giới thiệu dịch chú Thọ Mai gia lễ*, Báo cáo tập sự, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

40. Phạm Thị Hương (2014), *Nghiên cứu văn bản Văn Công gia lễ*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

41. Trịnh Khắc Mạnh (2005), "Thư tịch Hán Nôm Việt Nam luận giải về Tứ thư và Ngũ kinh hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm", *Tạp chí Hán Nôm* số 1 (68), tr.33-43.

42. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

43. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Tiếp cận Di sản Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

44. Trần Nghĩa, François Gros (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục để yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

45. Hà Tấn Phát (1961), *Văn Công Thọ Mai gia lễ*, Nxb Hồng Dân, Sài Gòn.

46. Nguyễn Từ Siêu (1931), *Gia lễ chi nam*, Thương Sơn, Cao Hương Lương cư sĩ dịch, Nhật Nam thư quán Dược phòng.

47. Phạm Côn Sơn (1999), *Gia lễ xưa và nay*, Nxb Thanh Niên, Sài Gòn.

48. Hồ Gia Tân (2009), *Thọ Mai gia lễ*, Phan Hà Sơn dịch, Nxb Hà Nội, Hà Nội.

49. Nhứt Thanh (2001), *Đất lễ quê thời (phong tục Việt Nam)*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

50. Quảng Tuệ (2002), *Một số phong tục nghi lễ dân gian truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.

51. Nguyễn Công Việt (2007), "Tang chế của người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ - Sự vận dụng của Nho gia Việt Nam thời Lê", Kỷ yếu Hội thảo *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb.Thế giới.

52. Tân Việt (1993), *100 điều nên biết về phong tục Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

53. Hồ Sĩ Vịnh (2004), *Quan điểm của chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hóa phong tục*, in trong *Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa*, Nxb Hà Nội.

54. Trần Quốc Vương (1976) *Mùa xuân và Phong tục Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

55. Trần Thị Xuân (2011), *Khảo cứu Tam lễ tập yếu*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

IV. Tài liệu Tiếng Trung

56. 彭林《中国礼仪文明》，中华书局, 2004年.

57. 彭美玲《家禮源流群書述摭考異》，行政院國家科學委員會補助專題研究計畫成果報告, 簡易版, 1990年.

58. 舒新城, 陳望道(主編)《辭海》，上海辭書出版社, 1999年.

59. 辭源, 商務印書館出版, 北京, 1998年.

V. Tài liệu Tiếng Nhật

60. 嶋尾稔「ベトナムの家礼と民間文化」, 山本英史編『アジアの文人が見た民衆とその文化』, 應慶義塾大學出版会, 東京, 2010.

VI. Tài liệu Tiếng Anh

61. Shimao Minoru 嶋尾稔: *Confucian Family Ritual and Popular Culture in Vietnam* in *trong Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko* 69, 2011, p. 57 - 96.

MỘC BẢN HẢI DƯƠNG: TỪ ĐÌNH LIỄU CHÀNG ĐẾN CHÙA VĨNH KHÁNH TÌM HIỂU QUI TRÌNH TẠO TÁC KHẮC IN KINH SÁCH

NGUYỄN CÔNG VIỆT*

Tóm tắt: Tiến hành khảo sát và bước đầu nghiên cứu về mộc bản Hải Dương, bài viết nói về địa danh Hồng Lục - Liễu Chang với ngôi đình cổ nơi thờ tổ sư nghề in Lương Như Hộc mà di vật còn lại là những công cụ tạo khắc mộc bản. Bên cạnh cũng khái quát về chùa Vĩnh Khánh ở An Bình, nơi lưu tàng mộc bản còn lại của Hải Dương với hơn 700 đơn vị ván in có nội dung đa dạng. Đồng thời là việc giới thiệu sơ lược về qui trình tạo tác mộc bản in kinh sách ở đất Hồng - Liễu xưa; qua đó phần nào nói lên được lịch sử nghề khắc in của nước ta và những đóng góp của nghệ nhân Hồng Lục - Liễu Chang trong kho tàng văn hóa dân tộc.

Từ khóa: Mộc bản Hán Nôm, khắc ván in kinh sách, Hồng Lục - Liễu Chang Hải Dương, Lương Như Hộc.

Abstract: Researching into Hai Duong *moc ban*, this paper refers to Hong Luc-Lieu Chang areas with the old *đình* (temple) where Luong Nhu Hoc, the top ancestor of printing profession has been worshipped, and where the remains of the carving tools for printing have been stored. It also refers to more than 700 *van in* (carved texts in wood) kept in the pagoda of Vinh Khanh-An Binh, Hai Duong province. This paper also introduces the process of making a *moc ban* in books of prayers in Hong Lieu in the old days. This aims to introduce the history of the printing job in Vietnam and the contributions of the printing artspeople in Hong Luc - Lieu Chang.

Key words: Moc ban in Han Nom, printing texts in wood in books of prayers, Hong Luc-Lieu Chang Hai Duong, Luong Nhu Hoc

Đình Liễu Chang cội nguồn của nghề khắc in

Triển khai nhiệm vụ khảo sát sưu tầm và bước đầu nghiên cứu đánh giá giá trị di sản mộc bản tại địa bàn Hải Dương năm 2017, nơi đến đầu tiên của chúng tôi là ngôi đình thờ Thám hoa Lương Như Hộc, tổ nghề khắc in nước ta ở đất Liễu Chang. Hồng Lục - Liễu Chang là tên hai làng cổ đã lưu danh

trong sử sách đi liền với tên tuổi Lương Như Hộc và mộc bản Việt Nam qua các triều đại.

Theo sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm*¹ và *Đồng Khánh địa dư chí* thì Hồng Lục 紅蓼 và Liễu Chang 柳巷 thuộc tổng Thạch Khôi 石灰, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, trấn (tỉnh) Hải Dương². Từ đầu thời Nguyễn trở về

* PGS.TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

trước, đất Hồng Lục có hai làng là Hồng Lục và Đông Hồng Lục. Năm Tự Đức thứ nhất kiêng húy chữ *Hồng* đổi Hồng Lục thành Thanh Liều, đổi Đông Hồng Lục thành Đông Liều, duy trì cho đến cuối triều Nguyễn. Còn tên Liễu Chàng vẫn giữ nguyên không thay đổi cho đến ngày nay và là mảnh đất có ngôi đình thờ tổ nghề nơi chôn nhau cắt rốn của danh thần họ Lương. Xem xét đối chiếu sách địa chí Hán Nôm với sắc phong và ván in còn lưu ở đình, chúng tôi thấy địa danh chính xác là Liễu Chàng 柳幢 chứ không phải là Liễu Tráng như ghi ở bằng *Công nhận di tích* và một số văn bản, bài viết.

Ba làng trên là gốc tích sản sinh ra các nghệ nhân khắc ván in tài ba song để gọi tắt sau này người ta gộp chung gọi là thợ Hồng - Liễu (có người gọi là Lục - Liễu) hoặc rõ hơn gọi là Hồng Lục - Liễu Chàng. Thực tế số nghệ nhân làm nghề khắc ván in sách in tranh còn mở rộng ra một số làng khác thuộc tổng Thạch Khôi và cũng được gọi chung là thợ Hồng - Liễu tồn tại đến giữa thế kỷ XX.

Đình thờ Thám hoa Lương Như Hộc 梁如鶴 tọa lạc ở thôn Liễu Chàng được xây dựng từ thời Lê và đã qua vài lần trùng tu, nay còn giữ gần nguyên trạng của ngôi đình cổ cả kiến trúc bên ngoài và nội thất bên trong. Cấu đối, đại tự cùng với 15 đạo sắc phong, thần tích và các tư liệu liên quan đã khẳng định vị Thành hoàng được tôn thờ là tổ nghề của cả làng và khu vực thuộc tổng Thạch Khôi là vị Đại thần họ Lương.

Tư liệu ghi chép về Lương Như Hộc hiện vẫn còn lưu ở chính sử trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lê triều lịch khoa*

*tiền sử đề danh bị kỷ*³,... tên ông đứng thứ ba trong hàng Đệ nhất giáp tức là hàng Thám hoa khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 (1442) triều Lê Sơ. Ông làm quan trải các đời vua Thái Tông, Nhân Tông, Nghi Dân, Thánh Tông và đảm đương nhiều chức vụ Ngự tiền học sinh cục trưởng, An phủ sứ lộ Quốc Oai, Tả Thị lang Bộ Lễ, Trung thư sảnh Bí thư giám học sĩ,... Ông là người tài đức không chỉ đối với lĩnh vực chính trị mà còn ở cả lĩnh vực văn hóa xã hội của đất nước.

Tham gia hai lần sứ bộ nước ta sang Trung Quốc năm Quý Hợi 1443 và năm Kỷ Mão 1459, Lương Như Hộc ngoài nhiệm vụ Sứ thần, đã mật học và ghi chép được bí quyết nghề khắc in của phương Bắc. Sau đó về nước ông đã tổ chức và truyền dạy nghề khắc in cho dân ở quê hương đất Hồng Lục - Liễu Chàng. Nghề khắc in mộc bản của Đại Việt từ đó bắt đầu hình thành phát triển mở rộng phạm vi khắp khu vực đồng bằng và tập trung chủ yếu ở kinh đô Thăng Long.

Đình Liễu Chàng hiện nay giống như một bảo tàng nhỏ, lưu giữ khá nhiều hiện vật, chứng tích sống động về công lao của vị tổ sư khai mở nghề thủ công khắc in. Những công cụ được sử dụng để khắc ván in có niên đại từ xa xưa còn ở trong đình đã chứng minh cho nghề thủ công truyền thống ở Hồng Lục - Liễu Chàng suốt mấy triệu đại. Tư liệu truyền lại nhắc đến tên những học trò đầu tiên giúp Lương Như Hộc trong việc dạy nghề cho dân là Phạm Niên (Phạm Trên) và Phạm Đới (Phạm Dưới). Nghề in không chỉ mang lại đời sống ấm no mà còn mang đến ánh sáng văn hóa cho nông dân Hồng - Liễu và vùng phụ cận.

Tiếp chúng tôi tại đình Liễu Chàng là các cụ cao niên, có cụ đã ngót 90 tuổi, tất cả đều có tâm thái hồ hởi bởi được sống ở đất tổ nghề mộc bản. Chúng tôi được xem xét chụp ảnh đo đạc nhiều công cụ khắc ván in xưa, có cái được giữ từ thời Hậu Lê, có cái thì lưu từ đời Nguyễn. Di vật là công cụ hiện còn khoảng gần 20 chiếc, gồm một cái bào lưỡi phẳng, dao gọt gỗ, một số đục, mấy cái bướm, một vài dao khắc các loại, công cụ vẽ (compa cổ), bàn kẹp, bàn mài, v.v... ngoài ra còn chổi và xơ mướp. Các cụ cho biết công cụ tạo tác mộc bản dù bộ phải có một cái cưa để cắt gỗ thành tấm nhỏ, một dao lớn sắc chất lượng cao dài để gọt gỗ, vài ba dao khắc lưỡi bằng, lưỡi lồi giống đục, chiếm số lượng nhiều là đục và bướm hàng chục loại to nhỏ khác nhau, một compa cổ để đo vẽ hình tròn, bàn kẹp để giữ ván, bàn mài dao, đục, bướm.

Trong đình bên cạnh công cụ khắc in còn một số hiện vật mộc bản là ván in kinh Phật, ván in tiền giấy, ván in quẻ thẻ, bùa chú, đồ họa Phật giáo, ấn gỗ khoảng niên đại gần hai thế kỷ, có cái đã bị vỡ, mỗi một, nứt, nứt không còn nguyên vẹn. Trong đó nổi bật là mộc bản quẻ thẻ bằng quốc âm, phía trên ván khắc 4 chữ xếp theo chiều ngang là *Liễu Chàng linh từ* 柳幢靈祠. Dưới đường chỉ ngang là 10 ô chữ dọc giải quẻ, đây là ván in quẻ thẻ của đền Liễu Chàng thời trước. Điều này đã chứng minh cho đất Liễu Chàng có thể tồn tại một ngôi đền riêng thờ Lương Như Hộc chứ không chỉ có đình làng! Phải chăng ngôi đền cổ nay không còn và tư liệu hiện vật gồm cả ván in được đưa về lưu giữ ở đình? Cũng có thể đền đình

cùng tồn tại trên một nền móng? Khai thác mộc bản ở đây sẽ góp phần tích cực trong nghiên cứu về di tích, lịch sử đất Hồng Lục - Liễu Chàng.

Từ chùa Vĩnh Khánh đến chùa Bạch Hào nơi lưu tàng mộc bản của tỉnh Hải Dương

Chùa Trăm Gian ở thôn An Đông, xã An Bình, huyện Nam Sách, Hải Dương có tên là Vĩnh Khánh tự, còn gọi theo tên làng xã là An Ninh hay An Bình. Chùa có lịch sử được kiến tạo từ thời Trần và đến thời Lê Hy Tông (1691) được mở rộng quy mô do Thiền sư Thiền phái Trúc Lâm trụ trì hưng công. Ngôi chùa đã trở thành cơ sở đào tạo tăng tài hưng long Phật pháp nổi tiếng ở trấn Hải Dương và cả khu vực miền Đông. Song song với việc đào tạo sư tăng chùa Vĩnh Khánh đã hình thành cơ sở khắc ván ấn tống kinh sách truyền bá cho cả vùng. Từ cuối thời Lê Trung hưng đến thời Nguyễn chùa được trùng tu mở mang hoàn chỉnh lên đến 100 gian nên từ đây còn gọi là chùa Trăm Gian.

Di sản văn hóa ở chùa Trăm Gian nổi bật là kho mộc bản với số lượng tới hơn 700 đơn vị ván in. Đây là chứng tích còn lại của cơ sở tàng bản xưa chứng minh cho truyền thống khắc ván in kinh nói riêng và nghề in nói chung của đất Hải Dương, nó gắn liền với quá trình hình thành và phát triển về lịch sử mộc bản của đất Hồng Lục - Liễu Chàng. Hàng trăm bộ kinh sách được in ấn ở chùa lưu giữ cho đến đầu giai đoạn chống Mỹ đã khẳng định chùa Trăm Gian là cơ sở tàng bản lớn từ thế kỷ thứ XVII.

Đại đức Thích Tục Phương trụ trì chùa đã tạo điều kiện cho nhóm công tác hoàn thành tốt việc in dập, chụp, đo đạc sổ mộc bản tại chùa. Nhìn chung mộc bản còn giữ được khá trọn vẹn các bộ kinh sách. Nhưng đã có một số ván in bị nứt, xước, ảnh hưởng từ mối mọt, ẩm ướt. Nội dung kinh sách còn một số bộ khác nhau, gồm bộ *Giới đàn* 戒壇, bộ *Nhật tụng* 日誦, bộ *Dược sư kinh* 藥師經, *Phật thuyết Quan thế Quốc âm chân kinh* 佛說觀世國音真經, v.v... Nổi bật là bộ *Ngự chế Khóa hư lục* 御製課虛錄 do Trần Thái Tông biên soạn. Niên đại các bộ kinh sách làm vào thời Nguyễn sớm nhất vào đời Minh Mệnh do Hòa thượng Viên Giác tổ chức khắc in và viết lời tựa. Các nghệ nhân giỏi ở Nam Sách là Phạm Thanh San, Phạm Khắc Thọ tham gia khắc ván thời gian hàng năm trời mới hoàn thành. Đáng chú ý là mấy thẻ bài gỗ được khắc viết chữ Hán quét sơn ta phủ hoàn kim. Đây là Thẻ bài phục vụ việc giảng dạy đăng đàn thuyết pháp của các Hòa thượng ở chùa Vĩnh Khánh. Nội dung tên thẻ bài *An Ninh Vĩnh Khánh tràng* 安寧永慶場, *An Ninh tràng* 安寧場, *Tạo soạn luân thứ bài* 造撰輪次牌, niên đại của thẻ bài khoảng trên dưới hai trăm năm. Đây cũng là tư liệu chứng minh chùa Vĩnh Khánh là cơ sở đào tạo tăng tài thế kỷ XVIII-XIX.

Ngoài chùa Vĩnh Khánh, chùa Bạch Hào và chùa Đồng Ngộ thuộc huyện Thanh Hà là hai di tích cũng còn lưu giữ được mộc bản. Chùa Bạch Hào ở làng Hào Xá, huyện Thanh Hà, Hải Dương là một ngôi chùa cổ tương truyền được xây dựng từ thời Lý - Trần, được trùng tu

qua các triều đại Lê, Nguyễn. Trong chùa còn bảo lưu nhiều tư liệu quý có niên đại từ thời Trần, Lê, Nguyễn, trong đó đặc biệt là hơn 100 ván in kinh sách bộ *Đại thừa Bi hoa kinh*.

Chùa Đồng Ngộ còn gọi là chùa Cáp Nhất hay chùa Cửu Phẩm ở thôn Cáp Nhất, xã Tiên Tiến, huyện Thanh Hà. Chùa là một trong hai chùa lớn nhất ở Hải Dương, cũng là trung tâm lớn nhất của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Thời phong kiến đây là cơ sở tàng bản khắc ván in kinh, khoảng hơn 20 năm trước vẫn còn nhiều ván in trong chùa, sau bị tàn mất không biết chuyển đi đâu. Khi chúng tôi đến khảo sát thì chùa chỉ còn giữ được mười ván in, song bị tàn khuyết không thể in dập được, đều là ván khắc đồ họa và bùa chú.

Quy trình tạo tác mộc bản in kinh sách và những đóng góp của nghệ nhân Hồng Lục - Liễu Chàng

Việc tạo tác mộc bản và in kinh sách diễn ra theo một quy trình tuần tự. Đầu tiên của nghề khắc in là phải có Thầy, chính cụ Thám hoa Lương Như Hộc là người Thầy đầu tiên, rồi truyền từ Phạm Niên, Phạm Đới tiếp đến các lứa đệ tử giỏi trở thành thầy dạy cho dân Hồng Liễu thành những nghệ nhân tài ba. Thừa đó thợ khắc ván gọi là *Từ nhân*, thợ học nghề phải được thầy dạy nghiêm túc, tập khắc nhiều lần, tinh ý và chịu khó khoảng một năm thì thành thợ. Yêu cầu thợ khắc phải học thuộc các bộ thủ chữ Hán, hiểu biết một cách cơ bản của người học Hán Nôm, thuộc mặt chữ, nhiều khi đòi hỏi cả tri thức về âm bản. Bên cạnh đó, cần thiết phải bền bỉ, kiên nhẫn, cẩn thận với từng nét, từng dấu

chữ. Thợ khắc ván in cũng có mấy loại, thường tuyển trong số thợ để chọn ra những người có tay nghề cao dùng vào những việc tương đối quan trọng đến rất quan trọng như việc làm sách sử cho triều đình.

Nói đến mộc bản là phải nói đến loại gỗ được sử dụng làm ván in đảm bảo các yêu cầu đặt ra về tuổi thọ độ bền chắc. Từ xưa các cụ ta đã chọn được loại gỗ Thị là loại gỗ dẻo có độ bền rất cao, chịu đựng trước tác động của tự nhiên như khí hậu nóng, ẩm, khô hanh. Đồng thời gỗ Thị còn chịu đựng được sự xâm hại của nấm mốc, mối mọt và các loại côn trùng. Cây Thị được trồng nhiều ở nông thôn và việc khai thác dễ dàng so với một số loại cây lấy gỗ khác ở trên rừng.

Theo tư liệu ghi chép và lời kể của các cụ ở đình Liễu Tràng thì quy trình tạo tác mộc bản bắt đầu từ việc xẻ gỗ cắt ván. Gỗ được lấy theo chiều dọc, làm thành từng bản. Tiếp theo là công đoạn ngâm tẩm để cho tan nhựa trong thời gian một vài tháng. Sau đó vót ván đặt chỗ thoáng gọi là *hong khô*. Rồi tiếp theo là việc làm phẳng ván in. Mặt ván phải bào phẳng, mỗi ván gỗ thường được làm phẳng kỹ cả hai mặt. Kích thước mỗi ván/mộc bản đều có quy định theo yêu cầu của mỗi bộ kinh, sách hay tranh đồ họa, bản mộc thường có độ dày 2,0cm. Khi đã làm phẳng xong thì đặt mộc bản lên giá khắc, giá khắc giống như ghế dài, mặt gỗ có 4 chân tre cao khoảng gần nửa thước ta. Thợ khắc ngồi trên ghế con thấp hoặc chiếu tư thế thoải mái, chỗ ngồi cố định thường ở tại gia để tiện sinh hoạt.

Khắc ván phải có bản mẫu bằng giấy dó viết mực Nho, chọn người giỏi chữ để viết, tức viết mẫu; chữ Hán viết theo lối chữ in ngang bằng sổ thẳng. Thường in sẵn các bản thông bằng son viết mẫu để các chữ đều nhau và thẳng theo hàng; bản thông có dòng, ô chữ để chữ được cân đối in theo hàng gọi là *hoa cách*. Hoặc người ta đặt giấy có kẻ ô dưới tờ viết mẫu gọi là *lờ nòng*. Tiếp đến là lên bản, tức phết hồ dán bản mẫu lên ván in. Dùng hồ đặc hoặc cơm dẻo nhuyễn bôi lên bản khắc, rồi dán bản mẫu mặt viết chữ lên bản khắc cho dính đều, xoa nhẹ phẳng nhiều lần miết theo hàng dọc ô chữ đến khi các chữ nổi rõ nét đen.

Sang đến công đoạn khắc chữ, bắt đầu dùng đục, bướm đục các phần trắng (không có chữ) trước. Trước tiên phải khắc đục chỉ nét lan can ô dòng chữ gọi là *soi chỉ*, sau đó mới dùng dao khắc chữ theo phương pháp cổ từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, từ ngoài vào trong, dứt điểm từng chữ, rồi mới từng hàng chữ. Độ nông sâu cũng phải tính toán rất chuẩn, chỉnh sửa lòng máng phẳng đều sao cho khi in không bị nhòe mực, chữ phải rõ và đều nhau. Để hoàn thành một bản khắc người thợ phải dùng đến nhiều đục, bướm, dao các loại khác nhau, thao tác uyển chuyển, khéo léo như máy công cụ.

Mỗi bản mộc thường được khắc hai mặt, mỗi mặt thường làm hai trang chữ Hán. Thợ giỏi khắc hai mặt thời gian cũng phải là nửa tháng, chưa kể phần chỉnh sửa sau này. Khi khắc xong phải ngâm bản khắc vào bể nước rồi rửa thật sạch giấy và hồ cơm dính trên mặt.

Công đoạn in mộc bản được thực hiện sau khi đã có bản khắc in hoàn chỉnh. Giấy được dùng in là giấy Dó truyền thống, sự ra đời của giấy in cũng gắn liền với việc hình thành và phát triển nghề in ở nước ta. Giấy Dó được làm từ nguyên liệu vỏ cây Dó, còn gọi là Dã Gân, Dã Rừng thuộc họ Trâm, thường mọc ở vùng miền núi và trung du Bắc Bộ. Để làm từ vỏ cây sang giấy phải qua ngót mười công đoạn mất gần một tháng. Các tờ giấy thành phẩm sau khi se được xếp thành chồng dày, nén kiệt nước, phơi hoặc sấy khô, sau đó tiếp tục bóc đóng thành tập. Giấy Dó có tuổi thọ cao, bền, nên cổ nhân dùng để viết chữ Hán, in kinh sách, tranh dân gian và dùng chế tác giấy sắc làm sắc phong và các văn bản quan trọng của nhà nước phong kiến. Nhiều làng quê Bắc Bộ có nghề làm giấy Dó, nổi tiếng nhất là Bắc Ninh và việc làm giấy Dó ở nơi đây vẫn còn duy trì đến ngày nay.

Theo các cụ ở đình Liễu Chàng thì việc in mộc bản xưa thường do phụ nữ đảm nhiệm. Người in ngồi trên ghế con thóp, bản khắc in đặt trên búi rom trước mặt, hai bên đặt giấy in và khay mực Nho. Dùng chổi thông quét mực lên ván in, sau đó cẩn thận đặt giấy ngay ngắn trên ván in, rồi dùng xơ mướp xoa nhẹ đều tay khắp mặt ván. Rồi nhẹ nhàng bóc tờ giấy lên đặt vào một chỗ riêng. Giấy in xong thường khô nhanh, đợi khô hẳn thợ in xếp giá gấp đôi tờ in xoay mặt chữ ra ngoài, sắp bằng, cùng cỡ gọi là *Toát chi*. Xén cắt khớp theo cỡ sách, lấy vụn giấy Dó xe lại thành sợi làm dây chỉ để đóng thành quyển. Đồng thời ép bìa đã phết cây rồi nẹp lại. Bìa sách

cũng dùng giấy những tờ in hồng chồng nhau phết cây để bìa cứng và chống mối mọt ẩm ướt, quen gọi là Bìa Cây. Việc sắp trang trước khi đóng cũng phải được xem xét cẩn thận tính từ phải sang trái theo lối cổ tránh nhầm lẫn. Sau khi tháo nẹp ép sách rồi quét sơn ta vào gáy và chỉ đóng để giữ dây, tiếp là phết sơn lên biên sách giữ cho sống trang không bị rách khi giờ. Cuối cùng là viết tên sách ký hiệu thứ tự số quyển.

Tùy theo việc đặt in về số lượng bản in kinh, hay sách thường chỉ in vài trăm cuốn, còn mộc bản thì giữ lại khi cần thì in tiếp. Việc in tranh đồ họa cũng vậy, song số lượng có khác nhau tùy theo yêu cầu của người đặt in. Ván in được khắc rất công phu, một bộ kinh sách tùy ngắn dài phải làm từ một đến vài năm mới xong. Sau đó lại phải qua kiểm tra xem xét mới được đưa vào để in. Sau khi in lại tiếp tục đối chiếu xem kỹ lại bản in nhiều khi cả phần âm bản ván in, đặc biệt là đối với những bộ sách quan trọng rồi mới ban hành, sử dụng. Chính vì thế nên mộc bản sau khi in vẫn được lưu giữ cẩn trọng ở cơ sở tàng bản nhà in, chùa, đền, nhà thờ họ,...

Tư liệu lưu lại kể cả truyền miệng của các cụ Liễu Chàng cho biết khoảng mười năm trở đi khi mà Lương Như Hộc bắt đầu dạy nghề cho dân Hồng - Liễu đầu thời Lê Hồng Đức thì nghề in đã phát triển khá nhanh ở cả vùng. Đầu tiên là việc khắc in các bộ kinh Phật cho các chùa Tổ ở trong và ngoài trấn Hải Dương, rồi đến cả kinh thành Thăng Long. Giai đoạn này văn hóa tinh thần được chú trọng, sách in đã được chú ý, tương truyền Thánh Tông đã có chỉ

truyền gọi thợ Hồng - Liễu lên kinh khắc in sách. Từ đó nghề khắc in được truyền cho nhiều nơi và tập trung chủ yếu ở Thăng Long, từ đầu thế kỷ XVI cơ sở khắc in Hồng Liễu đã hình thành nhiều điểm ở Kinh đô cả việc in sách, kinh, sau đó phát triển cả về lĩnh vực nghệ thuật khắc in tranh thờ, tranh đồ họa.

Năm Chính Hòa thứ 18 (1697) đời Lê Hy Tông các nghệ nhân Hồng Lục - Liễu Chàng đã được triều đình giao trọng trách khắc in hoàn thành bộ sử lớn của Đại Việt, đó là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書. Tiếc thay ván in nay đã không còn song chứng tích của việc khắc in về bộ chính sử quý giá vẫn được lưu truyền⁴. Phải nói rằng từ thời Lê Hồng Đức đến cuối thế kỷ XIX phường hội Hồng - Liễu là các cơ sở tiêu biểu của khắc in kinh, sách, tranh đề từ đây sinh ra các dòng tranh Đồng Hồ, Kim Hoàng, Hàng Trống, v.v... đóng góp tích cực vào kho tàng văn hóa, nghệ thuật nước nhà.

Nghệ nhân Hồng Lục - Liễu Chàng còn để lại dấu ấn sâu đậm nữa trong lịch sử khắc in tranh đồ họa Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu XX qua bộ sách mang tên *Kỹ thuật của người An Nam*⁵ (Technique du peuple Annamite) do nhà nghiên cứu người Pháp Henri Oger nhiều năm biên soạn và tổ chức quyền góp in ấn xuất bản 1908-1909. Đây là bộ bách khoa toàn thư với hơn 4000 bức họa sinh động về ngành nghề, cuộc sống sinh hoạt, hoạt động văn hóa tín ngưỡng, tập tục, công cụ sản xuất v.v... đậm sắc màu văn hóa dân gian của người Việt Nam cuối thời Nguyễn. Công trình được

khắc mộc bản in trên giấy Dó tại đình Hàng Gai Hà Nội do các nghệ nhân Hồng - Liễu tài ba thực hiện mà người đứng đầu là hai nghệ nhân Nguyễn Văn Đăng, Phạm Văn Giai chịu trách nhiệm. Mỗi bức họa đều được ghi tiêu đề, chú chữ Hán Nôm đầy đủ chi tiết ví dụ như chủ đề về hôn thú có *Đám cưới chuột*, *Nữ quan nghênh hôn* 女官迎昏, *Lễ Vấn danh* 問名,...rất đa dạng và sống động.

Khảo sát sưu tầm tìm hiểu về mộc bản Hải Dương với một vài kết quả nhất định sẽ góp phần nhỏ vào công tác khai thác giới thiệu về di sản mộc bản Hán Nôm Việt Nam hy vọng ngày càng được sự quan tâm ủng hộ của các cấp các ngành./.

N.C.V

Chú thích

1. *Các trấn tổng xã danh bị lâm*, bản chữ Hán viết tay, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.570/1-2.

2. *Đồng Khánh địa dư chí* (Tập 1), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1993. Theo *Đồng Khánh địa dư chí*: Huyện Gia Lộc từ thời Lý Trần đến đầu thời Lê sơ gọi là huyện Trường Tân thuộc phủ Hạ Hồng. Đến năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi làm huyện Gia Phúc; Sang thời Nguyễn kiêng húy chữ Phúc đổi làm Gia Lộc. Phủ Hạ Hồng đến đời Minh Mệnh thứ 13 (1832) đổi gọi phân phủ Ninh Giang, đến năm Tự Đức thứ 5 (1852) đặt là phủ Ninh Giang, tên gọi này duy trì đến cuối triều Nguyễn. Liễu Chàng nay thuộc xã Tân Hưng thành phố Hải Dương.

3. Lương Như Hộc tự Tường Phủ, hiệu Hồng Châu, sinh năm 1420, mất năm 1501. Quê ở Hồng Liễu, Trường Tân, phủ Hạ

Hồng (nay thuộc thành phố Hải Dương). Ông đỗ Thám hoa khoa Nhâm Tuất 1442 triều Lê Thái Tông đồng khoa với các danh thần Nguyễn Trực, Nguyễn Như Đổ, Ngô Sĩ Liên. Ông làm quan có huân lao, trải nhiều chức vụ được nhiều chính sử nhắc đến, được tôn là tổ sư nghề khắc in và được tôn thờ tại đình miếu đến nay.

4. Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đến triều Nguyễn lại tổ chức khắc in lại. Hiện nay Trung tâm lưu trữ Quốc gia 4 ở Đà Lạt còn lưu giữ ván in của bộ sử này song bị thiếu nhiều và tình trạng mộc bản hư mòn, bản in mờ. Khổ khuôn in là 20x29,5cm, tổng cộng có 330 mặt in. Bộ sách gồm 18 quyển và một quyển thủ.

5. *Kỹ thuật của người An Nam* (Technique du people Annamite), do Henri Oger tổ chức thực hiện ấn hành năm 1909, số lượng không quá 60 bản. Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội, Thư viện Khoa học Tổng

hợp Tp. Hồ Chí Minh, Nxb. Thế giới, Công ty Nhã Nam tái bản năm 2009.

Tài liệu tham khảo

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* [tập I, II] (1972), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. “Giá trị di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà gắn với phát triển bền vững”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Bắc Giang, năm 2016.
3. “Khảo sát sưu tầm, tuyển dịch và bước đầu nghiên cứu đánh giá giá trị di sản mộc bản Hán Nôm tại địa bàn Hà Nội”, Nhiệm vụ Khoa học cấp Bộ 2015 - 2016, Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
4. *Mộc bản triều Nguyễn - Để mục tổng quan*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2004.
5. “Giá trị các mặt của di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, năm 2016.

HAI BÀI “PHÚ ĐẮC” TRONG TỐN AM THI SAO CỦA BUI VĂN DỊ

NGUYỄN VĂN TRUNG*

Tóm tắt: Bùi Văn Dị là một trí thức, một nhà thơ, một danh sĩ lớn của Việt Nam thế kỉ XIX. Ông sinh ra, lớn lên ở Hà Nam, thi đỗ và làm quan phụng sự trải qua bảy triều vua đời Nguyễn. Trong khá nhiều trước tác của Bùi Văn Dị, *Tốn Am thi sao* là tập thơ tổng kết lại cuộc đời và sự nghiệp của ông. Thi tập có một chùm sáu bài “phú đắc” khá thú vị, hai trong số đó, được giới thiệu trong bài viết, *Phú đắc xuân phục kỉ thành* và *Phú đắc kích khánh vu Vệ* là những bài thơ tiêu biểu hơn cả.

Từ khóa: Văn học trung đại Việt Nam, thơ ca, triều Nguyễn, lòng yêu nước, nhà nho

Abstract: Bui Van Di is an intellectual, a poet, a famous scholar of Viet Nam in XIX century. He was born, and brought up in Ha Nam. He passed the selection exam and became a mandarin through seven Nguyen dynasties. In many of Bui Van Di's writings, *Ton Am thi sao* is a collection of poems about his life and career. Six poems in this collection are interesting, two of which are introduced in *Phú đắc xuân phục kỉ thành* và *Phú đắc kích khánh vu Vệ* as the most typical works of art.

Key words: Vietnamese medieval literature, poem, Nguyễn dynasty, Patriotism, Confucianist

Bùi Văn Dị 裴文禎 (1833 - 1895), tự Ân Niên 殷年, hiệu Tốn Am 遜庵, Hải Nông 海農, Châu Giang 珠江, quê làng Châu Cầu (nay thuộc hai phường Lương Khánh Thiện và Minh Khai, thành phố Phủ Lý), tỉnh Hà Nam. Ông là đại thần trải qua 7 đời vua nhà Nguyễn (Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái). Đồng thời cũng là một nhà thơ, nhà văn, nhà chép sử nổi tiếng cuối thế kỉ XIX. Trước tác của ông còn lại khá nhiều, trong đó có 4 tập thơ và một tập bút kí có tên *Du hiên tùng bút*. Tập thơ nổi tiếng nhất của Bùi Văn Dị là *Du hiên thi thảo*. Bên cạnh đó, *Tốn Am thi sao*, tập thơ được in vào cuối đời của tác giả cũng được nhiều người biết đến. *Tốn*

Am thi sao là tập hợp những bài tường chừng đã thất lạc qua những thăng trầm thời cuộc của chính tác giả được ông lưu lại và in thành quyển.

Tốn Am thi sao là một tập thơ được in muộn nhất trong cuộc đời Bùi Văn Dị. Trong lời đề tựa tập thơ này, tác giả có viết: “Một hôm tiên sinh Vi Dã⁽¹⁾ hỏi: “Hai tập thơ của ông đã khắc in rồi. Còn những bài ứng chế cùng những bài lật vạt khác đã gom lại thành tập chưa?”. Ta bèn trả lời: “chưa”. Tiên sinh lại bảo: “Đó đều là tâm huyết, không thể bỏ được”. Ta bèn về thu nhặt trong tráp thì trước đây do có việc phải đi tị địa, những bài đem theo mất đến một nửa. Nhân đó mới gom

* Th.S Đại học Sư phạm Thái Nguyên

trộn được hơn hai trăm bài cổ, cận thể để đưa in, đặt tên là *Tốn Am thi sao*, hợp cùng với hai tập trước để lại cho con cháu đời sau”. Như vậy có thể thấy, hoàn cảnh ra đời của *Tốn Am thi sao* rất ngẫu nhiên, xuất phát từ lời gợi ý của Vi Đà lão nhân Miên Trinh, Bùi Văn Dị tập hợp lại và cho in thành tập. Và có lẽ cũng đúng như Miên Trinh nhận xét, những bài thơ trong *Tốn Am thi sao* “đều là tâm huyết, không thể bỏ được”.

Đề tài trong *Tốn Am thi sao* khá phong phú, những bài thơ thuộc nhiều mảng đề tài có thể là thơ vịnh cảnh, thơ họa đáp, thơ ngôn chí, thơ cảm hoài... hầu hết đều thể hiện được tâm tư, nỗi lòng của tác giả. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung vào khảo sát hai bài thơ có nhan đề bắt đầu bằng 2 chữ “phú đắc” là *Phú đắc xuân phục kí thành* và *Phú đắc kích khánh vu Vệ*. Việc khảo sát đi từ nguồn gốc thể thơ đến nội dung thể hiện, qua đó thấy được những tâm tư tình cảm của tác giả được gửi gắm vào từng câu chữ.

1. Về hai chữ “phú đắc” 賦得

Trong các từ điển chữ “phú” 賦 được giải thích với nhiều nghĩa. Tuy nhiên chữ “phú” đi cùng với chữ “đắc” tạo thành từ “phú đắc” thì được giải thích tương đối nhất quán.

Hán ngữ đại từ điển giải thích về từ này như sau: “phạm lấy câu nói của người xưa đề tài cho bài thơ thì đầu đề bài thơ dùng 2 chữ “phú đắc” (凡摘取古人成句為詩題詩首多冠以賦得二字).

Từ nguyên, mục chữ “phú” cũng chú từ “phú đắc” như sau: “Trong khoa cử khảo thí, các khảo quan lấy câu thơ của người xưa, hoặc các sự vật làm đề bài,

yêu cầu làm bài ngũ ngôn luật sáu vần hoặc tám vần, gọi là “thi thiếp” đề mục thi dùng “phú đắc”... Đến đời Đường trở về sau thì trở thành một thể loại khoa cử để kiểm tra sĩ tử.” (科舉考試考官以古人詩句或各事物為題使作五言排律詩六韻或八韻稱為試帖題目用賦得....至唐後遂成為科舉試士詩的一體).

Cả 2 cuốn từ điển nổi tiếng trên đều có những điểm tương đồng khi giải thích về từ “phú đắc”. Như vậy có thể hiểu 2 chữ “phú đắc” 賦得 là một thể loại thơ thường dùng hình thức của thơ cận thể lấy những câu chữ hoặc điển xưa làm đề tài. Và thông qua những bài thơ đó, tác giả kí thác vào tâm tư tình cảm của mình.

2. Thơ “phú đắc” trong *Tốn Am thi sao* của Bùi Văn Dị

Tốn Am thi sao có tổng cộng 6 bài có nhan đề bắt đầu bằng 2 chữ “phú đắc”, trong đó có 2 bài ảnh hưởng rất nhiều từ *Luận ngữ* là: *Phú đắc xuân phục kí thành* và *Phú đắc kích Khánh vu Vệ*.

2.1. *Phú đắc xuân phục kí thành*

Bài “phú đắc” đầu tiên có nhan đề là *Phú đắc xuân phục kí thành* (Quần áo mùa xuân đã may xong).

賦得春服既成
輕裘敝經幾多人
言志超然理趣真
杏樹壇中風月煥
袞衣坐側袷單新
樂偕童冠異三子
意與乾坤同一春
宜褐即看時⁽²⁾正適
喟然起嘆契精神

Phiên âm

Phú đắc xuân phục kí thành

Khinh cừu tộ uân kí đa nhân?

Ngôn chí siêu nhiên lí thú chân
 Hạnh thụ đàn trung phong nguyệt úc
 Cồn y tọa trắc kếp đơn tân
 Lạc giai đồng quán dị tam tử
 Ý dư căn khôn đồng nhất xuân
 Nghi cát tức khan thì chính thích
 Vị nhiên khởi thần khiết tinh thần
 Dịch nghĩa

Quần áo mùa xuân đã may xong

Áo lông cừu nhẹ, áo gai rách, bấy
 nhiều người?

Ngôn chí hơn người ấy mới thực là
 lí thú.

Cây hạnh trong đàn được gió, nắng
 sưởi ấm,

Áo côn⁽³⁾ ngồi bên cạnh những áo
 đơn, áo kếp mới.

Vui vẻ cùng các thiếu niên chẳng
 giống những môn đồ khác⁽⁴⁾,

Ý tứ với đất trời cùng một mùa xuân.

Thế nên mặc áo vải đi du chơi cho
 thỏa ý thích,

Bùi ngủi than thở khiết tinh thần.

Bài này trích từ câu “Xuân phục kí thành” thuộc chương 25, thiên *Tiên tiến* trong sách *Luận ngữ*, là câu trả lời của Tăng Tích khi được Khổng Tử hỏi về chí hướng. Tăng Tích (Tăng Điểm) khi được thầy hỏi (khi đó ông đang gảy đàn bèn buông đàn và đứng dậy) đã trả lời như sau: “Mộ xuân giả, xuân phục kí thành, quán giả ngũ lục nhân, đồng tử lục thất nhân, dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu, vịnh nhi quy.” (Vào khoảng cuối xuân, áo xuân đã may xong, tôi với năm, sáu thiếu niên, với sáu, bảy đồng tử, tắm ở sông Nghi, hóng gió ở đàn Vũ Vu rồi ca hát mà trở về). Muốn hiểu hết giá trị

nội dung của câu trả lời này, phải đặt nó vào trong toàn bộ hoàn cảnh của chương 25, thiên *Tiên Tiến*.

Trong một buổi, Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu, Công Tây Hoa ngồi hầu. Khổng Tử hỏi: “Ta coi như lớn hơn các người một ngày tuổi, nhưng đừng ngại gì về ta. Ở nhà, các người hãy nói: “Chẳng ai biết ta!” nhưng có ai đó biết các người, thì làm sao?”. Lần lượt các học trò đáp lời thầy. Tử Lộ là người vội vàng trả lời trước: “Một nước ngàn cỗ xe, bị ép giữa khoảng nước lớn, lại thêm nạn binh đao, nhân vì thế mà bị đói kém; Do này nếu được cai trị ở đó, kịp tới ba năm, có thể khiến dân có dùng khi lại có đạo đức nữa.” Khổng Tử mỉm cười. Tiếp đó Khổng Tử hỏi đến Nhiễm Hữu. Nhiễm Hữu trả lời: “Một địa phương cỡ sáu, bảy chục hay năm, sáu chục dặm; Cầu này nếu được cai trị ở đó, kịp tới ba năm có thể khiến cho dân no đủ. Còn về lễ, nhạc thì xin đợi bậc quân tử.”. Khổng Tử quay sang hỏi Công Tây Hoa. Thầy này trả lời: “Chẳng dám nói đến tài năng gì, chỉ muốn được học thôi. Còn về việc ở tông miếu hay ở hội đồng, thì xin mặc áo lễ đoan, đội mũ chương phù, tình nguyện làm một chức quan nhỏ giúp về lễ nghi.”. Cuối cùng Khổng Tử hỏi đến Tăng Điểm. Khi ấy Tăng Điểm đang gảy đàn, nghe câu hỏi của thầy mới buông đàn đứng dậy, đáp rằng: “Vào khoảng cuối xuân, áo xuân đã may xong, tôi với năm, sáu thiếu niên, với sáu, bảy đồng tử, tắm ở sông Nghi, hóng gió ở đàn Vũ Vu rồi ca hát mà trở về.”

Cùng một câu hỏi của Khổng Tử nhưng bốn học trò lại có những câu trả lời khác nhau.

Tử Lộ và Nhiễm Hữu tuy trả lời có đôi chút khác nhau nhưng chí nguyện

đều hướng vào chính sự. Cho nên Khổng Tử chỉ “mim cười”. Công Tây Hoa khiêm nhường, hiểu học hơn một chút nhưng cuối cùng vẫn muốn làm việc liên quan đến chính trị (đảm đương một chức quan nhỏ). Những câu trả lời đó chưa làm cho phu tử hài lòng.

Còn với Tăng Tích, khi nghe thầy hỏi, ông buông đàn đứng dậy rồi mới trả lời. Câu trả lời của Tăng Tích hoàn toàn không bị vướng vào vòng lợi danh chính trường. Ông chỉ chú tâm vào thú nhân tản tiêu dao. Đó là niềm vui, niềm hạnh phúc của con người giữa dòng đời bận rộn. Và quan điểm đó của ông đã được Khổng Tử tán đồng. Nhưng hình như Khổng Tử còn chưa vướng bận điều gì đó mà chưa thực hiện được như cái chí của Tăng Điểm cho nên ông mới bùi ngùi, than thở: “ta cũng thích được như anh Điểm vậy!”.

Có lẽ vì đã nhiều tuổi, trải qua nhiều những biến cố của đời nên Tăng Điểm thấu hiểu nhiều hơn so với các học trò khác, và cũng có nhiều kinh nghiệm hơn. Ông không còn tính khí hung hăng hiểu đúng, không còn tham vọng quan trường mà giờ đây đối với ông, cái thú được tiêu dao, thỏa chí hướng mình đến mọi người, đến cuộc sống mới là thứ đáng quý. Rũ bỏ cuộc sống bận bịu, đến với cuộc sống vô lo, có lẽ ấy mới là “lý thú chân”.

Trở lại với tác phẩm của Bùi Văn Dị, bài thơ này có thể được sáng tác trong thời gian Bùi Văn Dị đi “tị địa”, lúc này ông ở ẩn, tự cấy ruộng, trồng rau nên có lẽ cùng tâm trạng với Tăng Điểm cũng như Khổng Tử, muốn tìm cảm giác an nhàn, muốn thư thái tìm niềm vui giữa cảnh đời bẽ bộn và cũng là để rời xa chính trường. Trong tâm khảm, ông mong muốn được trút đi gánh nặng giữa

bộn bề cuộc sống nên mới vịn vào điển này để viết thơ nói chí. Nội dung bài thơ là kể lại một thiên trong sách *Luận ngữ*, nhưng ẩn dưới tầng ý nghĩa đó lại là một tâm hồn của con người đang chứa đầy trần trở. Nỗi trần trở có lẽ được đúc kết trong câu cuối, có lẽ đây là nỗi buồn của một nhà nho chưa có được sự thanh thoi như Tăng Điểm.

Soi chiếu vào lịch sử xã hội Việt Nam thời kì đó, khi thực dân Pháp liên tục gây hấn và đặt ách đô hộ đầu tiên lên nước ta, phong trào Cần Vương tan dã, một số sĩ phu yêu nước cáo quan về ở ẩn, mang trong mình nỗi đau của một người dân mất nước. Bùi Văn Dị cũng cáo ốm, rời khỏi kinh thành Huế. Trong người ông mang hai nỗi đau, nỗi đớn đau về thể xác và sự dần vật trong tinh thần. Ông thấy bất lực trong chính trường đi đến mong muốn từ bỏ việc quan và ngao du sơn thủy. Bài thơ vốn là mượn lời người xưa nhưng lại tỏ rõ nỗi lòng người đương đại. Từng câu, từng chữ thấm đẫm u hoài. Có khát vọng đấy, có ước mơ đấy, nhưng thời thế chẳng theo người cho nên chẳng bằng bỏ buông mà ngao du, ca hát.

Bùi Văn Dị hiểu được tâm tư của Khổng Tử cũng như Tăng Điểm, những con người cũng đã long đong một đời nhưng cuối cùng vẫn u hoài vì công danh chẳng thành. Khi đã vượt qua được những trắc trở đó của đời người, có lẽ những danh sĩ sẽ thấy nhẹ nhàng hơn, thú vui thực sự của đời người nằm ở cùng rất giản đơn mà khó thực hiện. Hình ảnh của những cây hạnh, áo kép, áo đơn, ánh mặt trời, đám trẻ tuổi mới thật thân thương, khả ái.

Mượn câu nói của người xưa để nói chí của người nay, đó là một thủ pháp thường thấy trong văn học trung đại Việt

Nam. Với lời lẽ thiên về trần thuật (phủ), Bùi Văn Dị đã thể hiện được một phần nỗi lòng mình (đắc). Thiết nghĩ, ngày xuân vui vẻ, được thênh thang ca hát, quên đi nỗi lo sự đời, đó chẳng phải là cái thú đích thực (lí thú chân) hay sao?

2.2. Phủ đắc kích khánh vu Vệ

Tương tự *Phủ đắc xuân phục kí thành*, bài *Phủ đắc kích khánh vu Vệ* cũng được trích dẫn từ một chương trong sách *Luận ngữ*.

賦得擊磬于衛

皇皇救世思難禁

擊磬淒然偶到今

洪水低徊環轍老

石聲激越寄懷深

興周變魯應同韻

正樂刪詩豈夙心

一日不忘天下計

過門誰是我知音

Phiên âm

Phủ đắc kích khánh vu Vệ

Hoàng hoàng cứu thế tứ nan tâm

Kích khánh thể nhiên ngẫu đáo kim
(câm)

Kỳ thủy đề hồi hoàn triệt lão

Thạch thanh kích việt kí hoài thâm

Hưng Chu, biến Lỗ ưng đồng vận

Chính Nhạc, san Thi khởi túc tâm

Nhất nhật bất vong thiên hạ kế

Quá môn thủy thị ngã tri âm?

Dịch nghĩa

Đánh khánh ở nước Vệ

Hừng hực lòng cứu đời, ý tứ khó
kim được,

Tiếng gõ khánh thương tâm chợt
đến đây.

Trước sông Kỳ cúi đầu, tuổi già đến
trong vòng tuần hoàn của cuộc sống,

Nghe tiếng đá vọt lên, gửi nỗi lòng
thâm sâu.

Nhà Chu hưng thịnh, nước Lỗ biến
suy ầu cũng là cùng vận,

Chỉnh lại kinh Nhạc, san định Kinh
Thi há phải nỗi lòng sớm hôm.

Mỗi ngày không quên lo tính việc
thiên hạ,

Qua cửa, ai là tri âm của ta?

Bài thơ này Bùi Văn Dị lấy thi liệu từ chương 40, thiên *Hiển vấn* trong sách *Luận ngữ*. Nguyên văn chương đó như sau: “Từ kích khánh ư Vệ. Hữu hà quý nhi quá Khổng thị chi môn giả, viết: ‘Hữu tâm tại kích khánh hồ!’. Ký nhi viết: ‘Bỉ tại khanh khanh hồ! Mạc kỳ tri dã, tư dĩ nhi dĩ hĩ. Thâm tắc lệ, thiên tắc yết.’” Từ viết: “Quả tai! Mạc chi nạn hĩ!” (Khổng Tử đánh khánh ở nước Vệ. Có người vác sọt cỏ đi qua cửa nhà họ Khổng nói: “Người đánh khánh có tâm tư thay!”. Rồi lại nói: “Tiếng đá lạnh canh hẹp hỏi làm sao! Chẳng biết mình thì bỏ đi thôi. ‘Sâu thì để áo mà lội, nông thì xắn áo mà đi’”. Khổng Tử nói: “Quả quyết thay! Khổng cãi lẽ làm gì.”). Tiếng gõ khánh của Khổng Tử mang đầy tâm sự của một người đã qua gần hết đời mà vẫn còn trần trở lẽ cứu đời.

Vì lẽ gì Bùi Văn Dị lại mượn tích này để làm tứ thơ, phải chăng cũng là đồng cảm? Trong thời kì đất nước lâm nạn, mỗi trí sĩ yêu nước đều có mong mỗi đem công sức của mình để cứu quốc thoát cảnh nan nguy. Bùi Văn Dị cũng vậy, ông là một nhà nho nặng lòng ưu ái, ông vốn yêu thiên nhiên, con người, cảnh vật quê hương cho nên nhìn cảnh nước nhà chịu ách đô hộ Tây phương, lẽ nào ông chịu được. Khổng Tử mang hoài

bão cứu đời, độ thể nhưng vẫn lưu lạc, bốn ba, chỉ lớn chưa thành. Bùi Văn Dị ấp ôm mong muốn phò chủ, nhưng vận nước nan nguy, thế thời li loạn nên buồn chán, u hoài. Hai con người cách xa nhau bao nhiêu thời đại đã có phần đồng cảm với nhau.

Có lẽ điểm nhấn của bài thơ này được dồn vào hai câu cuối:

“Nhất nhật bất vong thiên hạ kế
Quá môn thủy thị ngã tri âm?”

(Mỗi ngày không quên lo tính việc thiên hạ

Qua cửa ai là tri âm của ta?)

Phảng phất trong câu thơ là nỗi lòng của một người đang hoang mang, có phần bế tắc khi hoài vọng cứu đời khó ai hiểu. Người gánh vác qua cửa nghe tiếng khánh của Khổng Tử mà hiểu thấu nỗi lòng ông, đó là một kẻ “tri âm” của Khổng Tử theo cả nghĩa đen và nghĩa bóng. Bùi Văn Dị không gõ khánh nhưng nặng lòng non sông và liệu rằng có ai hiểu cho nỗi lòng ông hay không? Vì thế câu hỏi vẫn còn để ngỏ, băng khuâng đợi chờ một lời đáp.

3. Kết luận

Hai bài thơ đều trích nguồn từ những câu trong *Luận ngữ*, tuy nhiên tùy vào hoàn cảnh cũng như tâm trạng, tác giả đã thể hiện vào đó những cảm xúc, suy nghĩ riêng. Nếu *Phú đắc xuân phục kí thành* thể hiện tinh thần vui tươi, muốn rời xa chính trường, ngao du sơn thủy nhưng ẩn chứa một chút buồn ngùi cảm thán thì *Phú đắc kích khánh vu Vệ* lại mang tâm trạng ngược lại, thể hiện tấm lòng ưu dân, ái quốc khát vọng cống hiến cứu đời. Cảm xúc của con người nhiều khi thật khó lí giải, lúc buồn, khi

vui, có thời gian thanh thoi nhàn hạ, lại gặp lúc đau đầu việc đời. Những cung bậc cảm xúc đó ngấm cho cùng cũng để hiểu khi nó tồn tại ở những con người nhạy cảm với thiên nhiên, nặng lòng ưu dân ái quốc như Bùi Văn Dị./.

N.V.T

Chú thích

(1) Vi Dã: tức Nguyễn Phúc Miên Trinh (1820 - 1897), tước Tuy Lý Vương; tự Khôn Chương, Quý Trọng; hiệu Tĩnh Phố, Vi Dã, là con thứ 11 của vua Minh Mạng. Ông vốn thông minh hiếu học lại được mẹ và thầy dạy dỗ chu đáo nên sớm nổi danh là người uyên bác, sáng tác thơ giỏi và thạo làm thuốc.

(2) Trong văn bản chữ này được khắc là 辰 vì kiêng húy.

(3) Áo cốn: một loại lễ phục thời cổ đại của Trung Quốc dành cho các bậc đế vương đến công khanh.

(4) Chữ “quán” 冠 vốn có nghĩa là cái mũ đội đầu. Ngày xưa con trai 20 tuổi được làm lễ đội mũ cho nên ở đây tác giả dùng để chỉ những bậc thiếu niên đã được đội mũ.

Tài liệu tham khảo

1. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (1995), *Bùi Văn Dị - Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX*, Hà Nội.
2. 羅竹風 (主編) (1986), *漢語大詞典*, 漢語大詞典出版社, q.10 (tr.221).
3. (1998), *辭源*, 商務印書館, 北京 (中國) (tr.2968).
4. 選菴詩鈔, VHv.701, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
5. Lý Minh Tuấn (2010): *Tứ thư bình giải*, Nxb. Tôn Giáo, Tp. Hồ Chí Minh.

KHẢO CỨU BƯỚC ĐẦU VỀ ĐỊA DANH BÀU ẤU VÀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ NGUYỄN DUY KẾ (DUY XUYỀN - QUẢNG NAM)

LÊ THỊ MAI*

Tóm tắt: Bàu Ấu vốn là tên một “bàu nước nhỏ” - đoạn còn lại của “dòng sông chết” Khe Thủy phía bờ nam sông Thu Bồn - Cửa Đại. Phường/ấp Bàu Ấu - ấp Phương Trì, huyện Lễ Dương (nay là thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) là quê hương của quan Án sát sứ tỉnh Nam Định Nguyễn Duy Kế. Ông là người duy nhất học hành, thi cử đỗ đạt và đã làm quan lớn dưới triều Nguyễn (thời vua Tự Đức) của dải đất phía bắc huyện Lễ Dương xưa hay miệt đông ven biển huyện Duy Xuyên nay. Ngoài các bậc lão niên trong làng, lớp trẻ không biết Bàu Ấu thời xa xưa là gì, còn mộ của quan Án tọa lạc ngay bên bờ Bàu Ấu cũng khó khăn tàn lụi. Bài viết trên cơ sở nguồn tài liệu tương đối phong phú thu thập được, bước đầu khảo cứu địa danh Bàu Ấu và hành trạng của nhân vật lịch sử Nguyễn Duy Kế lâu nay đã bị hậu thế lãng quên.

Từ khóa: Bàu Ấu; Nguyễn Duy Kế; Nam Định; Quảng Nam

Abstract: Bau Au is the name of a “small lake” - the rest of the “dead river” Khe Thuy at south coast of the Thu Bon River - Cua Dai. Bau Au village/hamlet - Phuong Tri hamlet, Le Duong district (Thuan Tri hamlet, Duy Hai village, Duy Xuyen district, Quang Nam province today) was the hometown of Nguyen Duy Ke, a mandarin under the Nguyen Dynasty. He was the only educated person, a successful candidate who was promoted as a mandarin under the Nguyen Dynasty (Tu Duc reign) in Le Duong old district's northern area or Duy Xuyen today district's eastern region. Apart from some old people in the village, almost all the young people do not know what Bau An was, and his grave on the bank of Bau An became an unknown grave. This research has collected various data about Bau An, and the works and life of the forgotten Nguyen Duy Ke, a historical feature.

Keywords: Bau Au; Nguyen Duy Ke; Nam Dinh; Quang Nam

1. Về địa danh Bàu Ấu

1.1. Bàu Ấu - “bàu nước nhỏ” trên “dòng sông chết” Khe Thủy

Dải đất ven biển Quảng Nam do quá trình kiến tạo địa chất - địa mạo có đặc điểm nổi bật là các nổng cát/trắng

cát/cồn cát trắng cao chạy dài ven bờ biển để ngăn giữ bên trong nó những khe nước hay dòng sông chảy dọc biển. Đa phần những khe nước hay dòng sông này hoạt động thuận theo quy luật lớn

* TS. Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

ròng của thủy triều và đóng vai trò quan trọng về mặt thông thương trong vùng. Trong bạt ngàn tràng cát trắng xóa khô khốc, xứ này rõ ràng không được thiên nhiên ưu đãi như các đồng bằng trù phú trong vùng do trung và hạ lưu Thu Bồn mang lại. Điều kiện thổ nhưỡng không thuận lợi cho việc làm nông nên nguồn nước từ các khe dòng sông này cùng với biển là mạch nguồn chính nuôi sống cư dân sinh tụ ven bờ xưa nay. Theo thời gian, các dòng sông này bị khô cạn, trở thành những “dòng sông chết”, để lại những bầu nước trên đường chúng chảy qua. Khe Thủy ở bờ nam sông Thu Bồn - dòng chảy cổ nối liền miền cửa sông Thu Bồn - Cửa Đại với sông Trường Giang là một trường hợp như vậy¹.

Cho đến nay, chúng ta không thể biết chính xác từ thời điểm nào Khe Thủy đã bị khô cạn². Chỉ biết rằng, các bầu nước lớn nhỏ phân bố dọc vùng này chắc chắn là dấu vết còn lại trên đường chảy xưa kia của Khe Thủy: từ Bầu Trung Phường, Bầu Ấu đến Bầu Bính,... Theo đó, nằm ở bờ nam sông Thu Bồn - Cửa Đại nay, trên dòng chảy cổ Khe Thủy, cách Bầu Trung Phường về phía nam chừng 1,5 km, Bầu Ấu là tên một bầu nước nhỏ nằm giữa cánh đồng của thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên nay. Tên gọi Bầu Ấu được giải thích là “bầu nước nhỏ”, vì nó vốn là bầu nước nhỏ hơn so với Bầu Trung Phường ở phía bắc³.

Trên thực tế, Bầu Ấu không chỉ có mối liên hệ với Bầu Trung Phường qua câu chuyện về dòng chảy cổ Khe Thủy mà có thể nó còn liên quan mật thiết với các địa điểm khảo cổ học Trung Phường.

Từ đầu thập niên 80 của thế kỉ trước, theo kết quả khảo cứu bước đầu của các nhà khảo cổ và các nhà nghiên cứu, Trung Phường còn lưu lại nhiều vết tích của những thời kì lịch sử khác nhau. Gần đây, kết quả khảo sát địa điểm này cũng không có thêm nhiều phát hiện mới hơn⁴. Mặc dầu vậy, những thành tựu bước đầu này cũng đã cho phép chúng ta nhận thức về vùng đất ở bờ nam sông Thu Bồn, sát ngay Cửa Đại một cách tương đối rõ nét. Đó là nơi có thương cảng quan trọng của miền Trung thế kỉ XV - XVII hoặc xa xưa hơn là Hải Phố - tiền thân của cảng thị Hội An, là hải khẩu quan trọng để giao thương với bên ngoài của người Chăm - Đại Chiêm hải khẩu xưa kia...⁵ Trong đó, theo nhà nghiên cứu Nguyễn Bội Liên, cửa phía bắc của Khe Thủy, tức cửa khe Trung Phường, gọi vậy là “Để phân biệt một cái cửa nữa cũng được gọi là cửa khe, đó là cửa khe Tân An, ở dọc bờ biển phía Nam, cách cửa Trung Phường chừng 7 km - 8 km. Nơi này trong *Phủ biên tạp lục* có ghi là vùng Hà Bay Tân An, cửa này cũng bị lấp cùng một lần với cửa khe Trung Phường. Ngày trước cửa này thông với Trường Giang cũng qua các bầu như Bầu Cầu, Bầu Bính, ... nay thuộc xã Bình Dương, Thăng Bình”⁶ hay như nhà nghiên cứu Quang Văn Cậy cho biết: “Trung Phường cũng là tên gọi của một cái “bầu” (một đoạn còn lại của một dòng sông chết). Khởi nguồn của con sông này là sông Thu Bồn (đoạn sát Cửa Đại), khi con sông này còn hoạt động, dòng chảy của nó theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, chảy qua Trung Phường, Tây Sơn và khi tới gần Bình Dương thì chảy ra biển.”⁷

Điều đáng bàn là, do từ góc nhìn của các nhà nghiên cứu, học giả xưa nay, Trung Phường luôn được nhìn ngược dòng Thu Bồn về phía tây và thường được đặt trong mối quan hệ với Hội An (cùng các địa danh khác như Trà Nhiêu, Hồng Triều...) nên ít ai để ý đến sự tồn tại của dòng chảy cổ Khe Thủy và vị trí, vai trò của nó đối với vùng đất, cư dân bờ nam sông Thu Bồn kéo dài về phía sông Trường Giang trong thời kì xa xưa. Vì vậy, Bàu Ấu cũng không được giới nghiên cứu biết đến. Rất có thể, trước khi dòng chảy Khe Thủy bị khô cạn, cùng với Bàu Trung Phường, Bàu Ấu là nơi tàu thuyền neo đậu tránh gió bão, hoặc quan trọng hơn chúng là nơi tàu thuyền đình bạc, qua lại thông thương trên cung đường nước đi tắt hết sức quan trọng nối đến sông Trường Giang hoặc thông với các cửa biển khác dọc bờ biển ở phía nam của cư dân trong vùng thời cổ xưa.

1.2. “Bàu nước nhỏ” trở thành tên làng Bàu Ấu

Theo kết quả tìm hiểu bước đầu của chúng tôi, Bàu Ấu không chỉ là danh xưng chỉ “bàu nước nhỏ” trong vùng này có liên quan đến Khe Thủy, Bàu Trung Phường... mà còn là địa danh làng xã Nôm cổ xưa nhất của thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên nay. Chúng tôi dựa vào các sử liệu, căn cứ niên đại sớm muộn như sau:

1. Văn bia chùa *Thanh Long Bảo Khánh* có niên đại Vĩnh Thịnh thứ 17 (1721) có khắc: “Phước điền tín cúng Phạm Từ Tín tự Tịnh Hạnh Phật điện lục mẫu tam sào hữu dư tịnh thổ đẳng hạng tọa lạc Bàu Ấu phường Khê Thủy xứ” (福田信供范慈信字淨幸佛田六畝三高有餘并土等項坐落泡幼坊溪水處).⁸

2. *Phủ biên tạp lục* (1776) có chép địa danh *Bàu Ao* thuộc Tân Dân, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn.⁹

3. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Dinh Quảng Nam* (1814) có chép địa danh Bàu Ao từ chánh ấp thuộc tổng An Thạnh Hạ, huyện Lễ Dương được gọi khác hoặc ghi khác với tên Phương Trì (có thể hiện địa danh Phương Trì trên bản đồ ở vị trí tiếp giáp làng An Lương, Trung Phường ở phía bắc và làng Đông Sơn ở phía nam).¹⁰

4. Bản tấu trong *Minh Mệnh tấu nghị* (1824) chép “Ấp Tứ chiếng Bàu Ấu vãng đôi thành ấp Phương Trì” (四政泡渤邑奉議改為芳池邑)¹¹ thuộc huyện Lễ Dương, dinh Quảng Nam.

5. *Đồng Khánh địa dư chí* (1886 - 1887) chép có địa danh Ấp Phương Trì (芳池邑) thuộc tổng An Thạnh Hạ, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình¹² (không thấy thể hiện trên bản đồ).

6. *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng* (2010) chép từ năm 1920 đến năm 1945, có xã Thuận Trì thuộc tổng An Lương; trong khi xã Tây Sơn, Trung Phường thuộc về tổng Tân An của phủ Duy Xuyên.¹³

Trên cơ sở đối chiếu kết hợp các nguồn sử liệu này và điển đã tìm hiểu về các địa danh và nhân vật có liên quan trên thực tế, chúng tôi biết được: muộn nhất là từ đầu thế kỉ XVIII, tên làng Bàu Ấu¹⁴ đã được đặt theo tên của “bàu nước nhỏ” - Bàu Ấu nên có tên là phường Bàu Ấu. Về sau, phường Bàu Ấu xuất hiện ở đầu thế kỉ XIX với tên ấp tứ chiếng Bàu Ấu, và có thể đến năm 1824 thì được đổi thành ấp Phương Trì thuộc huyện Lễ Dương, tồn tại mãi cho đến thập niên 20 của thế kỉ XX khi xuất hiện xã Thuận Trì thuộc tổng An Lương, phủ Duy

Xuyên đương thời. Như vậy, có thể nói Bàu Ấu là tên Nôm sớm nhất của làng được biết cho đến nay. Và muộn nhất là từ đầu thế kỉ XVIII, vùng này đã có các tộc họ đến khai khẩn, sinh sống như trường hợp nhân vật Phạm Từ Tín đã cúng ruộng cho chùa hơn 6 mẫu ở văn bia trên cho biết.

Về quá trình khai khẩn lập làng và đời sống sinh hoạt của Bàu Ấu xưa, do sử liệu gia phả các tộc họ lớn trong làng hầu như bị mất mát nhiều trong chiến tranh, chỉ qua tương truyền của dân trong làng mà biết được có các tộc Trương, Phạm, Nguyễn, Lê... từ rất sớm đã đến khai khẩn, mưu sinh. Cho đến đầu thế kỉ XIX, trong sách nghiên cứu địa bạ trên, về tứ cận, có chép ấp tứ chánh Bàu Ao đông giáp xã Đông Sơn, xã Trung Phường; phía tây, phía bắc giáp xã Trung Phường; nam giáp xã Đông Sơn đều thuộc thuộc Hà Bạc¹⁵ với tổng diện tích là 39 mẫu 7 sào 13 thước, trong đó không có công điền, tư điền 34 mẫu 5 sào 3 thước, mộ địa 5 mẫu 10 sào; hoang nhân 4 mẫu 7 sào¹⁶. Trong so sánh với làng Trung Phường ở phía bắc có tổng diện tích gần 350 mẫu (trong đó tư điền hơn 9 mẫu, còn lại là đất hoang nhân), trong khi làng Đông Sơn ở phía nam có tổng diện tích hơn 1275 mẫu (trong đó tư điền hơn 125 mẫu, còn lại là đất hoang nhân), có thể thấy, Bàu Ấu là làng không lớn (chỉ là đơn vị hành chính cấp "ấp") và thực chất là một phường/một xóm của nhóm nhỏ dân tứ xứ tụ cư ("dân tứ chiếng"). Cư dân ở đây có một bộ phận sinh sống bằng nghề nông nhưng cũng như Trung Phường, Đông Sơn chủ yếu là dân của thuộc Hà Bạc, chuyên làm nghề đánh bắt cá - "dân vạ".

Hiện nay, ngoại trừ các khoảnh đất vây quanh Bàu Ấu là đất canh tác (một năm trồng một vụ lúa, khoai lang, mè...)

của cả dân làng thì cư dân vùng này sống chủ yếu bằng nghề biển, phổ biến là các hoạt động đánh cá biển, cào ngêu, làm mắm, đan lưới... Câu ca dao vẫn còn được dân gian lưu truyền về đời sống của nhân dân thôn Thuận Trị nhiều thập niên trước đây cũng phần nào phản ánh bức tranh kinh tế/cuộc mưu sinh xa xưa của dân làng Bàu Ấu:

"Ai về Bàu Ấu thì về

Bàu Ấu có nghề đan giỏ cào ngêu!"

2. Hành trạng và thân thế của nhân vật lịch sử Nguyễn Duy Kế qua các nguồn sử liệu

2.1. Hành trạng nhân vật lịch sử Nguyễn Duy Kế qua sử tịch

Như trên chúng tôi đã đề cập, vào đầu thế kỷ XIX, ấp tứ chiếng Bàu Ấu được đổi thành ấp Phương Trị thuộc huyện Lễ Dương, dinh Quảng Nam. Và trong khi nghiên cứu về nhân vật khoa bảng của Quảng Nam xuất thân từ vùng đất này, tra cứu sách *Quốc triều Hương khoa lục* (Cao Xuân Dục, 1892)¹⁷, chúng tôi biết đến nhân vật lịch sử Nguyễn Duy Kế mà lâu nay chưa ai khảo cứu về hành trạng và thân thế của Ông.

Vào khoa thi Giáp Tý (1864), thời vua Tự Đức, trong sách *Quốc triều Hương khoa lục* có chép:

NGUYỄN DUY KẾ 阮維繼

Người làng Phương Trị huyện Lễ Dương (醴陽芳池)

Làm quan tới chức Án sát Nam Định (官南定按察使)¹⁸

Theo đó, chúng ta biết ông Nguyễn Duy Kế, người làng Phương Trị đã đỗ khoa thi Hương dưới triều vua Tự Đức. Đó là khoa thi năm Giáp Tý - Tự Đức thứ 17 (1864), tại trường thi Thừa Thiên

(thi chung với trường Bình Định), do Bồ chánh Thanh Hóa Lê Thượng Bạt làm Chủ khảo, Bồ chánh Quảng Bình Đặng Trần Chuyên làm Phó Chủ khảo. Khoa thi này lấy đỗ 28 người, ông Nguyễn Duy Kế đỗ vị thứ 24, cùng với 8 vị khác của các huyện trong tỉnh Quảng Nam, trong đó có các vị như Nguyễn Đức Hoan, Nguyễn Huy Tháo, Phạm Thanh Thục đã đỗ cao và làm quan lớn¹⁹.

Ngoài ra, chúng tôi còn tìm thấy các nguồn sử tịch khác của triều Nguyễn cũng có ghi chép về nhân vật lịch sử này bao gồm *Đại Nam thực lục chính biên* (Quốc sử quán triều Nguyễn)²⁰; tài liệu *Châu bản triều Nguyễn* (thời vua Tự Đức)²¹ và các văn bản chép tay có liên quan đến hàng trạng của ông được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm²². Đối chiếu các nguồn sử liệu trên, chúng tôi trình bày những nét cơ bản về hành trạng nhân vật Nguyễn Duy Kế như sau:

Không rõ khi nào, có lẽ ngay sau khi đỗ đạt, ông đã lai kinh, được bổ lãnh chức Tri huyện huyện Hương Trà - vùng đất nằm sát kinh thành Huế. Đến năm 1872 thì được nâng lãnh chức Tri phủ phủ Ninh Hòa²³. Đến cuối năm 1873, cha ông mất, ông về quê chịu tang như *Châu bản triều Nguyễn* cho biết: "Thập nhất nguyệt nhật, nhân đình cai viên phụ nan, hồi quán thù chế"²⁴. Có thể vì vậy, thời gian từ năm 1873 đến năm 1876, ông tạm thời không giữ chức Tri phủ Ninh Hòa, còn chức tri huyện huyện Hương Trà thì đã được giao cho Chủ sự Phạm Thanh Thục²⁵.

Thời gian sau thủ tang cha, không rõ sau đó ông có kinh qua chức vụ nào không, nhưng đến mùa đông năm Đinh Sửu (1877), đã thấy chính sử triều Nguyễn

là *Đại Nam thực lục* chép sự kiện ông đã được bổ nhiệm giữ chức Án sát sứ tỉnh Nam Định và thụ lý vụ án những lạm công quỹ lớn của vùng này: "Nguyên Bồ chính Nam Định Phan Minh Huy, Án sát Tôn Thất Thận vì có việc đều phải tội. Trước Hộ đốc tỉnh ấy là Nguyễn Trọng Hợp đem tâu hặc 2 viên ấy các khoản tình tệ (...) chuẩn cho đều phải giải chức, giao Bồ chính, Án sát mới (Đồng Sĩ Vỉnh, Nguyễn Duy Kế) hội đồng với Khâm phái Trần Đình Liêm xét nghĩ. Đến nay án đệ lên, Minh Huy phải phạt trọng hết bạc và tội đồ (theo khoản nặng nhận của đứt lốt), Thận phải cách chức, cho lui về nhân tàn (theo khoản nặng đi thăm mộ thiếu hạnh kiểm)"²⁶.

Chúng ta biết rằng, dưới triều Nguyễn, ở mỗi tỉnh đặt ra 2 ty Bồ chánh sử và Án sát sứ trực thuộc sự cai quản của Tuần phủ hay Tổng đốc. Ty Bồ chánh sử (còn gọi Phiên ty) trông coi việc đình điền, đề điều thuế khóa, tài chính, hộ tịch... do chức Bồ chánh sử đảm nhiệm, trong khi Ty Án sát sứ (còn gọi Niết ty) coi việc hình án (hành chính, kiện tụng, tư pháp), phong hóa kỷ cương, trừng thanh quan lại, giao thông trạm dịch... do chức Án sát sứ đảm nhiệm. Như vậy, có thể vào đầu năm 1877, sau khi mất tang cha, ông Nguyễn Duy Kế đã ra giữ chức Án sát sứ một tỉnh lớn - tỉnh Nam Định²⁷. Từ đây, ông cùng với Bồ chánh Đồng Sĩ Vỉnh²⁸ là hai tinh thần/hai vị quan có vai trò cao nhất, coi quản mọi mặt của tỉnh Nam Định, đặt dưới quyền quan Tổng đốc Định - Yên Nguyễn Trọng Hợp²⁹.

Ngay khi được bổ nhiệm giữ chức Án sát sứ, ông cùng quan Bồ chánh Đồng Sĩ Vỉnh đã thụ lý vụ án những lạm công

quỹ không lồ của vùng Nam Định - Hưng Yên đương thời. Thời gian điều tra kéo dài mấy năm, vua Tự Đức phải phái quan khâm sai Khâm phái Trần Đình Liêm kết hợp với hai quan Bô chánh, Án sát trực tiếp điều xét. Ngày 30 tháng 4 năm Tự Đức thứ 31 (1788), theo tài liệu *Châu bản triều Nguyễn*, bộ Hộ có trình bản tấu về sự việc này với nhà vua, nội dung chủ yếu cho biết ngày 19 tháng 4, Bộ Hộ đã nhận được tập tâu của quan Bô chánh Đồng Sĩ Vịnh, quan Án sát Nguyễn Duy Kế và khâm phái Trần Đình Liêm tỉnh Nam Định về việc xin xét xử các viên quan can dự vào việc ăn hối lộ³⁰. Sau hơn 2 năm, đến cuối năm 1788, kết quả cuối cùng đã điều tra ra số quan lớn liên đới trong vụ án này rất nhiều, nhất là các chức quan Bô chánh, Án sát tiền nhiệm. Số tiền, thóc, gạo thiếu hụt tính thành tiền lên đến hơn 100.000 quan. Hình phạt bao gồm phạt trọng, giải chức/cách chức, cho lui về nhàn tản, trầm quyết giam bồi, phạt đồ hết bạc...³¹

Nam Định ở thế kỉ XIX là một tỉnh lớn. Đương thời, vùng đất này cùng với Quảng Yên, Hưng Yên, Hải Dương... không chỉ có vị trí chiến lược quan trọng trong việc phòng thủ của toàn hạt Bắc Kỳ mà còn được triều Nguyễn quan tâm nhiều về hoạt động mở mang khai khẩn đất hoang, phát triển kinh tế và thông thương với bên ngoài... Triều đình đã cất cử nhiều trọng thần đảm trách việc mở mang, trị an, phòng thủ cho vùng này. Quan Án sát sứ tỉnh Nam Định ngoài việc xét xử các vụ án, còn cùng với các quan Bô chánh Đồng Sĩ Vịnh, Tổng đốc Định - Yên Nguyễn Trọng Hợp, Tổng đốc Hải - An Phạm Phú Thứ có trọng

trách coi quản nhiều vấn đề kinh tế - xã hội khác trong vùng. Sử liệu *Châu bản triều Tự Đức* năm thứ 32 - 33 (1879 - 1880) cho biết quan Án sát Nguyễn Duy Kế đã tham gia bản bạc/mặt bản, cùng Tổng đốc Nguyễn Trọng Hợp, Bô chánh Đồng Sĩ Vịnh trình tấu lên triều đình, chịu trách nhiệm về nhiều vấn đề ở vùng đất ông coi quản cũng như các vùng đất lân cận. Dưới đây là một số sử liệu và các sự kiện cụ thể có liên quan:

(1) Ngày 27 tháng 7 năm Tự Đức thứ 32 (1879), tấu về việc đem 100 suất lính mộ cùng số ruộng hơn 1000 mẫu lập làng Bình Hải (vốn là đồn Bình Hải, ở trấn Liêu Ninh là nơi tàu bè buôn bán, vận tải ra vào), cho lệ thuộc vào tổng Sĩ Lâm (huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định nay) và chiếu theo lệ doanh điền để chịu thuế thân, thuế ruộng; xin tuyển chọn số tráng đinh của Tổng đó sung làm đồn đó để sai phái... cho tiện việc phòng thủ³².

(2) Ngày 15 tháng 10 năm Tự Đức thứ 32 (1879), tấu về khoản tin lan truyền trong hạt và việc bí mật đề phòng bọn gian cầu kết; bản tấu trình báo trong hạt không có bọn gian cầu kết, hiện tại tình hình yên ổn.³³

(3) Ngày 8 tháng 11 năm Tự Đức thứ 32 (1879), tấu về việc xay gạo giao nộp cho cục Thương bạc đang do Phạm Phú Thứ³⁴ coi quản. Tổng đốc Hải - An Phạm Phú Thứ tấu rằng quan nha dưới quyền các tỉnh thần trong vùng chưa làm kịp việc xay gạo giao nộp, nên số tiền bồi thường này, trên căn cứ viên quan làm việc sơ suất và tỉnh thần hai tỉnh không có gạo giao nộp chuyên chở là Tuần phủ Hải Dương Lê Tiến Thông, quan Án sát tỉnh Nam Định Nguyễn Duy Kế, Tổng đốc Hải - An Phạm Phú Thứ, Tổng đốc Định -

Yên Nguyễn Trọng Hợp chịu trách nhiệm chia nhau bồi thường³⁵.

(4) Năm Tự Đức thứ 33 (1880), tâu về việc cấp ruộng cho xã Bình Hải Lý về tình hình khai hoang ở vùng bãi biển thuộc Bình Hải Lý, đề nghị cách chia ruộng đã khai khẩn, cách tổ chức dân xã và cách định mức thuế má hàng năm³⁶.

Sau thời gian này, chưa tìm thấy thêm sử tịch nào ghi chép về hành trạng của ông.

2.2. Từ tương truyền về ngôi mộ quan Án ở bên bờ Bàu Áu xưa đến sự xác định thân thế, hành trạng nhân vật

Độ học cấp hai - cấp ba, không chỉ nghe kể về Bàu Áu mỗi lần theo ông và cha “ra bàu” thăm ruộng, tôi còn được nghe nhiều bậc cao niên kể chuyện rằng: trong làng có một ngôi mộ cổ của quan Án; mộ ông vẫn còn bia đá nhưng không ai biết gì về hành trạng và cũng không ai nhận phần hương hỏa cho ông.

Ngôi mộ đất hiện tựa vào trảng cát/nồng cát cao phía đông, chính là khu mộ địa của làng xưa nay. Mộ tọa lạc ngay bên bờ Bàu Áu, nhìn về Bàu Áu (ở thôn Thuận Trị, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam nay)³⁷. Bia mộ là loại bia đá Non Nước, dù còn khá nguyên vẹn nhưng đã phủ đầy rêu phong. Bia có hai mặt, mặt âm mặt dương đều trang trí hoa văn và có khắc chữ. Ở mặt dương, trán bia trang trí mặt nhật, diềm bia trang trí hoa văn trên 2 lọ hoa rất đẹp, phía dưới chân bia không trang trí hoa văn. Lòng bia được khắc chữ Hán: trên cùng đề hai chữ lớn Đại Nam (大南), dòng chính giữa khắc “Hoàng triều cáo thụ Phụng nghị đại phu thụ Nam Định Án sát sứ □ hiển khảo Nguyễn hầu □ thụ Đoan Trực chỉ mộ” (皇朝詔授奉議大夫署南定按察使□顯考阮

侯□顯端直之墓). Lạc khoản hai bên ghi “Long Phi Tân Ty mạnh hạ nguyệt cốc đán” (龍飛辛巳孟夏月穀旦) và “Chánh thất Nguyễn Thị, thứ thất Lê Thị, tợ nam Trọng Tuấn, đích tôn Câu Lư/ Lô đồng lập thạch” (正室阮氏次室黎氏嗣男仲駿嫡孫駒驢全立石). Mặt âm bia có bài minh dài 56 chữ (phần lớn là các điển dẫn từ *Kinh Thi* và các điển tịch khác) với nội dung đầy thương cảm về tình phụ tử và nỗi niềm từ biệt³⁸.

Văn bia cho biết chủ nhân ngôi mộ họ Nguyễn. Ông có hai vợ, vợ chính họ Nguyễn, vợ thứ họ Lê. Không rõ họ sinh hạ tất cả được bao nhiêu con cháu, chỉ biết con trai trưởng tên là Nguyễn Trọng Tuấn (阮仲駿), đích tôn là Nguyễn Câu Lư/Lô (阮駒驢). Công nghiệp lớn nhất của ông là Quan Án sát sứ, được truy thụy Phụng nghị đại phu, tước Hầu. Bia mộ quan Án đề được lập vào một ngày mùa hạ năm Tân Ty (1881).

Kết hợp, đối chiếu với kết quả khảo sát địa danh Bàu Áu - Phương Trì - Thuận Trị cũng như những tư liệu sử tịch về hành trạng của quan Án sát sứ tỉnh Nam Định Nguyễn Duy Kế như trên đã trình bày, việc lưu truyền về ngôi mộ quan Án của dân làng và nội dung văn bia ngôi mộ trong làng này là cứ liệu cho phép chúng tôi xác định chủ nhân ngôi mộ cổ hiện nay ở thôn Thuận Trị, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam chính là ông Nguyễn Duy Kế (阮惟繼)³⁹.

Điều đáng tiếc là, cho đến hiện tại, do phần lớn gia phả các tộc họ bị thất lạc, mất mát trong chiến tranh... nên việc truy tìm gia phả của các chi phái tộc Nguyễn ở thôn Thuận Trị và vùng lân cận có liên quan đến thân thế của ông gặp nhiều khó khăn và chưa có kết quả.

Vì vậy, trên cơ sở tổng hợp tư liệu bước đầu thu thập được, xin lược thuật những điều đã biết về thân thế và hành trạng của ông như sau:

Ông Nguyễn Duy Kế sinh ở ấp Phương Trì, tổng An Thạnh Hạ, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình (nay là thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam). Hiện chưa rõ ông sinh năm nào.

Do chưa tìm được gia phả tộc họ và chưa thấy sử liệu ghi chép nên thông tin về thân sinh ông chưa được biết nhiều. Chỉ biết phụ thân ông mất tháng 11 năm 1873, ông có vẻ chịu tang cha và thù chế. Mộ phần phụ thân ông hiện không rõ nơi nào. Mộ mẫu thân ông được táng trên nổng cát cao gần đó⁴⁰. Ông có hai vợ, vợ chính họ Nguyễn, vợ thứ họ Lê. Không rõ họ sinh hạ tất cả được bao nhiêu con cháu, chỉ biết con trai trưởng tên là Nguyễn Trọng Tuấn (阮仲駿), đích tôn là Nguyễn Câu Lư/Lô (阮驹驢).

Ông đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Tý (1864), bước vào chốn quan trường, làm quan ở nhiều nơi và kinh qua nhiều chức vụ như Tri huyện huyện Hương Trà, Tri phủ phủ Ninh Hòa, Quyền Bố chánh tỉnh Nam Định, Án sát sứ tỉnh Nam Định...

Ông mất một ngày mùa hạ năm Tân Tỵ (1881), có thể khi đương chức Án sát sứ Nam Định và chưa rõ nguyên nhân mất. Công nghiệp lớn nhất của ông là quan Án sát sứ, văn giai trật chánh ngũ phẩm, được truy thụy Phụng nghị đại phu, tước Hầu. Mộ phần ông táng tại ấp Phương Trì, tổng An Thạnh Hạ, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình (nay là thôn Thuận Trì, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam).

3. Một số đánh giá ban đầu và đôi điều kiến nghị

Xa xưa, thuộc hệ bầu nằm ở bờ nam sông Thu Bồn, chạy dài ven biển; cùng với Bầu Trung Phường ở phía bắc, Bầu Bính ở phía nam, Bầu Ấu là dấu vết của dòng chảy cổ Khe Thủy - có thể là nơi tàu thuyền đình bạc, thông thương trên cung đường giao thông quan trọng nối từ cửa sông Thu Bồn - Cửa Đại đến Trường Giang. Và trên "dòng sông chết" Khe Thủy này, xứ đất Khe Thủy xứ hân trong đời sống tâm linh của cư dân từ bao đời còn lưu truyền đến nay và Bầu Ấu cũng như Bầu Trung Phường là những chứng tích còn lại, nhắc nhở hậu thế về mạch nguồn xa xưa của xứ sở.

Từ ý nghĩa "bầu nước nhỏ", Bầu Ấu cũng được đặt tên cổ xưa của ngôi làng nhỏ bé, ra đời muộn nhất vào đầu thế kỉ XVIII. Hiện tại, trong khi Bầu Trung Phường bị vùi lấp dần, nhân dân quanh vùng theo đó lần dần để trồng khoai đậu nên bầu hẹp dần, chỉ còn là bầu nước nhỏ, "nhỏ hơn cả Bầu Ấu" thì nhiều thập niên trở lại đây Bầu Ấu vẫn được giữ lại khá nguyên vẹn nhờ có bờ đất cao và hàng bạc hà trồng ngăn với khu ruộng lúa, khoai, mè, đậu... mà hai mùa mưa nắng dân làng canh tác xung quanh. Đó là "trái tim", "không gian xanh" đáng được gìn giữ của làng quê này.

Trên bờ Bầu Ấu nay là mộ quan Án sát Nguyễn Duy Kế. Thứ nhất, xét trong lịch sử khoa cử Quảng Nam, ông Nguyễn Duy Kế tuy đỗ không cao nhưng đã kinh qua nhiều chức vụ và chức cao nhất là Án sát sứ. Cùng với Bố chánh ty của quan Bồ chánh Đồng Sĩ Vịnh, Án sát ty của ông là cơ quan giúp việc/ cánh tay đắc lực cho đại thần Tổng đốc Nguyễn Trọng Hợp coi quản vùng đất Nam Định - Hưng Yên và các tỉnh

lân cận. Ông cống hiến cho đất nước, nhất là phương diện trị an, phòng thủ, khai khẩn, giao thông... của vùng đất Nam Định trong phần lớn đời làm quan của mình. Bia mộ ông đề *Hoàng triều cáo thụ Phụng nghị đại phu thụ Nam Định Án sát sứ hiền khảo Nguyễn hầu thụ Đoan Trục chi mộ*. Đó cũng là sự ghi nhận về quan nghiệp/công nghiệp lớn nhất của ông.

Thứ hai, xét về nguồn gốc xuất thân - tịch quán, ông là người duy nhất học hành thi cử đỗ đạt và làm quan lớn dưới triều Nguyễn của dải đất phía bắc huyện Lễ Dương xưa hay vùng cát xa xôi ở miệt đông ven biển huyện Duy Xuyên nay. Quê hương ông là ấp Bàu Ấu - Phương Trì nhỏ bé, cát trắng khô cằn của dân vạn ven biển, ven sông. Vào chốn quan trường, ông là một quan Án sát thanh liêm, chính trực; về đời tư, ông là người con giữ trọn hiếu đạo.

Rõ ràng, ông Nguyễn Duy Kế là người con của quê hương, từng thi cử đỗ đạt, làm quan lớn và góp công sức cho đất nước; quan nghiệp, nhân phẩm của ông là tấm gương sáng lưu truyền hậu thế. Tuy nhiên, mộ ông và mẫu thân ông nay không có người hương khói, thờ tự. Hơn nữa, hiện nay Bàu Ấu, mộ quan Án sát, khu mộ địa của làng xưa nay,... tất cả đều nằm trong khu vực giải tỏa/di dời, tái định cư của Dự án khu nghỉ dưỡng Nam Hội An. Vì vậy, qua kết quả khảo cứu bước đầu này, chúng tôi xin kiến nghị với các cơ quan hữu quan xem xét công tác bảo tồn đối với các di tích cổ xưa này/.

L.T.M

Chú thích

1. Ngoài việc căn cứ vào đặc điểm địa chất, địa mạo này của vùng đất ven biển Quảng Nam và nhận định của các học giả đi

trước (Trần Quốc Vượng, Nguyễn Bội Liên, Quang Văn Cậy...), để xác định sự tồn tại của Khe Thủy, chúng tôi còn căn cứ vào sử liệu là văn bia chùa Thanh Long Bảo Khánh (có niên đại lập bia năm Vĩnh Thịnh thứ 17 tức năm 1721) cho thấy sự xuất hiện của danh xưng xứ Khe Thủy, phường Bàu Ấu (cụ thể xin xem phần trình bày dưới đây); dựa vào ký ức của các bậc lão niên trong vùng, hiện còn lưu truyền về Khe Thủy và căn cứ kết quả điền dã của chúng tôi về xứ đất mà cư dân sinh sống trải dọc theo địa bàn xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên nay vẫn khẩn trong các dịp cúng tế.

2. Nhà nghiên cứu Nguyễn Bội Liên cho rằng: "Ở đây (Trung Phường - tg) có cửa biển ngày xưa gọi là cửa khe, cửa đã bị lấp nên trong địa bộ Gia Long ghi là xứ Khe Thủy (Gia Long kiến bộ năm thứ 11, 1812, cửa bị lấp vào khoảng thế kỉ XV, XVI)" (tr.173). Có thể đó là sự đoán định đầu tiên về sự bồi lấp của dòng chảy cổ này. Sự đoán định này cần phải được đi sâu nghiên cứu thêm. Cho đến đầu thế kỉ XIX, vì ngoài *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn dinh Quảng Nam* cho biết: Trung Phường tứ chánh xã có Khe 51 tầm (1 dải), tức dài khoảng hơn 100m, trong khi Bàu Ấu, Đông Sơn ở phía nam không thấy ghi có Khe; chúng ta chưa có một sử liệu nào ghi chép cụ thể hơn. (Xem Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Dinh Quảng Nam I, II*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2010, tr.330-332).

3. Về nguồn gốc tên gọi Bàu Ấu, giải thích Bàu Ấu là "bàu nước nhỏ", ý so sánh với Bàu Trung Phường lớn hơn ở phía bắc là ý kiến của kỳ lão quá cố Ngô Hướng. Hiện nay, các bậc lão niên trong vùng còn có ý kiến cho rằng đó là âm đọc lệch đi của Bàu Sáu vì bên bàu xưa kia có cây sáu hoặc dưới bàu có nhiều cá sáu (?). Từ góc độ tiếp cận sử liệu bao gồm văn bia, các sử tịch như *Phủ biên tạp lục*, *Địa bạ* lập thời Gia

Long, nhất là tập tấu nghị về việc đổi tên làng thời vua Minh Mạng đều dùng các chữ Nôm là “泡湫” hoặc “泡幼”, theo chúng tôi, nguồn gốc tên gọi Bàu Ấu với nghĩa “bàu nước nhỏ” là xác hợp.

4. Kết quả khảo sát về văn hóa Sa Huỳnh trên địa bàn năm 2009 của Bảo tàng Quảng Nam (Tư liệu Bảo tàng Quảng Nam cung cấp): Trung Phường là một thôn của xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên. Mục đích khảo sát khu vực Trung Phường để xem có vấn đề gì mới so với các cuộc khảo sát trước đây hay không. Bàu Trung Phường hiện nay đã cạn vì bị bồi lấp tự nhiên, phần lớn diện tích của bàu đang được sử dụng để trồng màu, chỉ còn 1 khe nước nhỏ. Tại cạnh giếng nước khoan (tọa độ: 15°51'54" vĩ Bắc và 108°23'48" kinh Đông) có 1 đồng gạch vụn lẫn một số mảnh sành, sứ Việt và Trung Quốc từ thế kỷ XVII đến nay. Trong đó có 1 chi lưới bằng sành có 2 lỗ ở gần 2 đầu. Ở một số vị trí khác cũng chỉ tìm thấy gạch vụn và những mảnh sành, sứ Việt và Trung Quốc từ thế kỷ XVII đến nay, không có gì mới hơn.

5. Quang Văn Cậy, “Trung Phường và những di tích liên quan đến Hội An” đăng trong Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An, *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An* (ngày 23-24/7/1985), 2008, tr. 164-170 và bài của Nguyễn Bội Liên, “Hải Phố tiền thân của Hội An ngày nay”, *Sở Văn hóa Thông tin QN - ĐN, Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam - Đà Nẵng*, 1983, tr.22-29; cũng được đăng lại trong tập kỷ yếu *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An*, tr.170 - 184.

6. Nguyễn Bội Liên, “Hải Phố tiền thân của Hội An ngày nay”, *Sở Văn hóa Thông tin QN - ĐN, Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam - Đà Nẵng*, 1983, tr.22-29; trích từ phần đăng lại trong tập kỷ yếu *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An*, tr.174.

7. Quang Văn Cậy, “Trung Phường và những di tích liên quan đến Hội An” đăng trong Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An, *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An* (ngày 23-24/7/1985), 2008, tr.164-165.

8. Dịch nghĩa là: “Phạm Từ Tín tự là Tịnh Hạnh tín cúng ruộng các hạng cho chùa (chùa Bảo Khánh - tg) hơn 6 mẫu 3 sào tọa lạc tại xứ Khe Thủy ở phường Bàu Ấu”. Nội dung này được trích trong văn bia đình Xuân Mỹ ở thành phố Hội An nay. Chùa Thanh Long Bảo Khánh hiện chưa xác định được vị trí tọa lạc xưa kia nhưng ông Phạm Hồng Hạnh (hậu duệ tộc Phạm) ở thôn Thuận Tri cho biết Phạm Từ Tín là ông tổ của chi tộc Phạm ở đây. Dựa vào âm địa phương của cư dân trong vùng (đọc là Khe Thủy thay vì Khê Thủy, đọc là Bàu Ấu thay vì Bào Ấu theo âm Hán Việt) và sự tồn tại của địa danh, nhân vật trong văn bia này trên thực tế, chúng tôi xác định đây là sử liệu sớm nhất xuất hiện địa danh xứ Khe Thủy, phường Bàu Ấu.

9. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.108.

10. Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Dinh Quảng Nam I, II*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2010, tr.252, tr.417.

11. *Minh Mệnh tấu nghị*, bản chép tay lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.96/1-9. *Minh Mệnh tấu nghị* là một sử liệu ghi chép lại, phản ánh cụ thể nhiều phương diện từ kinh tế, chính trị, văn hóa đến quân sự, đối ngoại của nước ta dưới thời Minh Mệnh, trong đó có vấn đề thay đổi địa danh ít được giới nghiên cứu đề ý đến. Nằm trong tập sử liệu này, bản tấu về việc thay đổi các địa danh trên phạm vi cả nước có “quốc âm tịnh bất nhã”, (tức các tên Nôm) thành các “gia danh” (tức tên Hán -

Việt) do Bộ Hộ soạn, được hoàng đế chuẩn y thi hành vào tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 5 (1824), đánh dấu một bước chuyển căn bản trong hệ thống địa danh của nhiều vùng đất, trong đó có tỉnh Quảng Nam (địa phận gồm tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng nay) - địa phương có số lượng địa danh được thay mới nhiều nhất.

12. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đồng Khánh địa dư chí*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin biên dịch, Tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr.1466, tr.1492.

13. Thạch Phương - Nguyễn Đình An (chủ biên), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb Khoa học xã hội, 2010, tr.151.

14. Ở đây, cũng cần lưu ý là Bàu Ao có lẽ là cách dịch nhầm lẫn do chỉ căn cứ trên tự dạng địa danh mà không có sự đối chiếu/xác định được địa danh trên thực tế của các tác giả mà thôi.

15. "Thuộc" là một đơn vị hành chính mới được đặt ra dưới thời Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, tương đương cấp tổng, quản hạt các châu, phường, thôn, xã... nằm ở miền núi, vùng ven sông biển mới được khai phá, khai khẩn. Bên cạnh đó, nó cũng chỉ các xã thôn chuyên về một hoạt động kinh tế nhất định như thuộc Liêm Hộ (Kim Hộ) chuyên đãi vàng, thuộc Hà Bạc chuyên nghề đánh bắt cá, thuộc Chu Tượng chuyên đóng thuyền...

16. Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Dinh Quảng Nam I, II*, Nxb. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2010, tr.252, tr.417.

17. Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 3 (國朝彙科錄, 卷三), Bản chữ Hán khắc in lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Ký hiệu R.5849. Cũng tham khảo bản dịch Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu, Nxb. Lao động, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ

giới thiệu, Nxb. Lao động, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2011.

18. Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 3 (國朝彙科錄, 卷三), Bản chữ Hán khắc in lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, ký hiệu R.5849.

19. Khoa này đồ đầu là ông Nguyễn Văn Diễm (Người xã Thạch Bàn huyện Phong Đăng, làm quan đến chức Diễm tịch). 7 vị đồ đạt khác của Quảng Nam cùng khoa này là Nguyễn Đức Hoan (đồ thứ 2, người xã Quan Nam, huyện Hòa Vang, làm quan đến chức Biên tu Sử quán), Nguyễn Huy Tháo (đồ thứ 10, người xã Bảo An Tây, huyện Diên Phước, làm quan đến chức Chủ sự), Phạm Thanh Thục (đồ thứ 11, người thôn Mã Châu Thượng, huyện Duy Xuyên. Làm quan tới chức Phủ doãn, đổi làm Bố chánh Bình Thuận, bị bệnh chết), Nguyễn Văn Chắt (đồ thứ 14, Người thôn Phú Quới Thượng, huyện Hà Đông), Nguyễn Huy Khởi (đồ thứ 19, Người xã Bảo An Đông, huyện Diên Phước, làm quan tới chức Huân đạo), Lê Trọng Cảnh (đồ thứ 23, Người xã Phiếm Ái, huyện Diên Phước), Phan Bính (đồ thứ 26, người xã Thắng Lộc, huyện Duy Xuyên, làm quan tới chức Sơn phòng sứ), Trương Hoài Phác (đồ thứ 27, người xã Minh Hương, huyện Diên Phước. Làm quan tới chức Tri phủ, bị giáng điều chức khác). Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu, Nxb. Lao động, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2011, tr.356-358.

20. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập Tám, Nxb Giáo dục, 2007.

21. *Phong Châu bản triều Nguyễn*, Hồ sơ số 257, tờ số 182; Hồ sơ số 299, tờ số 329..., Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

22. Các tài liệu này hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm gồm *Kim Giang Nguyễn Tường công nhật lịch* 金江阮相公日曆, ký hiệu A.862. Đây là tập nhật lịch, ghi lại quá trình làm quan (gồm các thời kì và chức vị đảm nhiệm), con cái, tác phẩm của Nguyễn Văn Tuyên 阮文瑄, tự Trọng Hợp 仲合 hiệu Kim Giang 金江, người Kim Lũ, Thanh Tri, Hà Nội, đỗ Tiến sĩ năm Tự Đức thứ 18 (1865), làm quan tới chức Văn minh điện Đại học sĩ. Và Bài tâu về việc cấp ruộng cho xã Bình Hải Lý 排奏衛役給朱社平海里, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.1219 (*Mộ Trạch xã cựu khoán*).

23. Hiện chưa tìm thấy sử liệu ghi lại hoạt động cụ thể của ông trong thời gian giữ chức Tri huyện Hương Trà, Tri phủ Ninh Hòa.

24. *Thủ chế*: Thời phong kiến, cha mẹ mất, con trai phải hồi quán cư tang, tại gia thủ hiếu 27 tháng đến 3 năm, cự tuyệt ứng thù (việc tiếp khách, tiệc tùng...), kẻ làm quan thì trong thời gian này bắt buộc phải rời chức/ly chức.

25. *Phông Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 257, tờ số 182. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

26. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập Tám, Đế tứ kỷ, Quyển LVII, Nxb. Giáo dục, 2007, tr.263-264.

27. Năm 1822 trấn Sơn Nam Hạ được đổi thành trấn Nam Định. Đến năm 1832, trấn Nam Định đổi thành tỉnh Nam Định quản 4 phủ 18 huyện bao gồm trong đó phần đất của tỉnh Thái Bình ngày nay. Mãi đến năm 1890, Thái Bình tách ra thành tỉnh riêng, Nam Định còn lại 2 phủ 9 huyện.

28. Đồng Sĩ Vịnh (1833-1901) đỗ cử nhân khoa Tân Dậu (1861). Năm 1865 lãnh chức Hàn lâm viện Điển tịch; sau thăng Tri phủ Quảng Oai tỉnh Sơn Tây, Ngoại lang, Chương ấn mật ngự sử viện Đô sát, Án sát

tỉnh Ninh Bình, Bồi chánh Hà Nội và Nam Định. Năm 1883, Đồng Sĩ Vịnh cùng Tổng đốc Võ Trọng Bình, Án sát Hồ Bá Ôn... chỉ huy thành Nam Định chống Chiến lược Bắc Kỳ của Pháp.

29. Nguyễn Trọng Hợp (1834-1902) là quan đại thần của triều Nguyễn phụng sự 7 đời vua từ Tự Đức đến Thành Thái, là danh nhân Hà Nội. Ông đỗ Cử nhân năm 1858, tiến sĩ năm 1865. Năm Quý Dậu (1874), triều Nguyễn cất cử ông giữ chức Tổng đốc Định - Yên coi quản khu vực bao gồm tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên ngày nay.

30. *Phông Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 299, tờ số 329. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

31. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 8, Đế tứ kỷ, Quyển LVII, Nxb Giáo dục, 2007, tr.326.

32. *Phông Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 320, tờ số 123. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

33. *Phông Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 324, tờ số 257. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

34. Phạm Phú Thứ (1821-1882) quê làng Đông Bàn, Điện Bàn, Quảng Nam. Năm 1874, đang giữ chức Thượng thư Bộ Hộ, Phạm Phú Thứ được bổ giữ chức Tổng đốc Hải - An, kiêm sung Tổng Lý Thương Chánh Đại Thần, coi quản vùng Hải - An (tức Hải Dương và Quảng Yên, vùng đất đại thể bao gồm tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh nay) và hoạt động của nha Thương chánh, nhất là trông coi việc buôn bán với các nước tại Hải Phòng.

35. *Phông Châu bản triều Nguyễn* - Tự Đức, Hồ sơ số 317, tờ số 272. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

36. Bài tâu về việc cấp ruộng cho xã Bình Hải Lý 排奏衛役給朱社平海里, lưu

trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.1219 (*Mộ Trạch xã cưu khoán*).

37. Mộ phần ông không nằm trên khu mộ địa của làng (tức nông cát cao) mà được đặt nằm dưới chân nông cát, đầu tựa nông cát và nhìn về phía Bàu Ấu.

38. Văn bia (cả mặt âm và mặt dương) đã được chúng tôi dập lại. Ở đây chỉ dịch phần mặt dương của bia làm nội dung cho bài viết mà chưa giới thiệu được bài minh ở mặt âm bia.

39. Các văn bản chép tay lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và *Quốc triều hương khoa lục* có lẽ do nhầm lẫn đã ghi tên ông Nguyễn Duy Kế (阮維繼) với chữ Duy (維). Ở đây, chúng tôi xin theo sử liệu *Châu bản triều Nguyễn (triều Tự Đức)* ghi tên ông là 阮惟繼.

40. Ngoài ngôi mộ của ông, còn có một ngôi mộ khác - theo dân làng tương truyền là mộ của mẫu thân quan Án, vốn được táng cách mộ ông khoảng 50m về hướng tây nam, có quy mô lớn, bằng gạch loại dày, to; có bia mộ, được kiến trúc đẹp đẽ, trong khuôn viên một hộ gia đình trong ấp. Về sau, vì lý do lấy đất canh tác, mộ phần bà được chủ hộ cải táng lên nông cát, bia mộ bà hiện đã bị thất lạc.

Tài liệu tham khảo

1. Quang Văn Cây, "Trung Phường và những di tích liên quan đến Hội An" đăng trong Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An, *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An* (ngày 23-24/7/1985), 2008, tr. 164-170.

2. Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 3 (國朝彙科錄, 卷三), Bản chữ Hán khắc in lưu tại Thư viện Quốc

gia Việt Nam, Ký hiệu R.5849. Cũng tham khảo bản dịch Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu, Nxb. Lao động, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2011.

3. Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Dinh Quảng Nam I, II*, Nxb. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2010.

4. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.

5. Nguyễn Bội Liên, "Hải Phố tiền thân của Hội An ngày nay", đăng trong Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An, *Kỷ yếu hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An*, tr.170 - 184.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập Tám, Đế tử kỷ, Quyển LVII, Nxb. Giáo dục, 2007.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đông Khánh địa dư chí*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch, Tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003.

8. Bài tâu về việc cấp ruộng cho xã Bình Hải Lý 排奏衛役給朱社平海里, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.1219 (*Mộ Trạch xã cưu khoán*).

9. *Minh Mệnh tấu nghị*, Bản chép tay lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu VHv.96/1-9.

10. Phòng *Châu bản triều Nguyễn* (Tự Đức), Hồ sơ số 257, tờ số 182; Hồ sơ số 299, tờ số 329; Hồ sơ số 320, tờ số 123; Hồ sơ số 324, tờ số 257; Hồ sơ số 317, tờ số 272; lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

GHİ DẤU NHỮNG BẠC TIỀN NHÂN QUA CÂU ĐỐI HÁN NÔM Ở MỘT SỐ NGÔI ĐÌNH ĐỀN XỨ BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

NGUYỄN VĂN NGOẠN*

Tóm tắt: Biên Hòa - Đồng Nai có được sự phát triển về mọi mặt đời sống xã hội như ngày hôm nay là công sức của biết bao người con đã góp phần dựng xây. Nơi đây ghi dấu những bậc tiền nhân như: Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên, Đoàn Văn Cự, Nguyễn Tri Phương, Trịnh Hoài Đức, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Văn Nghệ, Bình Nguyễn Lộc. Bài viết dựa trên tư liệu câu đối chữ Hán Nôm ở các đình, đền để giúp hiểu rõ hơn về công lao khai phá vùng đất phương Nam của các bậc tiền nhân.

Từ khóa: tiền nhân, công lao, ghi nhận, khai mở, xứ Biên Hòa, nhân dân

Abstract: Nowadays, the development of Bien Hoa - Dong Nai is marked by great contributions from different strata of life. This place is marked by great works of arts of Nguyen Huu Canh, Tran Thuong Xuyen, Doan Van Cu, Nguyen Tri Phuong, Trinh Hoai Duc, Bui Huu Nghia, Huynh Van Nghe, Binh Nguyen Loc. This paper collects *cau doi* from *đình, đền* (temples) to study about the contributions made by the ancestors who explored and exploit the land of the South.

Keywords: predecessor, merit, memory, reclaim, Bien Hoa area, people

Dẫn nhập

Nhắc đến lịch sử Biên Hòa - Đồng Nai là nhắc đến công lao khai phá mở mang bờ cõi của các thế hệ tiền nhân. Những bậc tiền nhân đó là những cái tên như Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên, Đoàn Văn Cự, Nguyễn Tri Phương, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Văn Nghệ, Trịnh Hoài Đức... tên tuổi của họ đã đi vào lịch sử một cách oai hùng. Để ghi nhớ công lao của các ông, thế hệ cháu con ở Biên Hòa- Đồng Nai đã lấy tên của các ông đặt tên cho một số đình trên địa bàn thành phố Biên Hòa - Đồng Nai như: đình Nguyễn Tri Phương, đình

Nguyễn Hữu Cảnh, đình Đoàn Văn Cự hay như đình Tân Lân (đền thờ Trần Thượng Xuyên), phường Hòa Bình, Biên Hòa - Đồng Nai, tuy không mang tên của đức ông Trần Thượng Xuyên nhưng lại thờ ông và có nhiều câu đối chữ Hán ca ngợi công lao, tài năng, đức độ và cốt cách của ông.

Thật vậy, công lao, tài năng, đức độ và cốt cách của các bậc tiền nhân thật sự là niềm tự hào, là những bài học vô giá cho thế hệ cháu con noi theo. Để ghi nhớ công lao của họ, thế hệ con cháu đã thông

* ThS. Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương

qua nhiều cách thể hiện như ghi chép lịch sử, tạc tượng, dựng bia, đặt tên đình và thờ các ông tại đình làng... Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chỉ giới thiệu một số câu đối Hán Nôm ghi nhớ công lao, tài năng, đức độ và cốt cách của các bậc tiền nhân có công khai phá đất phương Nam nói chung và Biên Hòa, Đồng Nai nói riêng ở một số ngôi đình tiêu biểu xứ Biên Hòa - Đồng Nai.

1. CỤM DI TÍCH ĐÌNH - ĐỀN NGUYỄN HỮU CẢNH

1.1. Lược sử về đình

Đình tên gọi là đình Bình Kính, thờ Nguyễn Hữu Cảnh nên còn gọi là đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, tọa lạc bên dòng sông Đồng Nai, dưới chân cầu Ghềnh thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đình được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVII, với tên gọi ban đầu là một ngôi miếu, sau được nâng lên thành đình Bình Hoành; khi Nguyễn Hữu Cảnh qua đời (1700), người dân Đồng Nai trân trọng công lao của ông đã cải đình Bình Hoành thành Bình Kính để thờ ông, với lòng ngưỡng vọng sâu sắc. Đình được xây dựng lại vào năm 1851 và đã trải qua nhiều lần trùng tu, kiến trúc hiện tồn theo lối chữ đình (丁), các hoành phi câu đối chữ Hán Nôm cũng lần lượt được người dân xứ Biên Hòa ghi tạc lên tường, khảm vào gỗ và dựng ở đình, với nội dung nói về đình Bình Kính và ca ngợi công lao, đức độ cũng như cốt cách của bậc tiền nhân.

Nguyễn Hữu Cảnh sinh năm 1650 tại Phước Long, xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình, là người con thứ 3 trong một gia đình có truyền thống danh tướng của nhà Nguyễn. Thuở nhỏ đã là người thông minh học giỏi, có

tài thao lược, văn võ song toàn. Ông được chúa Nguyễn trọng dụng ban tước Lễ Thành hầu, cử giữ chức Cai cơ. Đầu năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu cử Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược thiết lập bộ máy hành chính vùng đất phía Nam tổ quốc, trong đó có Biên Hòa - Đồng Nai và nhiều công lao khác đã được sử sách ghi chép. Ông qua đời ngày 16 tháng 5 năm Canh Thìn (1700) và để ghi nhớ công lao, tài năng đức độ của ông, người dân Đồng Nai đã đổi đình Bình Hoành thuộc thôn Bình Hoành, tổng Trấn Biên (xưa) thành đình Bình Kính thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay) để thờ ông. Song song với đó, những câu đối Hán Nôm cũng được người dân Đồng Nai lần lượt ghi tạc, bài trí ở đình để thờ ông.

1.2. Câu đối Hán Nôm

德重千秋護國安康開邊土

功高萬代黎民咸感肇南州

*Đức trọng thiên thu, hộ quốc an
khang khai biên thổ;*

*Công cao vạn đại, lễ dân hàm cảm
triệu Nam châu.*

(Đức trọng ngàn thu, giúp nước an
dân mở mang bờ cõi;

Công cao muôn thuở, toàn dân cảm
kích mở phương Nam).

平服二京萬古功高安福水

鏡開疆土千秋德重配青天

*Bình, phục nhị kinh, vạn cổ công
cao an phúc thủy;*

*Kính, khai cương thổ, thiên thu đức
trọng phối thanh thiên.*

(Bình, định hai kinh, muôn thuở công
cao yên phúc thủy;

Kính, khai bờ cõi, ngàn năm đức
trọng sáng trời cao).

平奠山河黎元咸大有

鏡開疆土天下益同人

*Bình, điện sơn hà, lễ nguyên hàm
đại hữu;*

*Kính, khai cương thổ, thiên hạ ích
đồng nhân.*

(Bình, định núi sông, mọi người vốn
đều có công lao;

Kính, mở bờ cõi, thiên hạ mọi người
đều sinh ích).

平安遠略樹奇勳尊敬常隆祭享

鏡照歷朝稱煒烈顯靈不沒精誠

*Bình, an viễn lược thụ kì huân, tôn
kính thường long tế hưởng.*

*Kính, chiếu lịch triều xưng vĩ liệt,
hiển linh bất một tinh thành.*

(Bình, an sách lược muôn thuở lĩnh
chịu ân sâu, tôn kính luôn dày lễ tế,

Kính, dội bao triều đã qua đúng là
chói lợi, hiển linh chẳng giảm lòng thành).

Không nhắc đến tên của một nhân
vật lịch sử nào, song qua câu đối chữ
Hán Nôm bài trí ở đình công lao, đức độ,
khí phách của những người có công với
nhân dân, đất nước như đang hiển hiện
với người dân, đồng hành cùng người
dân trong cuộc sống.

2. Cụm di tích đình-dền Nguyễn Tri Phương

2.1. Lược sử về đình

Đình Mỹ Khánh, thờ Nguyễn Tri
Phương nên còn được gọi đền thờ
Nguyễn Tri Phương, là một cơ sở tín
ngưỡng gắn bó với đời sống tinh thần
của người dân Biên Hòa-Đồng Nai từ
xưa. Nguyên thủy, đình Mỹ Khánh thờ
thần Thành hoàng bốn cảnh, được xây
dựng năm 1873 (theo dấu tích được ghi

ở đình), tọa lạc bên hữu ngạn sông Đồng
Nai, xưa thuộc thôn Mỹ Khánh, tỉnh
Biên Hòa, nay là phường Bửu Hòa, TP.
Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Sau khi danh
tướng Nguyễn Tri Phương mất, nhân
dân Biên Hòa đã tạc tượng và thờ ông
tại đình. Từ đó, đình làng Mỹ Khánh
cũng được người dân gọi là đền thờ
Nguyễn Tri Phương.

Nguyễn Tri Phương tự Hàm Trinh,
hiệu Đường Xuyên, sinh ngày 09 tháng
09 năm 1800, trong một gia đình có
truyền thống yêu nước và hiếu học ở tỉnh
Thừa Thiên. Thuở thiếu thời, Nguyễn Tri
Phương tỏ rõ là người thông minh có ý
chí, hoài bão và đức độ hơn người. Mới
tuổi 23, ông đã được tiến cử vào làm việc
tại triều đình nhà Nguyễn. Qua ba triều
vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức,
Nguyễn Tri Phương luôn được tin dùng
và giữ nhiều trọng trách như: Thượng thư
Bộ Lại, Bộ Công, Bộ Binh, Hiếu điện
Đại học sỹ ... Trước quân thù, ông là một
dũng tướng và là bậc hiền tài trong lòng
dân. Vì mệnh nước, Nguyễn Tri Phương
đã đi khắp mọi miền đánh đuổi giặc
ngoại xâm, lập nhiều công trạng, đến đâu
ông cũng đều thu phục nhân tâm, mở
mang kinh tế ở đó.

Ông qua đời ở tuổi 73, trong cuộc từ
chiến với quân Pháp tại thành Hà Nội.
Sống oai hùng, chết oanh liệt, người dân
Biên Hòa - Đồng Nai đã tôn kính thờ
ông với niềm tin sâu sắc, ông sẽ phù hộ
cho mưa thuận gió hòa, cuộc sống ấm no,
hạnh phúc. Nhiều hoành phi, câu đối
chữ Hán được người dân xứ Biên Hòa
khắc ghi qua nhiều lần trùng tu đình để
tưởng nhớ công lao, cốt cách của ông.

2.2. Câu đối Hán Nôm

同奈水統帥排兵布陣

美慶亭尊神護國庇民

*Đồng Nai (Nai), thủy thống suất bài
bình bố trận,*

*Mĩ Khánh, đình tôn thần hộ quốc ti
dân.*

(Đồng Nai, thống suất bày binh bố trận,
Mĩ Khánh, đình tôn thần giúp nước
cứu dân).

*護國運建殊勳萬古聲名揚百粵
稟朝廷榮詔命千秋儀表達群方*

*Hộ quốc vận kiến thù huân, vạn cổ
thanh danh dương Bách Việt,*

*Bẩm triều đình vinh cáo mệnh, thiên
thu nghị biểu đạt quần phương.*

(Công lao dựng xây đất nước, muôn
thuở tiếng vang Bách Việt,

Vâng mệnh triều đình, ngàn thu tỏ
rõ uy nghi tới muôn phương).

*生爲將盡忠報國雄心鍾越地秀氣
死顯神全義佑民壯志鑄南天英魂*

*Sinh vì tướng tận trung báo quốc,
hùng tâm chung Việt địa tú khí,*

*Từ hiển thần toàn nghĩa hữu
dân, tráng chí chủ Nam thiên anh hồn.*

(Sống làm tướng hết lòng với nước,
dũng mạnh hun đúc khí thiêng đất Việt,

Chết hiển thần vì nghĩa giúp dân, ý
chí tạo nên hồn thiêng trời Nam).

3. Cụm di tích đình - đền Đoàn Văn Cự

3.1. Lược sử về đình

Đình tên gọi là đình Tam Hiệp, thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh nên còn được gọi là đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh. Theo sử sách ghi chép, đình được xây dựng năm 1956 để tôn thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh, với kiến trúc theo lối chữ tam (三), gồm hai phần chính: nhà võ ca và đền thờ. Phần đình (đền thờ) gồm tiền điện, gian trung điện, gian chánh điện, gian hậu điện giống

như bao đình làng Nam Bộ khác. Ở đình, một năm có 2 ngày lễ chính là ngày 8-4 âm lịch (lễ giỗ chung của Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh) và ngày 11, 12-11 âm lịch (đại lễ Kì yên).

Theo các tài liệu lịch sử, Đoàn Văn Cự sinh năm 1835 tại huyện Bình An, tỉnh Biên Hòa xưa (nay là quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh) trong một gia đình có truyền thống yêu nước. Về sau, Đoàn Văn Cự đến cư ngụ tại ấp Vĩnh Cửu, thuộc xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Biên Hòa (nay là phường Tam Hiệp, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) sống bằng nghề dạy học, bốc thuốc, bí mật tuyên truyền, tập hợp lực lượng và chọn vùng Bưng Kiệu (thuộc xã Tam Hòa xưa) làm căn cứ chống thực dân Pháp. Ngày 12-4-1905, quân Pháp tấn công vào căn cứ Bưng Kiệu, Đoàn Văn Cự cùng 16 nghĩa quân đã hy sinh trong trận tấn công này. Để tưởng nhớ những người con hy sinh vì nước, năm 1956, nhân dân trong vùng đã xây dựng đình để thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh.

Tuy các tài liệu nói về đình không cho biết trước khi đình được xây dựng (1956), nơi đây đã tọa lạc một ngôi miếu hoặc đình làng nào, song căn cứ vào kiểu kiến trúc đình và việc tổ chức lễ hội Kì yên cầu an ở đình (ngày 11, 12 tháng 11) chúng tôi cho rằng: trước năm 1956, nơi đây (Tam Hiệp) đã tọa lạc một ngôi miếu hoặc đình làng nào đó mang tên địa danh Tam Hiệp. Điều này cũng dễ hiểu, bởi ngoài hai căn cứ được đề cập ở trên, chúng ta có thể căn cứ vào những câu đối chữ Hán được thiết trí ở đình để chứng minh cho điều này hoặc có thể thử soi chiếu vào trường hợp đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh và đền thờ Nguyễn Tri Phương đã nói ở trên. Việc xây dựng đền thờ để tưởng nhớ những bậc tiền nhân có

công đối với nhân nhân, đất nước là một việc làm hết sức trân quý, song song cùng với đó là việc dùng câu đối chữ Hán Nôm đặt đề nơi đền thờ để thể hiện, để nói lên tiếng lòng của người dân xứ Biên Hòa - Đồng Nai đối với tiền nhân cũng là một việc làm mang nhiều ý nghĩa. Tuy không nhiều như ở một số ngôi đền khác trên địa bàn, song những câu đối Hán Nôm được thiết trí tại đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh cũng phần nào nói lên được tiếng lòng của người dân xứ Biên Hòa về công lao của cha anh.

3.2. Câu đối Hán Nôm

愛國忘軀千古恨

威靈扶助萬年春

Ái quốc vong khu thiên cổ hận,

Uy linh phù trợ vạn niên xuân.

(Yêu nước quên thân ngàn năm tươi đẹp,

Uy linh phù trợ muôn năm mùa xuân).

三定四方遠近上和下順

合成村邑往來上下尊卑

Tam, định tứ phương viễn cận thượng hòa hạ thuận,

Hiệp, thành thôn ấp vãng lai thượng hạ tôn ti.

(Tam, định bốn phương gần xa trên hòa, dưới thuận,

Hiệp, thành xóm làng tới lui tôn ti, trên dưới).

正直保安萬古功勳昭福澤

精忠佐國千秋德顯賴神恩

Chánh trực bảo an, vạn cổ công huân chiêu phúc trạch,

Tinh trung tá quốc, thiên thu đức hiển lại thần ân.

(Bảo an chánh trực, muôn thuở công lao tỏ rõ phúc lành,

Tinh trung giúp nước, ngàn năm đức hiển là nhờ ơn thần).

4. Cụm di tích đình - đền thờ Trần Thượng Xuyên

4.1. Lược sử về đình

Đình tên gọi đình Tân Lâm, thờ Trần Thượng Xuyên nên còn được gọi đền thờ Trần Thượng Xuyên, tọa lạc trên đường Nguyễn Văn Trị, phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Tương truyền, nguyên thủy đình là một ngôi miếu nhỏ ở thành Kèn do dân làng dựng lên từ thời Minh Mệnh (1820-1840), để tỏ lòng ngưỡng vọng Trần Thượng Xuyên - người có công lớn trong việc mở mang thương mại vùng đất Đồng Nai - Gia Định.

Khi mới xây dựng người dân đã lấy tên gọi của thôn là Tân Lâm (xóm mới) để đặt tên cho đình, qua hai lần chuyển dời (vào năm 1861 và 1906), ngôi đình ở vị trí hiện nay. Năm 1935, đình được xây dựng mới kiên cố hơn và được đặt tên là Tân Lâm thành cổ miếu (còn gọi là Đình Tân Lâm). Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, tên địa phương nhiều lần thay đổi, nhưng tên đình vẫn tồn tại cho đến ngày nay.

Trần Thượng Xuyên tự Trần Thắng Tài, sinh ngày 03 tháng 11 năm Ất Mùi (1655), tại tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Nguyên là Tổng lãnh binh ba châu: Cao-Lôi-Liêm dưới triều Minh. Sau khi phát cờ "bài mãn phục Minh" thất bại, Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quan thân tín cùng gia quyến trên 50 chiến thuyền đến Đại Việt xin thuận phục chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Tần chấp thuận cho ông đưa lực lượng đến xứ Đông Phố định cư cùng với cộng đồng người Việt đến trước khai khẩn đất đai phát triển nông nghiệp và mở mang thương mại vùng đất Đồng Nai-Gia Định. Sau khi ông mất (1720), để ghi nhớ công lao của ông nhân dân trong vùng đã thờ ông tại đình Tân Lâm.

Một số hoành phi câu đối chữ Hán cũng đã được người dân ghi tạc và trang trí ở đình để nhắc nhở thế hệ cháu con ghi nhớ công lao, tài năng và đức độ của ông.

4.2. Câu đối Hán Nôm

新日開基千古壯

鄰呈瑞氣萬代興

Tân nhật khai cơ thiên cổ tráng,

Lân trình thủy khí vạn đại hưng.

(Tân, ngày khai cơ ngàn xưa mạnh,

Lân, khí lành sáng tỏ muôn đời hưng).

新宇森嚴聖蹟永存萬古

鄰江旋澆威風久著千秋

Tân, vũ sâm nghiêm thánh tích vĩnh tồn vạn cổ,

Lân, giang toàn kiều uy phong cửu trú thiên thu.

(Tân, bốn phương đông đúc kinh tôn thần thánh muôn thuở vĩnh tồn,

(Lân, nước sông chảy cuộn uy phong ngàn thu mãi sáng ngời).

嗣德敕封為神明永存千古

陳朝都督大將軍久著千秋

Tự Đức sắc phong vì thần minh vĩnh tồn thiên cổ,

Trần triều đô đốc đại tướng quân cửu trú thiên thu.

(Vua Tự Đức phong làm thần minh muôn thuở trường tồn,

Đại tướng quân Đô đốc triều Trần sáng mãi ngàn thu).

前世開基貽德澤

後人繼述永流芳

Tiền thế khai cơ di đức trạch,

Hậu nhân kế thuật vĩnh lưu hương.

(Đời trước để lại ân đức khai khẩn,

Người sau noi theo mãi lưu tiếng thơm).

廣譽著蓉門大小三元千古重

榮裡宗城海馨香四季萬年昌

Quảng dự trú dung môn đại tiểu tam nguyên thiên cổ trọng,

Triệu nhân tông thành hải, hình hương tử quý vạn niên xương.

(Danh lớn rạng cửa cao, lớn nhỏ tam nguyên muôn thuở trọng.

Bảy mâm mây biển sóng, hương thơm tám tiết vạn đời hưng).

Thay lời kết

Tuy không nhắc đến tên của một nhân vật nào cụ thể, song thông qua những câu đối Hán Nôm ở một số đình đền xứ Biên Hòa - Đồng Nai chúng ta cũng phần nào thấy được công lao, tài năng, đức độ của các bậc tiền nhân trong quá trình khai mở, xây dựng và bảo vệ vùng đất phương Nam của Tổ quốc. Có nhiều phương cách để thể hiện, để ghi nhớ công lao, tài năng, đức trọng và cả cốt cách của các bậc tiền nhân. Một trong những cách đã và đang được người dân xứ Biên Hòa - Đồng Nai làm là ghi chép lịch sử, dùng tên nhân vật đặt tên đình, tên đền thờ, tạc tượng, dựng bia, dựng đền thờ... hết thảy như một bức tranh phối kết nhằm ca ngợi công lao, tài năng, đức trọng và cốt cách của các bậc tiền nhân đã có công với nhân dân, đất nước. Việc dùng câu đối chữ Hán Nôm để phổ diễn công lao của tiền nhân nơi đình đền cũng là một cách làm đáng trân quý và mang nhiều dấu ấn lịch sử, tô thêm gam màu trong bức tranh ca ngợi về công lao của các bậc tiền nhân xứ Biên Hòa - Đồng Nai./.

N.V.N

Tài liệu tham khảo

1. Phan Đình Dũng (2014), *Cơ sở tín ngưỡng và lễ hội truyền thống ở Biên Hòa*, Nxb Thời đại
2. Huỳnh Ngọc Đáng (Chủ biên) (2017), *Tìm hiểu liên đối Hán Nôm trong các đình, chùa, miếu tỉnh Bình Dương*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật
3. Nhiều tác giả (1998), *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Đồng Nai: Nxb Đồng Nai

VÀI NÉT VỀ BỘ SỬ *TƯ TRỊ THÔNG GIÁM* “THÁI SƠN BẮC ĐẦU” CỦA SỬ HỌC TRUNG QUỐC

PHAN VĂN CÁC*

Tóm tắt: *Tư trị thông giám* là tài liệu sử quan trọng bậc nhất trong lịch sử Trung Quốc cổ đại, là văn bản tham khảo bắt buộc với giai tầng thống trị trong thời đại. Bộ sử ký soi xét 16 vương triều trị vì kéo dài 1.362 năm. Toàn bộ tư liệu tham chiếu được phân bổ và sắp xếp theo tuyến tính thời gian, tóm lược trong 354 quyển (gồm 30 quyển khảo dị) và 16 kỳ. Dung lượng tài liệu khoảng 3.000.000 chữ. Bộ sử này không đơn thuần là ghi chép sự kiện mà thông qua các chỉ dẫn có sẵn, chỉ ra quan điểm chính trị xuyên suốt của tác phẩm. Đồng thời, khẳng định tầm ảnh hưởng của bộ sách tới xã hội Việt Nam, phần nào giải đáp những thắc mắc chưa sáng rõ.

Từ khóa: Lịch sử Trung Quốc cổ đại, *Tư Trị Thông Giám*, biên niên sử, Tư Mã Quang

Abstract: *Tu tri thong giam (Records of the grand historians)* is one of the most important historical documents in ancient Chinese history, a mandatory compulsory reference for the ruling class by then. The chronicle made clear about sixteen ruling reigns which lasted for 1362 years. All reference materials are divided and arranged chronologically, and summarised in 354 volumes (including 30 monographs) and 16 periods. The document consisted of nearly 3.000.000 words. This chronicle is not merely a recording of facts, but also indicating the consistent political point of view throughout the works. Meanwhile, it emphasizes the huge impact of the book on Vietnamese society, partly solves the unclarified questions.

Key words: Ancient Chinese history, Records of the grand historian, Chronicle, Sima Guang

5.000 năm lịch sử Trung Quốc chứng kiến sự xuất hiện của hai sử gia nổi tiếng, đều mang họ kép Tư Mã, hậu thế gọi chung là “lưỡng Tư Mã”. Đó chính là Tư Mã Thiên, người biên soạn *Sử ký* và Tư Mã Quang, chủ biên tác phẩm sử biên niên đồ sộ *Tư trị thông giám*. Đây cũng là hai tác phẩm mà người muốn hiểu lịch sử Trung Quốc không thể không đọc.

Tầm vóc vĩ đại của *Tư trị thông giám*

Sử ký của Tư Mã Thiên, là tác phẩm lịch sử vĩ đại nhất của Trung Quốc cổ đại, là bộ truyện ký đầu tiên viết theo thể ký truyện; còn *Tư trị thông giám* là bộ sử biên niên hoàn chỉnh nhất của Trung Quốc cổ đại, được coi là sách giáo khoa bắt buộc cho vua, tôi, kẻ sĩ. Xét về tác dụng và mức độ ảnh hưởng đối với lịch sử, văn hóa, *Tư trị thông giám* đứng ngang hàng

* PGS. Nguyễn Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm

với *Sử ký*. Hai bộ sử này được người đời gọi là "Sử học song bích".

Tư trị thông giám, là bộ sử quan trọng hàng đầu của Trung Quốc, được viết theo thể biên niên. Nội dung của nó bao trùm một khoảng thời gian lịch sử rất dài, bắt đầu từ Chu Uy Liệt vương thời nhà Chu (403 trước Công nguyên), và kết thúc vào đời Chu Hiến Đức nhà Hậu Chu (959 sau Công nguyên), tổng cộng 1.362 năm, xuyên suốt 16 triều đại chính thống (theo sắp xếp của Tư Mã Quang). Sách được phân thành 16 kỳ, gồm 294 quyển, cụ thể như sau:

- Chu kỳ - 5 quyển
- Tần kỳ - 3 quyển
- Hán kỳ - 60 quyển
- Ngụy kỳ - 10 quyển
- Tấn kỳ - 40 quyển
- Tống kỳ - 16 quyển
- Tề kỳ - 10 quyển
- Lương kỳ - 22 quyển
- Trần kỳ - 10 quyển
- Tùy kỳ - 8 quyển
- Đường kỳ - 81 quyển
- Hậu Lương kỳ - 6 quyển
- Hậu Đường kỳ - 8 quyển
- Hậu Tấn kỳ - 6 quyển
- Hậu Hán kỳ - 4 quyển
- Hậu Chu kỳ - 5 quyển

Toàn sách hơn 300 vạn chữ. Ngoài ra, còn có 30 quyển *Mục lục*, 30 quyển *Khảo dị* (khảo sát sự giống và khác nhau), nâng tổng số quyển lên thành 354 quyển.

Xuất phát từ mục đích viết sử để góp phần củng cố sự thống trị của vương

triều, xuyên suốt tác phẩm, nội dung và hình thức của sách mang màu sắc chính trị rất rõ nét. Bộ sử này không chỉ đơn thuần là ghi chép sự kiện, mà còn thông qua các sự kiện đó, phân tích rõ đầu mối của trị - loạn - hưng - suy, phân tích thiện ác, các chính sách... từ đó đúc rút kinh nghiệm, thành tấm gương soi cho bậc đế vương thì hành đạo trị quốc. Điều ấy thật xứng với tên gọi của nó: *Tư trị thông giám*.

Trong tác phẩm của mình, Tư Mã Quang căn cứ vào tài năng của các vị vua, chia họ thành 5 nhóm: *Sáng nghiệp* (dựng đế nghiệp) như Hán Cao Tổ, Tùy Văn Đế, Đường Thái Tông...; *Thù thành* (giữ được thành công đời trước) như Hán Văn Đế, Hán Cảnh Đế...; *Lãng di* (suy bại, xuống dốc) như Hán Linh Đế; *Trung hưng* (hưng khởi triều chính lên sau tàn lụi) như Hán Tuyên Đế và *Loạn vong* (bại vong mất nước) như Trần Hậu chủ, Tùy Dạng Đế...

Tư Mã Quang đề cao các vua sáng nghiệp, dành cho họ những lời rất tốt đẹp. Ngược lại, với các vua loạn vong, Tư Mã Quang rất căm ghét, cho rằng bọn họ "không nghe đức nghĩa, không tuân phép tắc, bỏ đạo theo ác, bỏ lễ ham dục, tin dùng gian thần, giết người chính trực, bắt kẻ dân oán, mặc cho thần giận...", trong một mức độ nhất định đều chỉ rõ sự khiến trách để giúp các đế vương sau này làm xem đó là điều răn.

Kết cấu của cuốn *Tư trị thông giám* tương đối chặt chẽ. Sự việc được ghi chép theo thời gian ngày, năm, tháng, lời văn mạch lạc rõ ràng. Những sử liệu không rõ ngày thì ghi vào cuối tháng đó, những sử

liệu không rõ tháng thì ghi vào cuối năm đó. Đối với những sự kiện trọng đại có liên quan đến cả giai đoạn, thì dùng phương pháp thuật lại vắn tắt, hoặc trình bày bổ sung để giới thiệu đầu đuôi câu chuyện, cố gắng làm rõ toàn cục.

Tư trị thông giám ghi chép rất nhiều mặt, bao gồm quân sự, kinh tế, văn hóa tư tưởng, phạm vi cực kỳ rộng lớn. Vua Tống Thần Tông nói: "Cả thầy ghi chép về mười sáu triều, biên thành hai trăm chín mươi tư quyển, bày trong một gian phòng mà tóm lược được hết việc cổ kim, nội dung rộng mà chốt được yếu điểm, ghi chép tinh giản mà thuật rõ các việc, đây cũng là tổng hợp các loại điển chương chế độ đời trước, là bộ thư tịch sâu rộng đầy đủ rồi".

Tư trị thông giám cũng chú ý ghi chép về kinh tế qua các triều đại, các chính sách về ruộng đất, lao dịch. Ruộng đất và tô thuế là vấn đề quan trọng hàng đầu quốc gia, đặc biệt trong nền kinh tế nông nghiệp thời phong kiến. Sách ghi chép rất kỹ về *Biến pháp* của Thương Ưởng, sự trị an đời Văn Đế, Cảnh Đế, chế độ quân điền thời Ngụy Hiếu Văn Đế... Đây đều là những chi tiết hết sức thú vị, có giá trị nghiên cứu rất cao.

Tư trị thông giám cũng có ghi chép về các mặt tư tưởng, văn hóa. Trong sách chép chủ trương học thuật, nói về các nhân vật đại biểu của 5 trường phái là Nho gia, Pháp gia, Danh gia, Âm Dương gia, Tung hoành gia, còn nói đến tư tưởng Hoàng, Lão đầu thời nhà Hán, sự độc tôn Nho gia của Hán Vũ Đế, sự thịnh hành Huyền học thời Ngụy Tấn.

Trong sách cũng kể về nguồn gốc, sự phát triển của Phật giáo, Đạo giáo,

những mâu thuẫn giữa Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Về một số phương diện khác như Sử học, Kinh học, Âm chương học... cũng có ghi chép tương đối tường tận. Ngoài ra, còn phản ánh cả các mặt Thiên văn học, Địa lý học, Thổ mộc kiến trúc, các công trình thủy lợi ...

Tư trị thông giám là bộ sử biên niên cực kỳ quan trọng của Trung Quốc, nó không chỉ cung cấp những kinh nghiệm quý báu cho giai tầng thống trị, mà còn có giá trị sử liệu rất cao. Tài liệu mà *Tư trị thông giám* trích dẫn vô cùng phong phú, ngoài chính sử ra, còn có 322 loại tài liệu liên quan đến dã sử, truyện trạng, phả lục... Những tài liệu cổ này đến nay phần lớn đã thất truyền, nhờ *Tư trị thông giám*, giới học thuật thấy lại được một phần của rất nhiều tài liệu đã mất, một phần tri thức của người xưa qua sách này được bảo tồn.

Phương thức soạn chép của *Tư trị thông giám* rất nghiêm cẩn, liền mạch thông suốt, lời văn giản dị trong sáng, ý tứ rõ ràng... Những điểm ấy có ảnh hưởng rất lớn đối với sử học đời sau. Ở Việt Nam, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* được thực hiện chính theo phương thức ghi chép này. Sau khi *Tư trị thông giám* xuất hiện, thể loại biên niên sử bắt đầu phát triển trở lại.

Tư Mã Quang và quá trình biên soạn

Tư Mã Quang (1019 - 1086), tự Quân Thực, lấy hiệu là Vũ Phu, sau khi lớn tuổi xưng là Vũ Tẩu, hậu thế gọi ông là Túc Thủy tiên sinh, người huyện Hạ, Thiểm Châu. Tư Mã Quang là người chính trực, thanh liêm, được người đương thời khen là "người đạp chân lên đất cứng" (cước đạp thực địa nhân dã).

Năm Bảo Nguyên nguyên niên đời Tống Nhân Tông (1038), Tư Mã Quang mới 20 tuổi, thi đỗ Tiến sĩ hạng Giáp khoa (hạng nhất), từng đảm nhiệm các chức: Phụng lễ lang, Thiêm thư Vũ thành quân Phán quan sự, Đại lý bình sự, Quốc tử trực giảng, Quán các hiệu khám, Đồng tri lễ viện (coi việc ở Bộ Lễ).

Tư Mã Quang là người mê sử từ nhỏ, trong bài biểu dâng sách *Tư trị thông giám*, ông nói rằng: "Duy chỉ có đối với lịch sử đời trước, thần từng đọc qua đại lược, hết sức dụng tâm, từ trẻ đến già, ham thích không chán mệt". Những tư tưởng trong sách *Tả thị Xuân Thu* đã trở thành định hướng cho tư tưởng của Tư Mã Quang trong suốt quãng đời về sau.

Trong quá trình nghiên cứu, Tư Mã Quang phát hiện ra rằng, các bộ chính sử ở Trung Quốc thời ấy rất nhiều, nhưng đều ghi chép lại sự việc theo triều đại, lối viết phỏng theo *Sử ký*, dưới dạng kỳ truyện, cho nên việc tra cứu các sự kiện lịch sử rất phiền phức, khó tổng hợp phân tích. Mà đương thời, chẳng có bộ sử nào ghi chép theo lối biên niên giống như sách *Tả thị Xuân Thu*. Vì thế ông quyết tâm soạn một bộ sử "quán cổ thông kim" (xuyên suốt từ thời cổ đến hiện tại).

Ban đầu, Tư Mã Quang viết sách *Thông chí*, cả thảy bao gồm 8 quyển, theo lối sử biên niên. Nội dung ghi chép từ năm thứ 23 đời Chu Uy Liệt Vương (403 TCN) cho đến năm thứ 3 đời Tần Nhị Thế (207 TCN), tổng cộng 195 năm, thuật lại sự hưng vong của bảy nước thời Chiến Quốc là Tần, Sở, Tề, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy.

Tư Mã Quang hy vọng rằng Tống Anh Tông từ bộ sách này có được sự gợi mở trong việc trị thế. Năm 1066, dâng lên vua, nhà vua rất thích, bèn bổ nhiệm Tư Mã Quang vào Cục bí các để viết tiếp sách đó. Tống Anh Tông lập thư cục, cho phép Tư Mã Quang được chọn phụ tá, cung cấp các thứ vật dụng cần thiết, cấp bổng lộc, cho dùng sách vở của hoàng gia để hoàn thành bộ sách.

Để thực hiện bộ sách này, Tư Mã Quang cùng các cộng sự của ông là Lưu Thứ, Lưu Ban, Phạm Tổ Vũ và con trai ông, Tư Mã Khang, phải dốc sức 19 năm ròng. Khối lượng tư liệu mà nhóm biên soạn sử dụng cực kỳ đồ sộ, bao gồm 30.699 quyển sách trong tàng thư của triều đình; 2.400 quyển sách khác do đích thân Tống Thần Tông ban cho, cùng với hơn 5.000 sách do chính Tư Mã Quang sưu tầm.

Dẫu vậy, nội dung căn bản của sách đa phần dựa trên 19 bộ chính sử được lưu truyền thời bấy giờ, bắt đầu từ *Sử ký* của Tư Mã Thiên ... cho đến *Tân Ngũ đại sử* của Âu Dương Tu. Các sách khác tham khảo thường dùng cho mục đích tìm ra các mâu thuẫn, lựa chọn để quyết đúng sai.

Dưới sự phân công của Tư Mã Quang:

- Lưu Ban soạn về giai đoạn Lương Hán
- Lưu Thứ soạn về giai đoạn Lương Tấn Nam Bắc triều
- Phạm Tổ Vũ soạn về giai đoạn Tùy Đường, Ngũ đại.
- Tư Mã Khang phụ trách kiểm tra văn tự.

Việc biên soạn được Tư Mã Quang chia thành ba bước như sau:

- Bước thứ nhất: Thu thập và sắp xếp tất cả các tư liệu, tuân theo thứ tự thời gian là năm tháng, làm rõ sự mục. Giai đoạn này gọi là Tàng mục (Tồng mục lục).

- Bước thứ hai: Kiểm tra tư liệu đã sắp xếp, theo Tàng mục kiểm soát sử liệu, tiến hành chỉnh lý sơ bộ, thông qua tuyển chọn rồi quyết định bỏ chỗ nào, lấy chỗ nào, thuyết minh rõ lý do bỏ lấy hoặc chọn nhặt làm phụ chú, từ đây viết thành bản thảo thứ hai. Giai đoạn này gọi là Trường biên (soạn tư liệu theo mục lục).

- Bước thứ ba: Tư Mã Quang từ bản thảo thứ hai, tiến hành khảo sát những chỗ dị đồng, gạn lọc lấy chỗ tinh hoa, tước bỏ các sai sót, tu sửa nhuận sắc, cuối cùng thành bản thảo nhất định. Bước này gọi là "san cải định cáo", được thực hiện hết sức tỉ mỉ, cực kỳ gian nan.

Mặc dù đây là một bộ sử do nhiều người tham gia soạn chép, nhưng qua tuyển lọc nghiêm túc, cẩn trọng, tất cả đều được tập hợp để Tư Mã Quang là người kiểm duyệt cuối cùng. Vì thế văn chương của bộ *Tư trị thông giám* hết sức trau chuốt, cú pháp theo khuôn thước, nhất quán từ đầu đến cuối, hệt như sách được viết ra bởi một người.

Phương pháp biên soạn *Tư trị thông giám* xứng đáng được các sử gia đời sau học tập. Một điểm đáng nói nữa là với cách thức lập Thư cục biên soạn, tự tuyển lựa người, kết hợp sở trường riêng của từng người, phân công phân nhiệm rõ ràng để cùng nhau hợp tác, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, việc thực hiện cuốn sử *Tư trị thông giám* xứng đáng được coi là là mẫu mực.

Sau nhiều năm miệt mài ròng rã, bất kể ngày đêm, năm Nguyên Phong thứ

bảy (1084), bộ sử vĩ đại do Tư Mã Quang chủ biên đã hoàn thành. Vua Tống Thần Tông hết sức vui mừng, ban tên cho sách là *Tư trị thông giám*, lấy ý từ câu "Giám vu vãng sự, hữu tư trị đạo" (Lấy sự hưng suy của đời trước làm gương, hy vọng có lợi cho việc trị quốc). Đồng thời gia phong Tư Mã Quang làm Tư chính Điện học sĩ.

Tầm ảnh hưởng của *Tư trị thông giám* đối với Việt Nam

Như đã nhắc qua ở phần trên, phương pháp ghi chép và biên soạn của bộ *Tư trị thông giám* rất khoa học và tác phẩm *Đại Việt sử ký toàn thư* của Việt Nam ảnh hưởng từ phương pháp này.

Không chỉ thế, các triều đại Việt Nam cũng coi *Tư trị thông giám* là một cuốn sách giáo khoa kinh điển để phân tích mỗi an - nguy, sự hưng - suy của các triều đại trước đó bên Trung Quốc, quy chiếu sang các triều đại trước ở Việt Nam để rút ra bài học, kinh nghiệm và thi hành đạo trị quốc.

Tư trị thông giám không những chỉ là sách "gối đầu giường" của bậc vua chúa mà còn của giới quan lại, sỹ phu, trí thức Việt Nam ngày xưa. Kiến thức được truyền tải trong *Tư trị thông giám* thường được sử dụng trong kỳ thi tuyển chọn nhân tài của các nhà nước phong kiến trước đây.

Trong thời gian tới, bộ sách *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang sẽ được xuất bản lần đầu tại Việt Nam để độc giả và những nhà nghiên cứu lịch sử có dịp tiếp cận với tác phẩm lịch sử trứ danh này./.

P.V.C

NHÌN LẠI CÁC BẢN DỊCH BÀI THƠ *NHẬP TỈNH TÂY*
HUYỆN NGỤC TRONG NHẬT KÝ TRONG TÙ CỦA BÁC HỒ

TRẦN VĂN TIẾN*

Trong *Nhật ký trong tù* của Bác có bài thơ *Nhập Tỉnh Tây huyện ngục* 入靖西縣獄 (Vào nhà lao huyện Tĩnh Tây), nguyên văn chữ Hán:

獄中舊犯迎新犯,
天上晴雲逐雨雲。
晴雨浮雲飛去了,
獄中留住自由人。

Bài thơ đã ít nhất ba lần phiên dịch (lần 1 là năm 1960 do Nxb. Văn học), lần 2 năm 1983 (Nxb. Văn học), lần 3 năm 2003 (Nxb. Chính trị Quốc gia), trong đó lần 2 và lần 3 vẫn thống nhất lời dịch. Như vậy cho phép gọi là bản dịch 1 và bản dịch 2:

Bản dịch 1 (năm 1960)

Trong lao tù cũ đón tù mới,
Trên trời mây tạnh đuổi mây mưa.
Mây mưa, mây tạnh bay đi hết,
Còn lại trong tù khách tự do.

Bản dịch 2 (năm 1983 - 2003)

Trong lao tù cũ đón tù mới,
Trên trời mây tạnh đuổi mây mưa.
Tạnh, mưa, mây nổi bay đi hết,
Còn lại trong tù khách tự do.

Như vậy, hai bản dịch trên thống nhất với nhau ba câu là các câu: 1, 2, 4. Còn câu 3 có sự khác nhau.

Bản dịch thứ nhất thì dịch “tĩnh” là mây tạnh, “vũ” là mây mưa còn bỏ qua “phù vân” (mây nổi).

Bản dịch thứ hai cố đưa đủ cả ba thứ mây: “tĩnh” là mây tạnh, “vũ” là mây mưa và “phù vân” (mây nổi) và cho rằng cả ba thứ mây đều bay đi hết.

Nhưng qua hai bản dịch này người đọc cũng không biết rằng trời có mưa hay không?

Sau đây người viết bài này có nhận xét và nêu ra ý kiến của mình:

A/Nhận xét

Bản dịch thứ nhất:

1. Thiếu mây nổi.

2. “Tĩnh vũ” (trong bài thơ chữ Hán không có dấu phẩy giữa hai chữ “tĩnh” và “vũ” nên không chắc là hai thứ mây, điều này phần sau đây sẽ bàn thêm). Hơn nữa dù đó là hai thứ mây thì cũng không phải là hai thứ mây cùng bay đi hết được. Bởi mây mưa thứ mây đen chứa nhiều hơi nước sẽ hết đi sau khi trời mưa, còn mây tạnh, thứ mây không chứa hơi nước, nó là cả bầu trời thì bay đi đâu hết được. Những ngày nắng to như hiện tại thì mây tạnh là cả bầu trời chỉ có thể là luân chuyển trên bầu trời chứ không thể bay đi hết được. Hơn nữa, câu thứ 2 có nói mây tạnh đuổi mây mưa

* Giáo viên Đông Anh, Hà Nội.

thì không nhất thiết mây tạnh phải bay mà chỉ cần mây tạnh đứng yên, mây mưa di chuyển cũng có thể coi là mây tạnh đuổi mây mưa.

Bản dịch thứ hai:

Trong các bài thơ chữ Hán tôi không thấy các tác giả đánh dấu phẩy (,) , dấu chấm (.) vào các câu thơ trong bài thơ. Theo tôi nghĩ thì có lẽ trong chữ Hán có các nét phẩy (,) , nét chấm (.) nên nếu đánh các dấu chấm, phẩy vào câu thơ sẽ dễ lẫn lộn với các nét trong chữ của bài thơ.

Chính vì vậy các dịch giả đánh dấu phẩy giữa các chữ trong phần phiên âm và lời dịch cũng phải rất thận trọng vì rất có thể bị nhầm, đi đến sai ý của tác giả thơ.

Ở câu thứ 3 phần phiên âm viết: "Tĩnh, vũ, phù vân phi khứ liễu" và dịch là "Tạnh, mưa, mây nổi bay đi hết" thì có những điểm tôi băn khoăn như sau:

- Như trên đã nói mây tạnh không bay đi đâu hết được, và lại nếu cả ba thứ mây bay đi hết thì bầu trời (không trung) còn lại gì?

- Và giả sử cứ hiểu đó là ba thứ mây thì việc viết câu: "Tạnh, mưa, mây nổi bay đi hết" lại có cấu trúc dường như không ổn. Vì đã viết "tạnh, mưa, mây nổi" thì là Nôm rồi, là tiếng Việt rồi mà "mây nổi" thì viết xuôi (theo ngữ pháp tiếng Việt) còn "tạnh" (viết tắt từ mây tạnh), "mưa" (viết tắt từ mây mưa) lại viết ngược, theo ngữ pháp Hán và nếu theo hai từ này thì mây nổi phải viết mây nổi.

B/Ý kiến

Với sự phân tích như trên, ý kiến của tôi về câu thơ thứ 3 là:

Phiên âm: "Tĩnh vũ, phù vân phi khứ liễu" (chỉ có một dấu phẩy sau chữ "vũ") khi đó tĩnh vũ là từ chỉ cơn mưa tạnh (mưa xong, mưa hết). Ở đây, có sự biến đổi về từ ngữ, ở câu thứ 2: "Thiên tượng tình vận trục vũ vân" thì "tĩnh" và "vũ" là định ngữ của "vân" ("vân" là danh từ, "tĩnh" và "vũ" là tính từ). Nhưng ở câu thứ 3 thì "tĩnh vũ" (hai chữ viết liền thành

một từ không có dấu phẩy ngăn cách thì "tĩnh" trở thành động từ và "vũ" trở thành danh từ). Vậy "tĩnh vũ" có nghĩa là tạnh mưa hay mưa tạnh (chỉ sự mưa đã hết, việc mưa đã chấm dứt) còn "phù vân" vẫn giữ nguyên nghĩa cũ là mây nổi.

Tóm lại, bài thơ được hiểu là: trời có cơn mưa, mây đen kéo đến trên nền trời và di chuyển làm ta hình dung như mây tạnh đuổi mây mưa. Sau đó trời mưa và đến khi mưa xong thì mây mưa hết đi (vì đã thành những giọt nước rơi xuống thành mưa) bấy giờ các đám mây nổi (các đám mây nhỏ thường có màu trắng lớn vờn) cũng bay đi hết và bầu trời trong xanh trở lại và cũng khi đó thì các người tù vẫn còn bị giam ở trong ngục.

Vậy bài thơ được phiên âm và ngắt câu lại là:

Ngục trung cựu phạm nghênh tân phạm,

Thiên tượng tình vận trục vũ vân.

Tĩnh vũ, phù vân phi khứ liễu,

Ngục trung lưu trú tự do nhân.

Và dịch là:

Trong lao tù cũ đón tù mới,

Trên trời mây tạnh đuổi mây mưa.

Tạnh mưa, mây nổi bay đi hết,

Còn lại trong tù khách tự do.

Tôi nghĩ rằng, với cách hiểu và cách dịch như vậy thì bài thơ trở nên sẽ nhẹ nhàng hơn và có lẽ đã đúng với ý của tác giả. Bởi vì Bác cũng từ thực tế: nhìn lên bầu trời thấy các đám mây xô đuổi nhau rồi trời đổ mưa, khi mưa chấm dứt thì mây mưa hết mây nổi bay đi còn lại nền trời tạnh ráo. Như vậy các sự vật của thiên nhiên đều được giải phóng tự do. Khi đó nhìn lại trong ngục thì những người tù, những khách của tự do thậm chí là những người đấu tranh cho tự do vẫn bị giam hãm. Ở đây có sự tương phản và chua xót, chứ cũng không nhất thiết là liên tưởng đến thể lực này hay thể lực khác./

T.V.T

SƯU TÀM - TƯ LIỆU THAM KHẢO

MỤC LỤC

TÁC GIẢ VÀ BÀI VIẾT ĐĂNG TRÊN *TẠP CHÍ HÁN NÔM* NĂM 2017

TT	Tác giả	Số thứ tự bài viết
1	TRẦN THỊ NGỌC ANH	6
2	VŨ THỊ LAN ANH	52
3	VŨ VIỆT BÀNG	43
4	PHAN VĂN CÁC	50
5	NGUYỄN THỊ THANH CHUNG	23
6	LÊ VĂN CƯỜNG	45
7	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	13,14, 25,26,36
8	PHẠM VĂN DUNG	1
9	TRẦN TRỌNG DƯƠNG	44, 47
10	ĐOÀN LÊ GIANG	33
11	NGUYỄN VĂN HẢI	40
12	LÃ MINH HÀNG	27
13	ĐINH THANH HIẾU	30
14	PHAN THỊ THU HIỀN	5
15	ĐÀO THỊ HUỆ	31
16	ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG	7
17	LÊ THỊ THU HƯƠNG	9
18	VƯƠNG THỊ HƯỜNG	49
19	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG	32
20	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	39
21	PHẠM VĂN KHOÁI	12
22	PHÙNG DIỆU LINH	51
23	NGUYỄN CÔNG LÝ	48

TT	Tác giả	Số thứ tự bài viết
24	LÊ THỊ MAI	22
25	NGUYỄN THỊ TÚ MAI	36
26	TRỊNH KHẮC MẠNH	8, 47, 55
27	NGUYỄN HỮU MÙI	16,18,21
28	HOÀNG THỊ NGỌ	41
29	NGUYỄN VĂN NGOẠN	10
30	VŨ ĐỨC NGHIỆU	44
31	P.V	2,3,4,17, 19,20
32	BÙI BÁ QUÂN	38
33	MAI THU QUỲNH	41
34	VŨ THANH	34
35	ĐINH KHẮC THUẬN	13, 54
36	TRƯƠNG THỊ THỦY	53
37	TRẦN VĂN TIỀN	35
38	NGÔ THỊ THU TRANG	6
39	NGUYỄN VĂN TRUNG	11
40	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	37
41	NGUYỄN THỊ HẢI VÂN	46
42	ĐINH CÔNG VĨ	42
43	NGUYỄN CÔNG VIỆT	28, 29
44	NGUYỄN THỊ HOÀNG YÊN	15
45	WASHIZAWA TAKUYA	24

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số/ năm
1	Ba bộ thi tuyển Hán văn Việt Nam thế kỷ XV nhìn từ số lượng tác giả và thi phẩm	Phạm Văn Dung	3/17
2	Bảo vệ luận án Tiến sĩ của NCS Vũ Thị Hương	P.V	3/17
3	Bảo vệ Luận án Tiến sĩ của NCS. Phạm Hoàng Giang	P.V	6/17
4	Bảo vệ Luận án Tiến sĩ của NCS. Phạm Ngọc Hương	PV	6/17
5	Bước đầu khảo cứu nhóm văn bản <i>Mãn hành</i> của Lý Văn Phức (1785 - 1849)	Phan Thị Thu Hiền	2/17
6	Bước đầu khảo sát <i>Thư Trì thi tập</i> của Vũ Phạm Hàm	Ngô Thị Thu Trang - Trần Thị Ngọc Anh	3/17
7	Đề tài về thiên nhiên trong tập thơ <i>Chu Nguyên tạp vịnh thảo</i> của Lý Văn Phức	Đỗ Thị Mai Hương	3/17
8	Di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang trong đời sống văn hóa Việt Nam	Trịnh Khắc Mạnh	2/17
9	Đôi nét về văn bia có nội dung khuyến học của Nghệ An	Lê Thị Thu Hương	4/17
10	Ghi dấu những bậc tiền nhân qua câu đối Hán Nôm ở một số đình đền xứ Biên Hòa, Đồng Nai	Nguyễn Văn Ngoạn	6/17
11	Hai bài "Phú đắc" trong <i>Tổn Am thi sao</i> của Bùi Văn Dị	Nguyễn Văn Trung	6/17
12	Hán văn trên phần chữ Nho của <i>Nam Phong tạp chí</i>	Phạm Văn Khoái	3/17
13	Hoạt động học thuật của đoàn công tác Viện Nghiên cứu Hán Nôm tại Đài Loan tháng 10 năm 2017	Nguyễn Tuấn Cường - Đinh Khắc Thuận	6/17
14	Hoạt động học thuật của đoàn học giả Viện Nghiên cứu Hán Nôm tại Trung Quốc	Nguyễn Tuấn Cường	3/17
15	Hoạt động khuyến học của người dân huyện Từ Liêm xưa (Qua một số bản tục lệ, gia phả Hán Nôm)	Nguyễn Thị Hoàng Yến	1/17
16	Hoạt động khuyến học ở làng Mộ Trạch nhìn từ truyền thống đến đương đại	Nguyễn Hữu Mùi	1/17
17	Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm công bố trao giải thưởng Balaban năm 2017	P.V	1/17
18	Hội thảo khoa học <i>Bảo tồn và phát huy giá trị của hệ thống di sản sắc phong trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh</i>	Nguyễn Hữu Mùi	6/17
19	Hội thảo khoa học <i>Hán Nôm trẻ 2017</i>	PV	6/17
20	Hội thảo Khoa học <i>Nghiên cứu Hán Nôm năm 2017</i>	P.V	4/17

21	Hội thảo khoa học <i>Nghiên cứu tư liệu Hán Nôm về biển đảo và biên giới của dòng họ Nguyễn Huy ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh</i> .	Nguyễn Hữu Mùi	2/17
22	Khảo cứu bước đầu về địa danh Bàu Ấu và nhân vật lịch sử Nguyễn Duy Kế (Duy Xuyên - Quảng Nam)	Lê Thị Mai	6/17
23	Khảo sát <i>Phương Đình văn loại</i> của Nguyễn Văn Siêu	Nguyễn Thị Thanh Chung	1/17
24	Khảo sát quá trình chuẩn hóa cách dịch trong văn bản “giải âm” và so sánh với “huấn đọc” trong tiếng Nhật	Washizawa Takuya	4/17
25	Lĩnh vực nghiên cứu Hán Nôm nhìn từ bối cảnh đầu thế kỷ XXI	Nguyễn Tuấn Cường	2/17
26	“Lực lưỡng” và “vạm vỡ”: GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng với giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ	Nguyễn Tuấn Cường	1/17
27	Lược khảo tình hình khai thác các tác phẩm Hán Nôm Công giáo hiện lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm	Lã Minh Hằng	6/17
28	Mộc bản Hải Dương - từ đình Liễu Chàng đến chùa Vĩnh Khánh tìm hiểu quy trình tạo tác khắc in kinh sách	Nguyễn Công Việt	6/17
29	Một số vấn đề về di tích Đền Trần với lễ hội truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Nguyễn Công Việt	2/17
30	Một số ý kiến về xây dựng chương trình đào tạo ngành Hán Nôm bậc Đại học	Đinh Thanh Hiếu	1/17
31	Mục lục tác giả và bài viết đăng trên <i>Tạp chí Hán Nôm</i> năm 2017	Đào Thị Huệ	6/17
32	Nghiên cứu phiên dịch Hán Nôm tài liệu Phật giáo qua đối chiếu hai bản dịch <i>Uy nghi</i> thành thơ lục bát	Nguyễn Đình Hưng	3/17
33	<i>Ngoại phiên thông thư</i> 外蕃通書: Tập tư liệu cổ về quan hệ Việt - Nhật	Đoàn Lê Giang	4/17
34	Nguyễn Quang Bích - Nhà thơ lớn, người anh hùng của núi rừng Tây Bắc qua <i>Ngư Phong thi văn tập</i>	Vũ Thanh	5/17
35	Nhìn lại các bản dịch bài thơ <i>Nhập Tĩnh Tây huyện ngục</i> trong <i>Nhật ký trong tù</i> của Bác Hồ	Trần Văn Tiến	6/17
36	Phiên dịch và giáo dục Hán văn tại Việt Nam: Mục đích phiên dịch kinh điển Nho gia qua góc nhìn trong cuộc của tác gia trung đại	Nguyễn Tuấn Cường - Nguyễn Thị Tú Mai	5/17
37	Thi gia Việt Nam trong <i>Văn tính di thi hội</i>	Nguyễn Đức Toàn	4/17
38	Thực hành phê phán và thể nghiệm Dịch lý của nhà Nho Việt Nam thời Nguyễn: Qua nghiên cứu trường hợp	Bùi Bá Quân	2/17

	Nguyễn Văn Lý		
39	Tìm hiểu 28 cách chọn thể đất trong <i>Tà Ao chân truyền địa lý</i>	Nguyễn Quốc Khánh	5/17
40	Tìm hiểu về công trạng Vinh Quốc công Hoàng Đình Ái qua văn bia thần đạo	Nguyễn Văn Hải	1/17
41	Tìm hiểu về văn bản và tác phẩm Nôm diễn ca lịch sử nhân vật	Hoàng Thị Ngo - Mai Thu Quỳnh	5/17
42	Tìm lại tiểu sử một công thần thời Nguyễn Gia Long qua phá ký	Đình Công Vĩ	5/17
43	Tổng thuật nghiên cứu gia lễ Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay	Vũ Việt Bằng	6/17
44	Từ <i>rất</i> và cấu trúc { <i>rất</i> + danh từ}, { <i>tính từ</i> + <i>rất</i> } trong một số văn bản Nôm thế kỷ XV- XIX	Vũ Đức Nghiệu - Trần Trọng Dương	4/17
45	<i>Từ thư, Ngũ kinh</i> trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 - 1919) trên phương diện học pháp và thí pháp	Lê Văn Cường	1/17
46	Từ <i>Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai</i> của Trung Quốc tới các bản diễn Nôm <i>Nhị độ mai</i> của Việt Nam	Nguyễn Thị Hải Vân	3/17
47	Từ tư liệu Hán Nôm đến biên soạn <i>Bách khoa thư ngành Hán Nôm</i>	Trịnh Khắc Mạnh - Trần Trọng Dương	5/17
48	Tư tưởng lý luận văn nghệ của Nguyễn Trãi	Nguyễn Công Lý	2/17
49	Từ văn bản <i>Xuân Sơn thôn hương lệ</i> : Vài suy nghĩ về việc xây dựng nông thôn mới hiện nay	Vương Thị Hương	1/17
50	Vài nét về bộ sử <i>Tư trị thông giám</i> “Thái Sơn Bắc Đẩu” của sử học Trung Quốc	Phan Văn Các	6/17
51	Vài nét về văn bản <i>Lữ hành ngâm tập</i> (AB.447)	Phùng Diệu Linh	3/17
52	Vai trò của những nữ thân tộc triều Lê Trung hưng với việc ban cấp tạo lệ nhìn từ tư liệu văn bia	Vũ Thị Lan Anh	4/17
53	Văn bia và cụm di tích Phật giáo huyện Đông Triều xưa	Trương Thị Thủy	2/17
54	Vĩnh biệt nhà Hán học Vũ Tuấn Sán	Đình Khắc Thuần	3/17
55	Vô cùng thương tiếc Phó Giáo sư Trần Lê Sáng	Trịnh Khắc Mạnh	2/17

HOẠT ĐỘNG HỌC THUẬT CỦA ĐOÀN CÔNG TÁC VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM TẠI ĐÀI LOAN THÁNG 10 NĂM 2017

1. Trường Đại học Trung Chính (Đài Loan) ngay từ đầu thập niên 1990 đã cử đoàn chuyên gia gồm các nhà nghiên cứu Mao Hán Quang, Vương Tam Khánh, Trần Khánh Hạo, Trần Ích Nguyên, Cảnh Huệ Linh... sang Việt Nam để hợp tác làm việc với Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Viện NCHN) trong các nghiên cứu về thư mục, thư tịch, văn bia Hán Nôm. Kết quả hợp tác nghiên cứu ấy đã cho ra đời nhiều công trình khoa học quan trọng của ngành Hán Nôm, khẳng định hiệu quả của quá trình hợp tác quốc tế trong lịch sử Viện NCHN.

2. Sau một thời gian gián đoạn, mối quan hệ học thuật giữa hai đơn vị đã được kế tục bằng sự kiện "Hội thảo chuyên đề Hán học Việt Nam" (Workshop on Vietnamese Sinology 越南漢學工作坊) diễn ra trong các ngày 18 - 21/10/2017 tại thành phố Gia Nghĩa (Đài Loan). Đây là sự

kiện được đồng tổ chức bởi Viện Nhân văn học thuộc Đại học Trung Chính (Đài Loan) và Viện NCHN thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS), sau khi hai đơn vị kí Thỏa thuận hợp tác (MoU) vào tháng 4/2017. Đồng chủ trì hội thảo là GS.TS Mao Văn Phương 毛文芳 (Trưởng khoa Văn học Trung Quốc thuộc Viện Nhân văn học - Đại học Trung Chính) và TS Nguyễn Tuấn Cường (Viện trưởng Viện NCHN). Nguồn kinh phí tổ chức hội thảo do phía đối tác Đài Loan phối hợp với Viện NCHN để xin nguồn tài trợ từ các quỹ tài trợ khoa học của Đài Loan.

Hội thảo thu hút sự quan tâm và tham dự của nhiều học giả hàng đầu Đông Á về Hán học Việt Nam và Hán học Đông Á, như GS.TS Trần Ích Nguyên 陳益源, GS.TS Cảnh Huệ Linh 耿慧玲, GS.TS Chung Thái Quân 鍾彩鈞, GS.TS Trương Bá Vĩ 張伯偉, PGS.TS Lưu Ngọc Quận



Các đại biểu chụp ảnh kỉ niệm tại Hội thảo chuyên đề Hán học Việt Nam, Đài Loan, tháng 10/2017

劉玉璿... Điểm đáng mừng là hội thảo còn thu hút được các nhà nghiên cứu nước ngoài thể hệ 7X trở đi quan tâm nghiên cứu Hán học Việt Nam, như PGS.TS La Cảnh Văn 羅景文, PGS.TS Hứa Di Linh 許怡齡, TS Trương Dục Phần 張毓芬, NCS Từ Tiểu Nghiên 徐筱妍, NCS Hầu Văn Thượng 侯汶尚...

Có tổng số 21 học giả tham dự hội thảo này, trong đó có 7 học giả Việt Nam, 12 học giả Đài Loan, và 2 học giả Trung Quốc đại lục. Trong số 7 học giả Việt Nam tham dự hội thảo, có 5 người là cán bộ Viện NCHN gồm: TS Nguyễn Tuấn Cường - Trưởng đoàn, PGS.TS Đinh Khắc Thuân, PGS.TS Nguyễn Thị Oanh, TS Đào Phương Chi, ThS.NCS Lê Thị Thu Hương. Đoàn Việt Nam nhận được sự tiếp đón trọng thể từ phía đối tác nước ngoài.

Hội thảo được tổ chức một cách chu đáo, chuyên nghiệp, khoa học. Ngoài phiên khai mạc và bế mạc, hội thảo có 2 phiên toàn thể cho 2 diễn giả chính (keynote speaker, gồm TS Nguyễn Tuấn Cường, GS.TS Trương Bá Vĩ) và 6 phiên tiểu ban. Tất cả 21 tham luận dự hội thảo đều liên quan trực tiếp đến Hán học Việt Nam, từ các khía cạnh văn hoá, văn học, lịch sử, ngoại giao, giáo dục, văn bia, đồ hoạ cổ, hương ước, tín ngưỡng... Mỗi học giả Việt Nam đều có tham luận độc lập, được trình bày và thảo luận tại hội thảo bằng Trung văn (hội thảo không bố trí phiên dịch). Tất cả các tham luận đều được Ban tổ chức mời người đọc phản biện và thảo luận trực tiếp tại hội thảo. Sau hội thảo, các bài viết sẽ được tuyển chọn và sửa chữa để xuất bản trong một cuốn sách dự kiến in bằng Trung văn tại một nhà xuất bản có uy tín của Đài Loan vào năm 2018. Đây là cơ hội để tăng cường công bố quốc tế cho nhà nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, cũng là cơ hội

để tăng cường hiểu biết lẫn nhau trong giới học thuật Đông Á.

3. Cùng với hoạt động hội thảo kể trên, nhằm tăng cường các mối liên hệ học thuật giữa Viện NCHN với các đối tác học thuật nước ngoài, TS Nguyễn Tuấn Cường đã nhận lời mời diễn giảng 7 chuyên đề khác nhau trong 8 ngày (từ 18-25/10) ở 4 thành phố, tại 5 đơn vị: (1) Đại học Trung Chính (TP Gia Nghĩa, 3 chuyên đề); (2) Đại học Khoa kỹ Văn Lâm (TP Văn Lâm); (3) Đại học Thành Công (TP Sài Gòn); (4) Đại học Sư phạm Đài Loan (TP Đài Bắc); (5) Viện Nghiên cứu trung ương (TP Đài Bắc). Mỗi chuyên đề diễn giảng đều có toàn văn dài từ 15 - 30 trang bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung, được diễn giảng trong 1 giờ và thảo luận 1 giờ, thu hút được nhiều giáo sư, giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên tham dự và thảo luận, được cộng đồng học thuật Đài Loan đánh giá cao.

4. Hoạt động hội thảo và diễn giảng kể trên là tiếng nói học thuật của các nhà nghiên cứu Đông Á về vấn đề Hán học Việt Nam, đi kèm với nó là những cơ hội hợp tác học thuật, trao đổi khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu Hán Nôm, Hán học Việt Nam. Những hoạt động nhằm hiện thực hoá chủ trương "hội nhập quốc tế" của Đảng và Nhà nước, cũng như của VASS và Viện NCHN trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Hội nhập quốc tế không chỉ thể hiện ở bình diện mời học giả nước ngoài đến hợp tác làm việc ở trong nước, mà còn thể hiện ở việc tổ chức các đoàn công tác đi ra nước ngoài để hợp tác khoa học, tổ chức hội thảo, thuyết trình, diễn giảng một cách thực sự hiệu quả, có sản phẩm khoa học là các bài nghiên cứu được xuất bản tập trung, tạo được tiếng vang ở nước ngoài/.

**Nguyễn Tuấn Cường -
Đinh Khắc Thuân**

HỘI THẢO KHOA HỌC

“BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA HỆ THỐNG DI SẢN SẮC PHONG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH”

Sáng ngày 28 tháng 10 năm 2017, tại Khách sạn Suối Hoa, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh cùng Ban Quản lý di tích của tỉnh mở Hội thảo khoa học

Bảo tồn và phát huy giá trị của hệ thống di sản sắc phong trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Hội thảo tiếp nhận 19 tham luận của các nhà khoa học ở trung ương và địa phương gửi đến, tập trung nghiên cứu về ba nhóm vấn đề: 1/Thảo luận chung về sắc phong (gồm 5 tham luận);

2/Tìm hiểu thực trạng về sắc phong ở tỉnh Bắc Ninh (gồm 9 tham luận); 3/Đề ra giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị của sắc phong ở Bắc Ninh (gồm 5 tham luận).

Hội thảo làm việc với tinh thần khoa học, nghiêm túc, đưa ra một số kết luận: (1) Đây là Hội thảo có ý nghĩa khoa học mở đầu cho việc nghiên cứu chuyên sâu về một lĩnh vực học thuật là sắc phong ở nước ta; (2) Đánh giá sơ bộ giá trị của sắc phong đối với các di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; (3) Đề ra một số giải pháp trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản sắc phong tại địa bàn của tỉnh./.

Nguyễn Hữu Mùi



Các đại biểu tham gia Hội thảo chụp ảnh kỷ niệm

HỘI THẢO KHOA HỌC

Từ năm 2016, nhằm khuyến khích, phát huy khả năng nghiên cứu khoa học của các đoàn viên, thanh niên cũng như các cán bộ trẻ trong và ngoài Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện đã tạo điều kiện cho Chi đoàn thanh niên tổ chức Hội thảo *Hán Nôm trẻ* thường niên.

Năm nay, Hội thảo *Hán Nôm trẻ* diễn ra vào ngày 27 tháng 10 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, với 10 bài viết của các nhà Hán Nôm trẻ tuổi, trong đó 9 bài là của các bạn đoàn viên, thanh niên trong Chi đoàn và 01 bài là của cán bộ trẻ đang công tác tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Các bài viết đều có nội dung phong phú từ nghiên cứu ngôn ngữ, văn tự cho đến nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán... Mỗi bài viết trình bày tại Hội thảo đều nhận được sự góp ý xác đáng từ các vị phản biện là những GS, TS trong lĩnh vực Hán Nôm.

Tham dự Hội thảo còn có nhiều học giả, các nhà nghiên cứu trong và ngoài Viện đặc biệt là những bạn trẻ quan tâm tới Hán Nôm. Kỳ yếu Hội thảo dự kiến sẽ được chỉnh sửa biên tập và chọn lọc để xuất bản trong thời gian tới./.

P.V



Các đại biểu chụp ảnh lưu niệm tại Hội thảo
(By: Nguyễn Đình Hưng)

BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SỸ CỦA NCS. PHẠM HOÀNG GIANG

Ngày 23 tháng 11 năm 2017, tại Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, số 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Học viện đã chấm luận án Tiến sĩ của NCS. Phạm Hoàng Giang, đề tài: *Nghiên cứu văn bản hát đám cưới viết bằng chữ Nôm của dân tộc Tày ở vùng Đông Bắc Việt Nam*, ngành Hán Nôm, mã số: 62.22.01.04.

Hát đám cưới là một hình thức sinh hoạt dân ca nghi lễ của dân tộc Tày ở nước ta diễn ra trong dịp đám cưới và được mọi người rất yêu thích. Hát đám cưới có từ lâu đời, với nhiều tên gọi khác như: *Hát Quan lang, Hát Quan làng*, v.v.... Luận án của NCS Phạm Hoàng Giang tiến hành khảo sát 8 văn bản ghi chép hát đám cưới viết bằng chữ Nôm của dân tộc Tày hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Kết quả nghiên cứu của luận án có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn, góp phần làm giải quyết các vấn đề sau đây: 1/ Nêu rõ đặc điểm 8 văn bản hát

đám cưới của dân tộc Tày hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, xác định bản tin cậy (thiện bản) để nghiên cứu, phiên dịch và giới thiệu. 2/ Thống kê, so sánh và đưa ra số liệu tin cậy về số lượng cung hát, chặng hát và các bài hát trong 8 văn bản hát đám cưới viết bằng chữ Nôm Tày của dân tộc Tày ở vùng Đông Bắc. 3/ Nêu ra những cứ liệu về cấu trúc của chữ Nôm Tày, về sự thay đổi và bảo lưu của chữ Nôm Tày trong một văn bản hát đám cưới (bản ST.2195) trong tiến trình lịch sử chung của chữ Nôm Tày nói riêng và chữ Nôm nói chung. 4/ Nêu lên những giá trị của văn bản hát đám cưới viết bằng chữ Nôm Tày trong việc sưu tầm, bảo tồn, nghiên cứu và phát huy giá trị văn hóa của dân tộc Tày. 5/ Phiên âm, dịch nghĩa, chú thích và giới thiệu văn bản hát đám cưới viết bằng chữ Nôm Tày (bản ST.2195).

Luận án được đánh giá đáp ứng tốt các yêu cầu đối với luận án Tiến sĩ ngành Hán Nôm. Luận án đã được Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Học viện thông qua, với kết quả 7/7 phiếu tán thành./

P.V

BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SỸ CỦA NCS PHẠM NGỌC HƯỜNG

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 vừa qua, tại Đại học KHXH và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), (336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội), Hội đồng chấm luận án cấp ĐHQGHN đã tổ chức chấm luận án Tiến sĩ của Nghiên cứu sinh Phạm Ngọc Hường.

Tên đề tài luận án là *Nghiên cứu văn bia Hán Nôm thành phố Hồ Chí Minh*, thuộc ngành Hán Nôm, mã số 62 22 01 04.

Luận án đã tập hợp, thống kê, đánh giá và nghiên cứu 325 văn bia trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Nhiều tư liệu văn bia lần đầu tiên công bố, góp phần quan trọng trong việc tìm hiểu hiện trạng, đặc điểm hình thức và nội dung văn bản văn bia trên địa bàn thành phố. Từ đó làm sáng rõ hơn những giá trị của văn bia trong nghiên

cứu lịch sử, văn hóa, kinh tế, xã hội, tôn giáo - tín ngưỡng ở Tp. Hồ Chí Minh. Qua khảo sát về hiện trạng của từng văn bia trong các di tích, luận án cũng đưa ra những kiến nghị về biện pháp bảo tồn và khai thác văn bản văn bia ở Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu của luận án đã có những đóng góp nhất định vào bức tranh nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam nói chung và văn bia thành phố Hồ Chí Minh nói riêng.

Luận án *Nghiên cứu văn bia Hán Nôm thành phố Hồ Chí Minh* do NCS. Phạm Ngọc Hường thực hiện đã được Hội đồng cấp ĐHQGHN đánh giá cao và nhất trí thông qua với số phiếu 6/6.

P.V

HỌP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả:

Phạm Quang Ái, Thế Anh, Vũ Việt Bằng, Phan Văn Các, Nguyễn Thị Dương, Trần Trọng Dương, Trần Văn Đạt, Chu Xuân Giao, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Hoài, Phan Thanh Hoàng, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Huy Khuyến, Trần Xuân Ngọc Lan, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Công Lý, Lê Thị Mai, Trịnh Khắc Mạnh, Hương Nao, Hoàng Thị Ngọc, Nguyễn Văn Nguyên, Nguyễn Hồng Phúc, Mai Thu Quỳnh, Nguyễn Thị Oanh, Vũ Tuấn Sán, Lê Đình Sơn, Lê Thời Tân, Đỗ Thị Hà Thơ, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Anh Thực, Trần Văn Tiến, Nguyễn Đức Toàn, Trịnh Duy Tuấn, Trầm Thanh Tuấn, Nguyễn Đông Triều, Trần Văn Trọng, Phan Trương Quốc Trung, Nguyễn Văn Trung, Đinh Công VI, Phạm Thị Thùy Vinh, Nguyễn Đại Cồ Việt, Nguyễn Công Việt, Phạm Tuấn Vũ, Dương Ngọc Triều Vũ, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Yoshikawa Kazuki.

Tạp chí Hán Nôm xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

TCHN

漢喃雜誌

越南河內市棟移區鄧進東街 183 號

電話: 84-4 35375780 - 傳真: 84-4 38570940

Website: <http://www.hannom.org.vn>

執行總編輯: 阮有味 博士

副總編輯: 王氏紅 博士

2017 年 6 期(總第 145 期)

目錄

- 呂明垣 : 漢喃研究院所藏有關天主教古籍研究開發情況略考..... 3
- 武越鵬 : 從二十世紀以來對越南家禮問題研究總述..... 18
- 阮公越 : 通過自柳撞亭至永慶寺所藏海陽木版了解經籍刻印
造作過程..... 34
- 阮文忠 : 裴文撰《存庵詩抄》中賦得二首..... 42
- 黎氏梅 : 對泡湍地名及廣南維川阮維繼歷史人物初探..... 48
- 阮文玩 : 通過邊和、同奈等處亭祠中漢喃對聯追尋前人之印跡 61
- 潘文閣 : 中國史學所謂“泰山北斗”史籍——《資治通鑑》簡介 67
- 陳文璉 : 回顧胡主席《獄中日記》詩集中《入靖西縣獄》一
首的翻譯諸本..... 72
- 陶氏蕙 : 《漢喃雜誌》2017 年登刊文章及作者目錄..... 74

通訊

- 阮俊強 - : 漢喃研究院工作組 2017 年十月在台灣的學術活動.... 78
- 丁克順
- 阮有味 : 科學研討會..... 80
- 記者 : 科學研討會..... 81
- 記者 : 研究生范黃江舉行博士論文答辯..... 82
- 記者 : 研究生范玉紅舉行博士論文答辯..... 83

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Suru tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1. Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ:

Tạp chí Hán Nôm, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchihannomhn@gmail.com.vn.

2. Bài gửi Tòa soạn cần cung cấp đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ công quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3. Bản thảo cần rõ ràng, dễ đọc. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 12. Hệ soạn thảo: Winword, hoặc tương đương, dẫn dòng ở chế độ Exactly 17 - 18.

4. Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn...

- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.

- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay...). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6. Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7. Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác...

8. Từ ngày 1/1/2016, bài gửi đến *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị tác giả có tóm tắt **tiếng Việt** và **tiếng Anh** (khoảng 200 từ), từ khoá (khoảng 3-5 từ).

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Nguyễn Xuân Diện, *Tân Viên Sơn Thánh - Di tích & Lễ hội Đền Và*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2017, 264tr.
2. Lê Tiến Công, *Tổ chức phòng thủ và hoạt động bảo vệ vùng biển miền Trung dưới triều Nguyễn (Giai đoạn 1802 - 1885)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, 318tr.
3. Trương Văn Chiến dịch, *Thẩm Thị huyện không học*, Nxb. Hồng Đức, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 488tr.
4. Phan Cường, *Lý triều dị truyện*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 2017, 474tr.
5. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng, *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2017, 417tr.
6. Hoàng Tuấn Công, *Từ điển tiếng Việt của GS. Nguyễn Lâm - Phê bình và khảo cứu*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2017, 560tr.
7. Nhiều tác giả, *Văn hóa dân gian Nam Bộ - Tín ngưỡng dân gian*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 288tr.
8. Phan Thị Thu Hiền (Chủ biên), *Chuyện tình ma nữ trong truyền kỳ Đông Á (Trung Quốc - Korea - Việt Nam - Nhật Bản)*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 304tr.
9. Lý Bá Toàn, *2000 mẫu hoành phi câu đối thông dụng*, Nxb. Hồng Đức, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 575tr.
10. Quảng Tuệ, *Một số phong tục nghi lễ dân gian truyền thống Việt Nam*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa, 2017, 295tr.
11. Diệu Tuệ, *Thực hành nghi lễ những bí thuật cổ truyền trong cuộc sống của người Việt*, Nxb. Hồng Đức, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 375tr.
12. Phan Cẩm Thượng, *Tập tục đời người*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2017, 611tr.
13. Nguyễn Đình Thư (dịch và chú thích), Trần Văn Chánh (hiệu đính), *Nam Kỳ địa hạt tổng thôn danh hiệu mục lục (San định năm Nhâm Dần 1892)*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 240tr.
14. Á Nam Trần Tuấn Khải, *Việt văn diễn giải*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 164tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2017.

Giá: 30.000^d